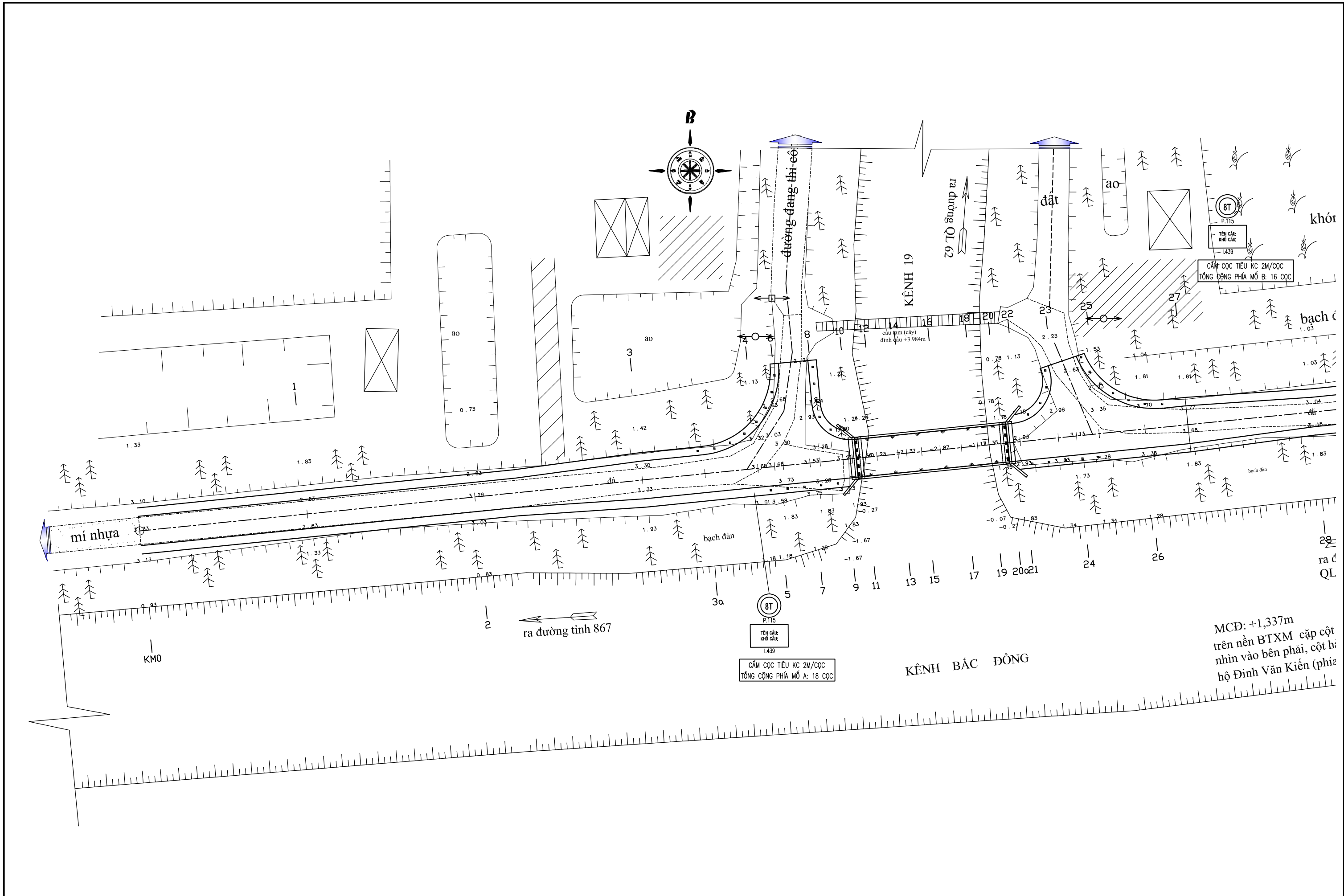


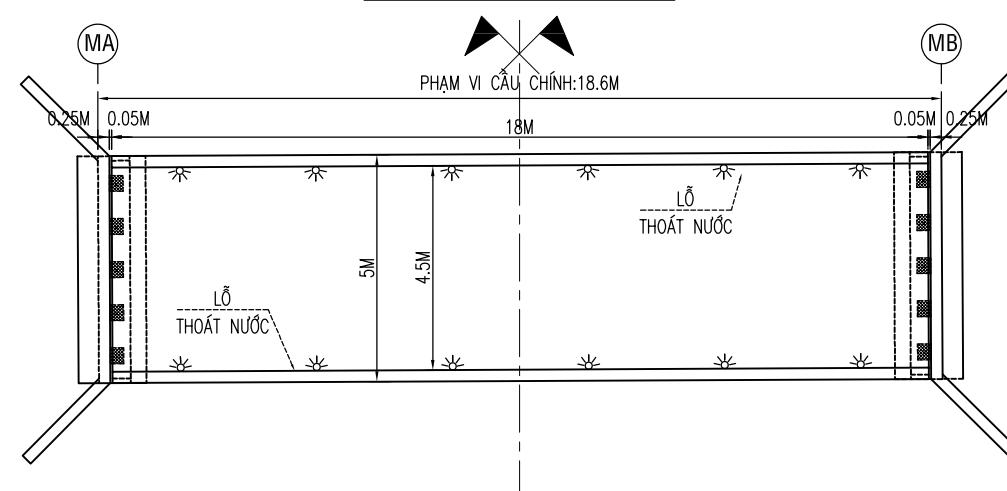


|                      |                                                                                                                          |                                        |              |                    |                                                                                       |                                                                                                                                                      |                                 |                                |               |            |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT |  C.TY CP XD - TM - DV<br>BÌNH PHÚ L.A | Giám đốc<br><br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên          | Ký tên                                                                                | <b>CÔNG TRÌNH:</b><br><br><b>ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG<br/>(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)<br/>Hạng mục: CẦU KÊNH 19<br/>Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh</b> | <b>BƯỚC TK:</b><br><br>TK. BVTC | BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ               |               |            |
|                      |                                                                                                                          |                                        | CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành    |  |                                                                                                                                                      |                                 |                                |               |            |
|                      |                                                                                                                          |                                        | Thiết kế     | Ng.Ngọc Huỳnh Long |  |                                                                                                                                                      |                                 | Tỷ lệ :1/500                   | Ký hiệu: BĐTK | Số tờ :1/2 |
|                      |                                                                                                                          |                                        | Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh   |  |                                                                                                                                                      |                                 | Hoàn thành ngày:    /    /2025 |               |            |

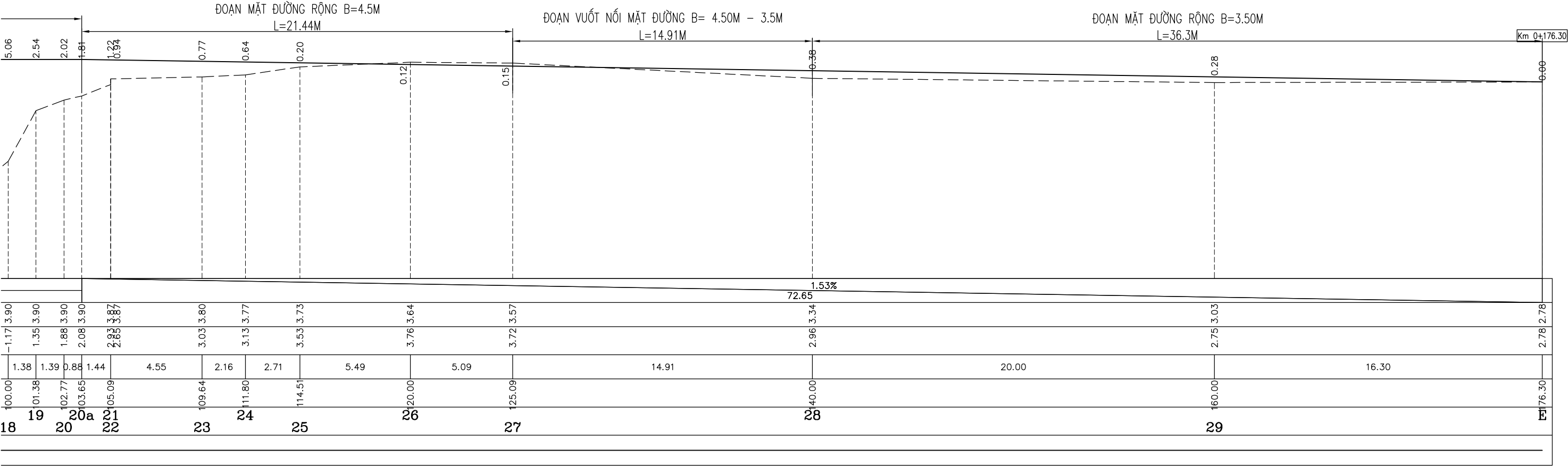




## MẶT BẰNG CẦU CHÍNH







CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

|              |                    |        |
|--------------|--------------------|--------|
| Chức danh    | Họ và tên          | Ký tên |
| CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành    |        |
| Thiết kế     | Ng.Ngọc Huỳnh Long |        |
| Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh   |        |

**CÔNG TRÌNH:**

**ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh**

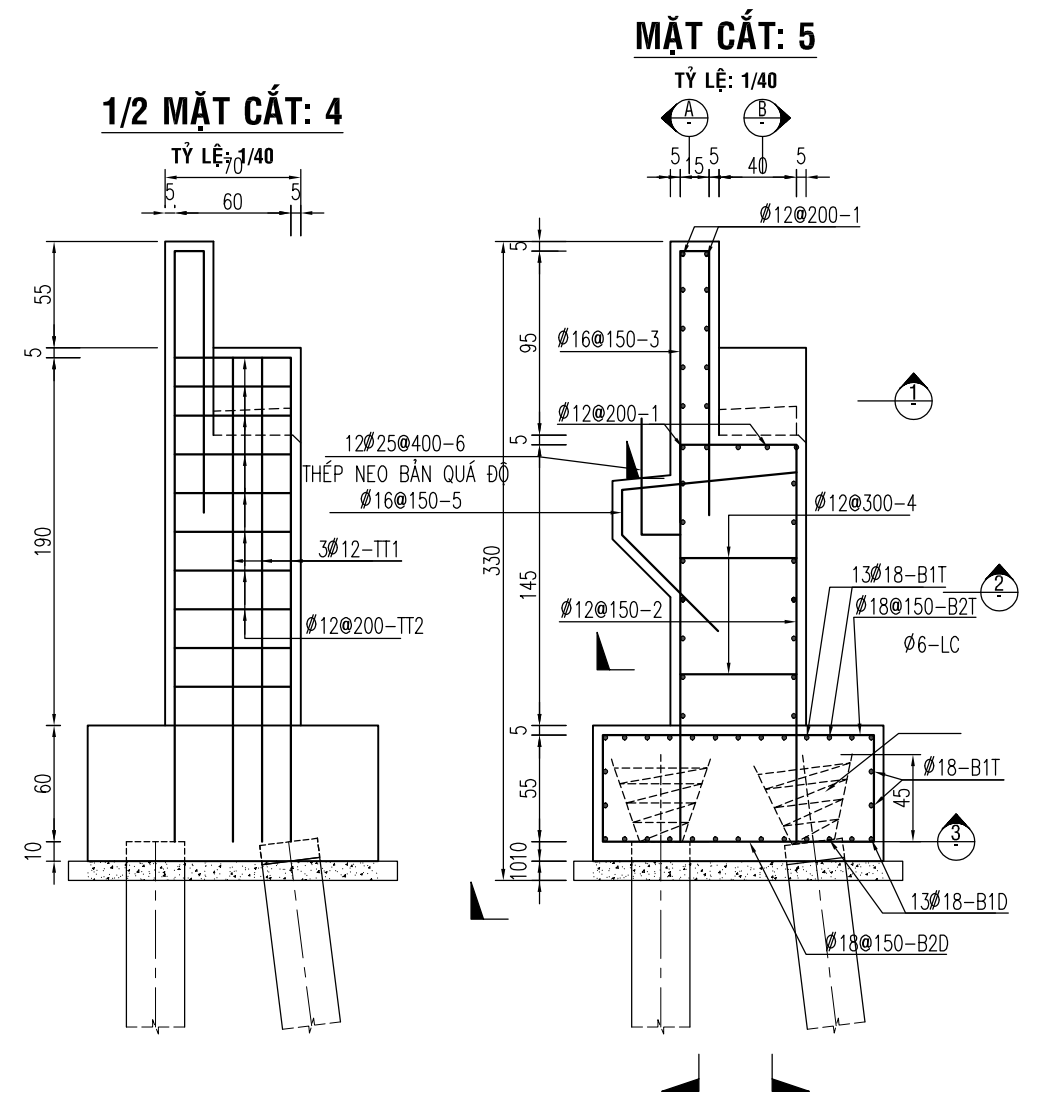
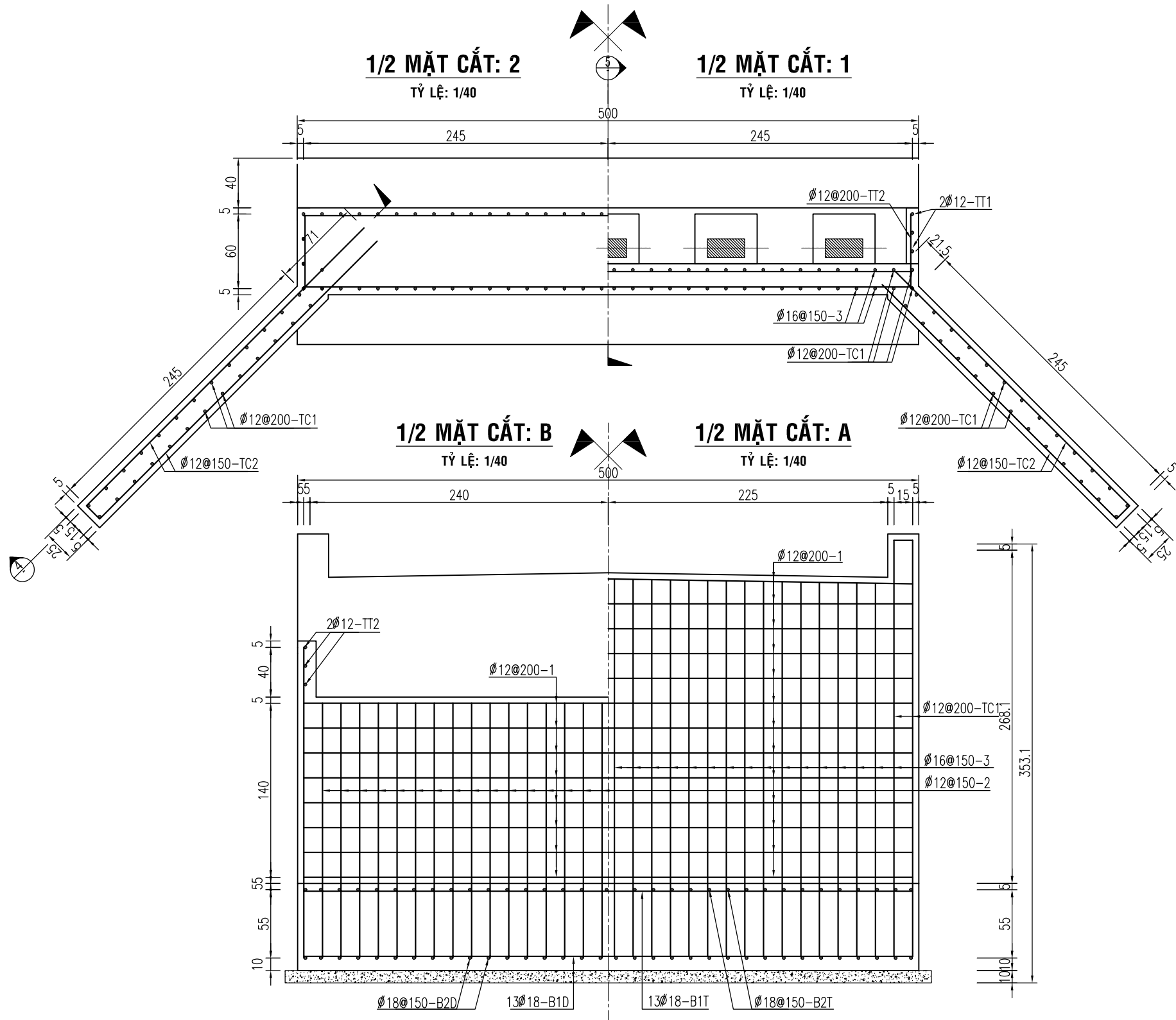
**BƯỚC TK:**  
TK. BVTC

**TRẮC DỌC TUYẾN**

|                          |               |             |
|--------------------------|---------------|-------------|
| Tỷ lệ :1/200             | Ký hiệu: TDTK | Số tờ : 2/2 |
| Hoàn thành ngày: / /2025 |               |             |







QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)  
SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- QUY CÁCH CỐT THÉP ĐƠN VỊ MM
- BT MỐ CẦU, ĐÁ (1x2) MÁC 300, BT LÓT ĐÁ (1x2) MÁC 150
- VỮA TẠO ĐỐC M100
- CỐT THÉP  
Ø≥10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU fy=400Mpa  
Ø<10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU fy=240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh  
CT. Thiết kế  
Thiết kế  
Kiểm tra  
Họ và tên  
Đoàn Việt Thành  
Ng.Ngọc Huỳnh Long  
Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

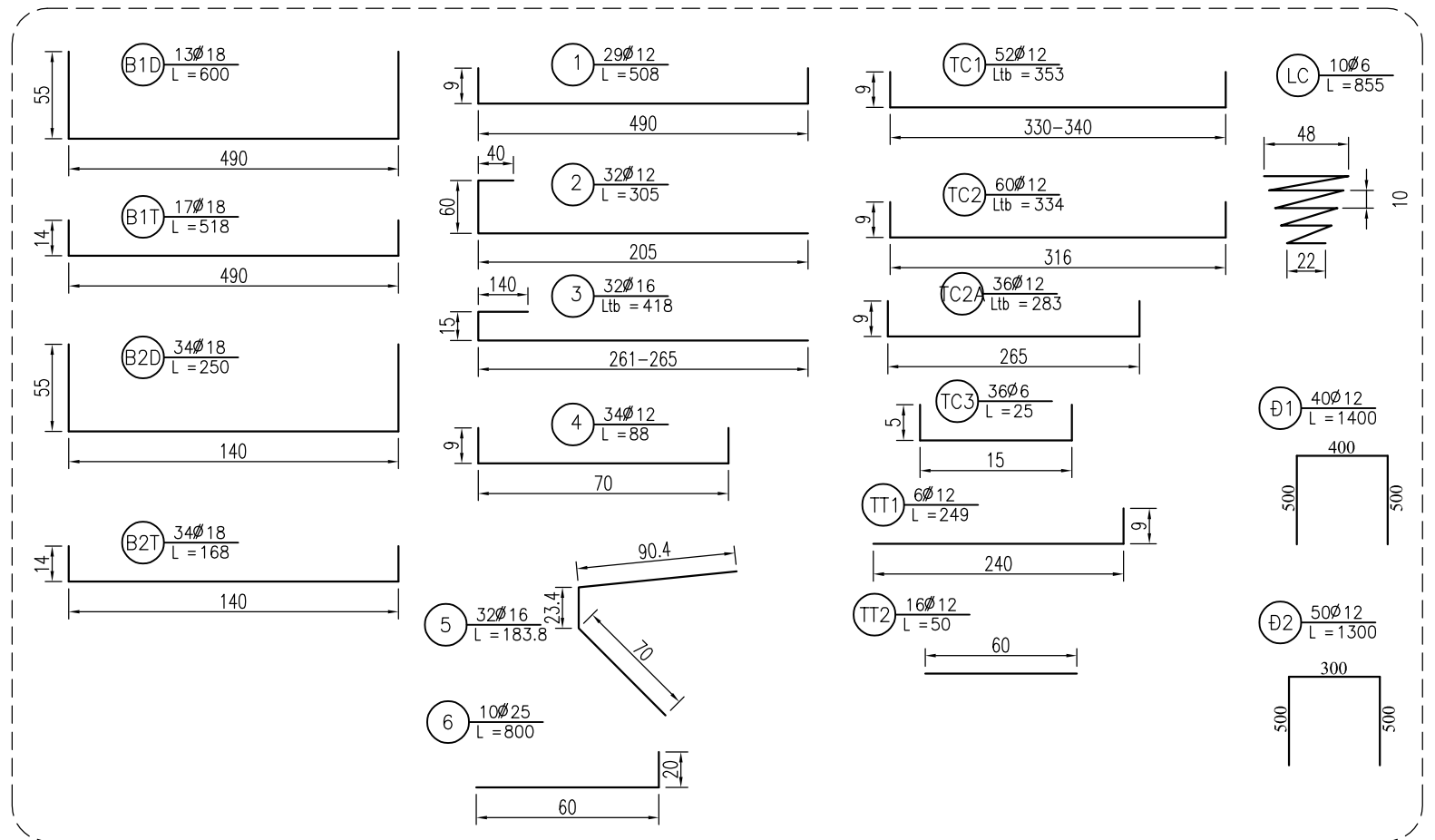
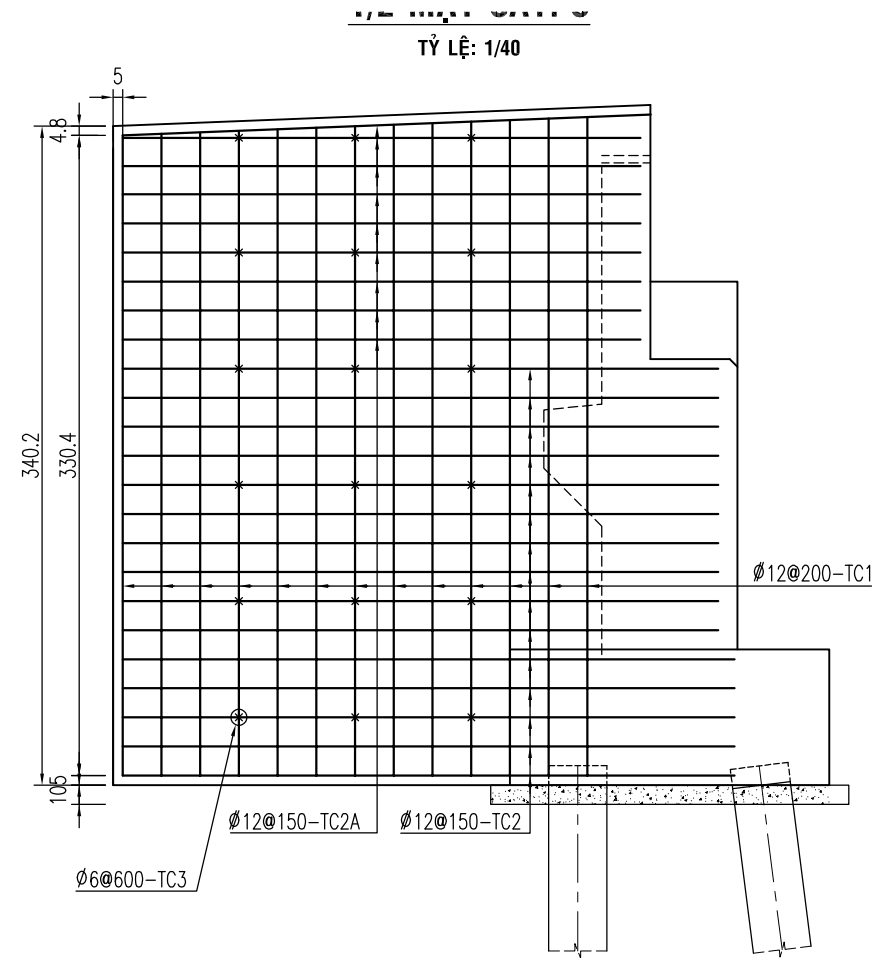
CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:  
TK. BVTC

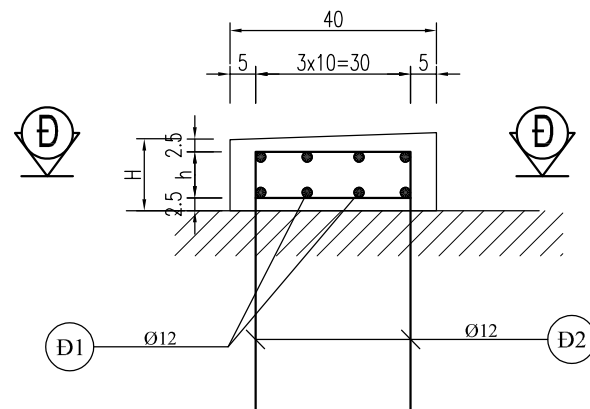
CHI TIẾT THÉP MỐ CẦU

Tỷ lệ :  
Hoàn thành ngày: / /2025  
Ký hiệu: MC  
Số tờ : 01/02



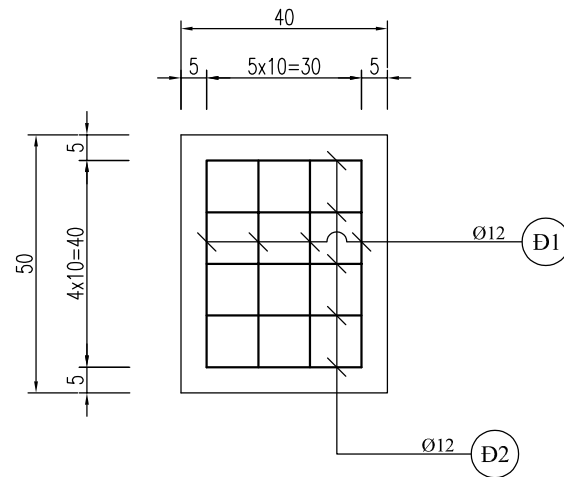
## CÓT THÉP ĐÁ KÊ

TL: 1/15



## MẶT CẮT: Đ - Đ

TL: 1/15



### GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- QUY CÁCH CỐT THÉP ĐƠN VỊ MM
- BT MỐ CẦU, ĐÁ (1x2) MÁC 300, BT LÓT ĐÁ (1x2) MÁC 150
- VỮA TẠO DỐC M100
- CỐT THÉP
- Ø ≥ 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V, GIỚI HẠN CHẴNG TỐI THIỂU fy=400Mpa
- Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T, GIỚI HẠN CHẴNG TỐI THIỂU fy=240Mpa

### QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP (MM)  
SỐ LƯỢNG CỐT THÉP — 8@20@100-01 — SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP (MM)

| KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ MÔ |         |          |            |       |            |        |
|----------------------|---------|----------|------------|-------|------------|--------|
| Stt                  | Ký hiệu | Số lượng | Đường kính | C.dài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1                    | B1D     | 13       | 18         | 6000  | 155.81     | kg     |
| 2                    | B1T     | 17       | 18         | 5180  | 175.91     | kg     |
| 3                    | B2D     | 34       | 18         | 2500  | 169.79     | kg     |
| 4                    | B2T     | 34       | 18         | 1680  | 114.10     | kg     |
| 5                    | 1       | 29       | 12         | 5080  | 130.79     | kg     |
| 6                    | 2       | 32       | 12         | 3050  | 86.65      | kg     |
| 7                    | 3       | 32       | 16         | 4180  | 211.12     | kg     |
| 8                    | 4       | 34       | 12         | 880   | 26.56      | kg     |
| 9                    | 5       | 32       | 16         | 1838  | 92.83      | kg     |
| 10                   | 6       | 10       | 25         | 800   | 30.83      | kg     |
| 11                   | TC1     | 52       | 12         | 3530  | 162.97     | kg     |
| 12                   | TC2     | 60       | 12         | 3340  | 177.92     | kg     |
| 13                   | TC2a    | 36       | 12         | 2830  | 90.45      | kg     |
| 14                   | TC3     | 36       | 6          | 250   | 2.00       | kg     |
| 15                   | TT1     | 6        | 12         | 2490  | 13.26      | kg     |
| 16                   | TT2     | 16       | 12         | 500   | 7.10       | kg     |
| 17                   | LC      | 10       | 6          | 8550  | 18.98      | kg     |
| 18                   | Đ1      | 40       | 12         | 1400  | 49.72      | kg     |
| 19                   | Đ2      | 50       | 12         | 1300  | 57.71      | kg     |
| D ≤ 10               |         |          |            |       | 20.97      | kg     |
| 10 < D ≤ 18          |         |          |            |       | 1722.70    | kg     |
| D > 18               |         |          |            |       | 30.83      | kg     |
| Tổng khối lượng thép |         |          |            |       | 1774.500   | kg     |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh  
CT. Thiết kế  
Thiết kế  
Kiểm tra  
Họ và tên  
Đoàn Việt Thành  
Ng. Ngọc Huỳnh Long  
Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:  
TK. BVTC

CHI TIẾT THÉP MỐ CẦU

Tỷ lệ :  
Ký hiệu: MC  
Số tờ : 02/02  
Hoàn thành ngày: / / 2025

**TỶ LỆ: 1/40**

THÂN MỐ

CÁT ĐỆM

400

50

30

30

35

200

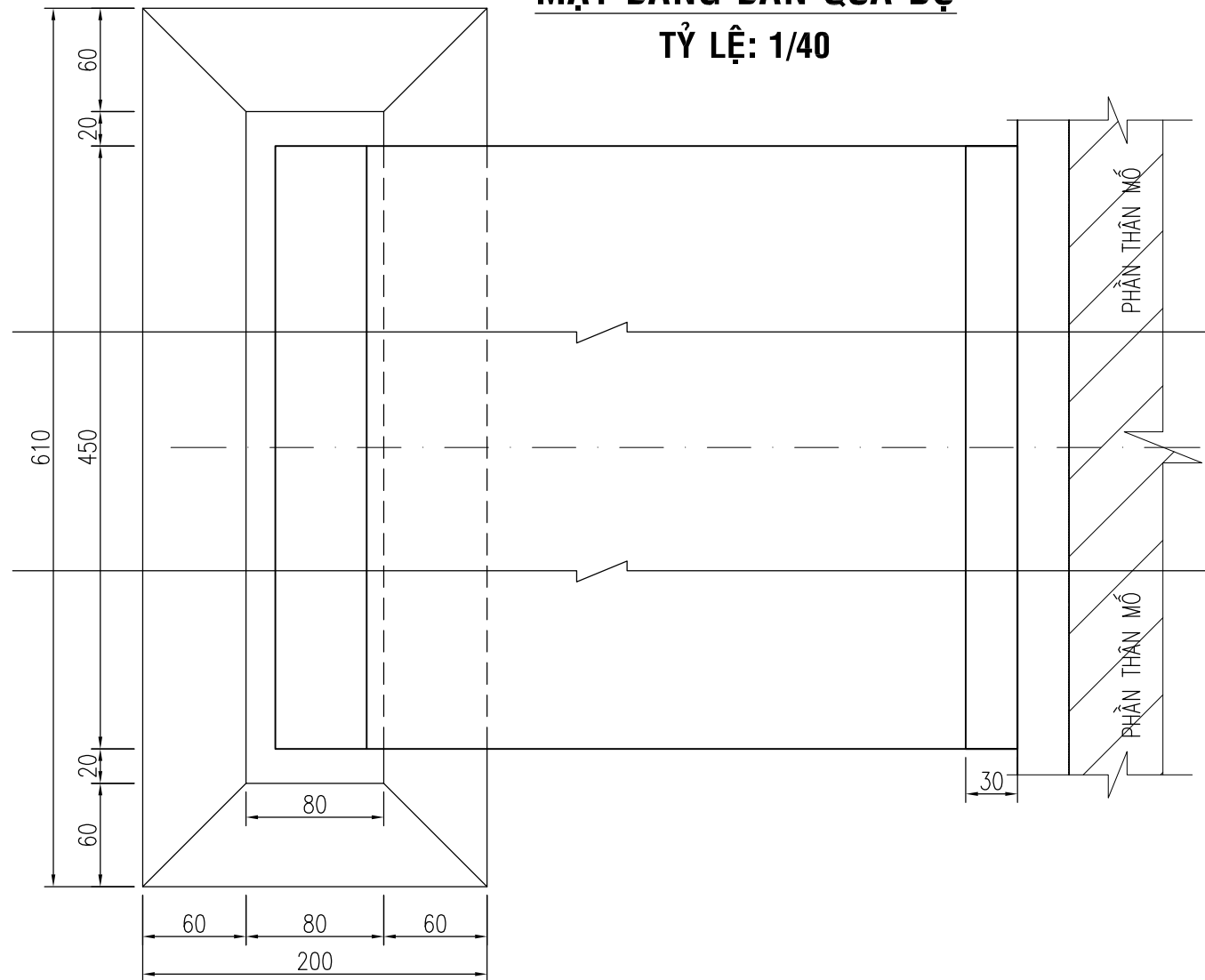
40

DẦM ĐỒ BTCT ĐÁ 1x2, MAC 300

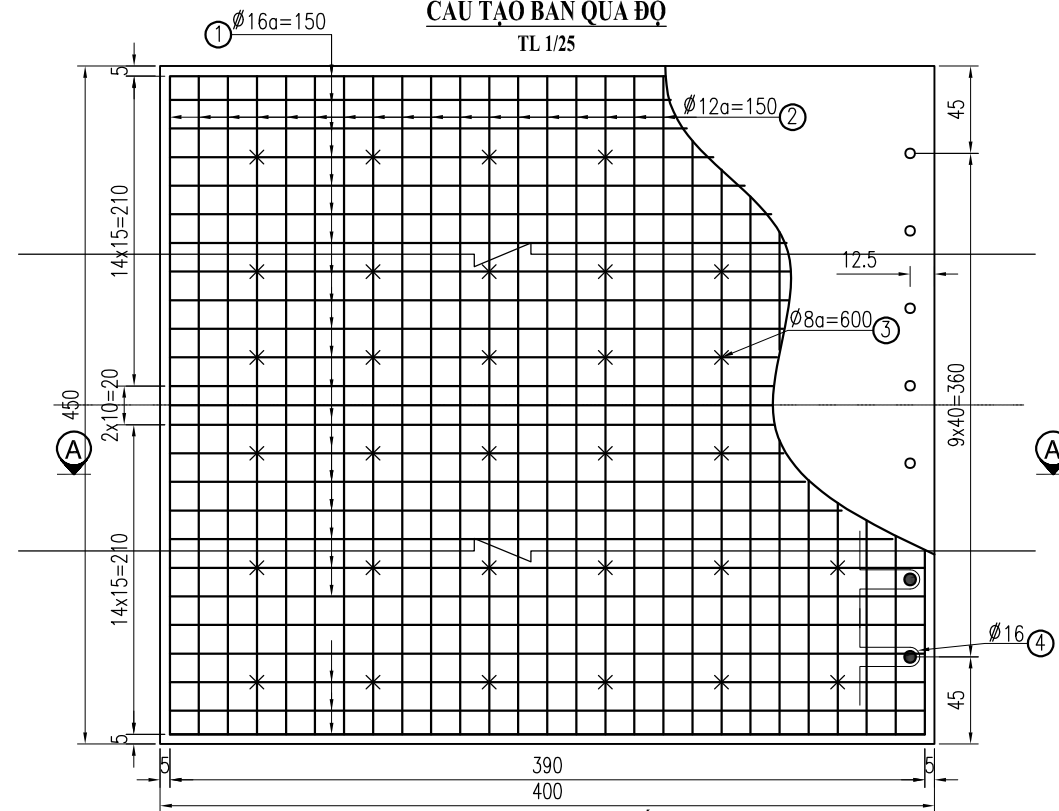
LỚP BT LÓT ĐÁ 1x2, MAC 150, DÀY 10CM

ĐÁ (0x4) ĐẦM CHẶT

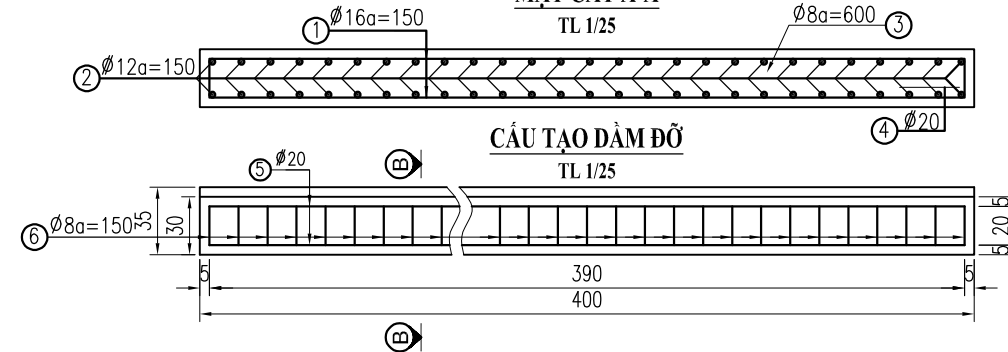
**TỶ LỆ: 1/40**



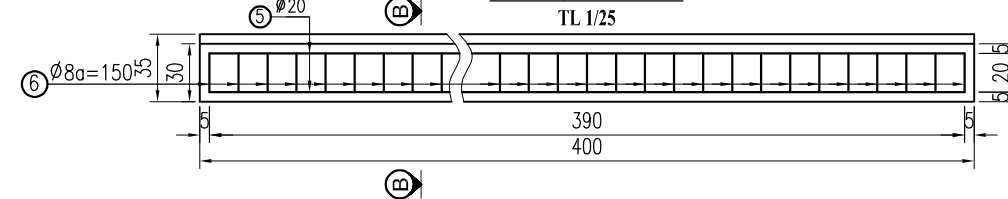
## TL 1/25



## TL 1/25



## TL 1/25



## TL 1/25

THÉP NEO

BÀN QUÁ ĐỘ

CHÈN VÀ ĐỆM BẰNG BAO TẢI TẤM NHỰA ĐƯỜNG

THÂN MỐ

## TL 1/25

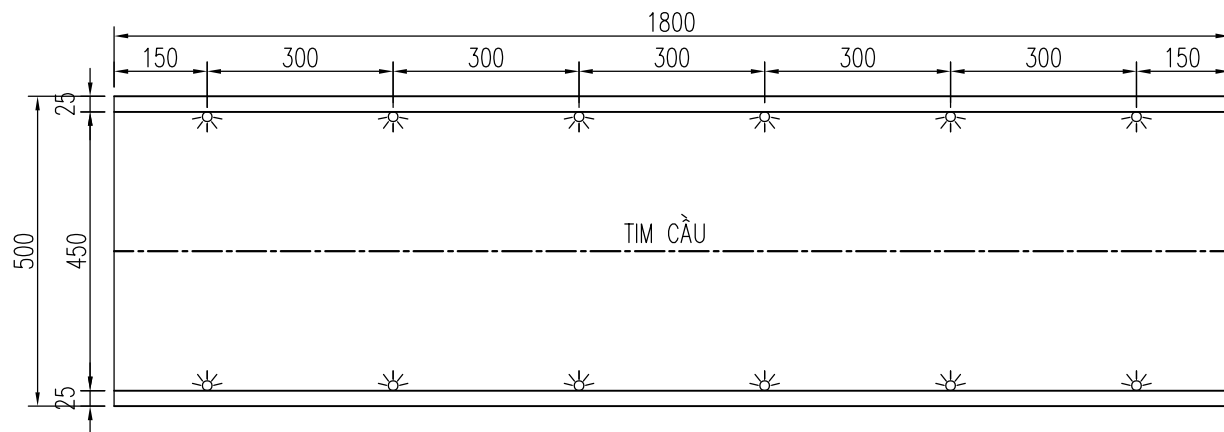
| KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ 1 BÀN QUÁ ĐỘ |          |          |            |       |            |        |
|--------------------------------|----------|----------|------------|-------|------------|--------|
| Stt                            | Ký hiệu  | Số lượng | Đường kính | C.dài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1                              | 1        | 62       | 16         | 4100  | 401,21     | kg     |
| 2                              | 2        | 54       | 12         | 4600  | 220,53     | kg     |
| 3                              | 3        | 48       | 8          | 300   | 5,68       | kg     |
| 4                              | 4        | 10       | 16         | 1060  | 16,73      | kg     |
| 5                              | 5        | 6        | 20         | 4600  | 68,07      | kg     |
| 6                              | 6        | 31       | 8          | 1360  | 16,64      | kg     |
|                                | D<=10    |          |            |       | 22,32      | kg     |
|                                | 10<D<=18 |          |            |       | 638,48     | kg     |
|                                | D>18     |          |            |       | 68,07      | kg     |
| Tổng khối lượng thép           |          |          |            |       | 728,90     | kg     |

C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

**CÔNG TRÌNH:**

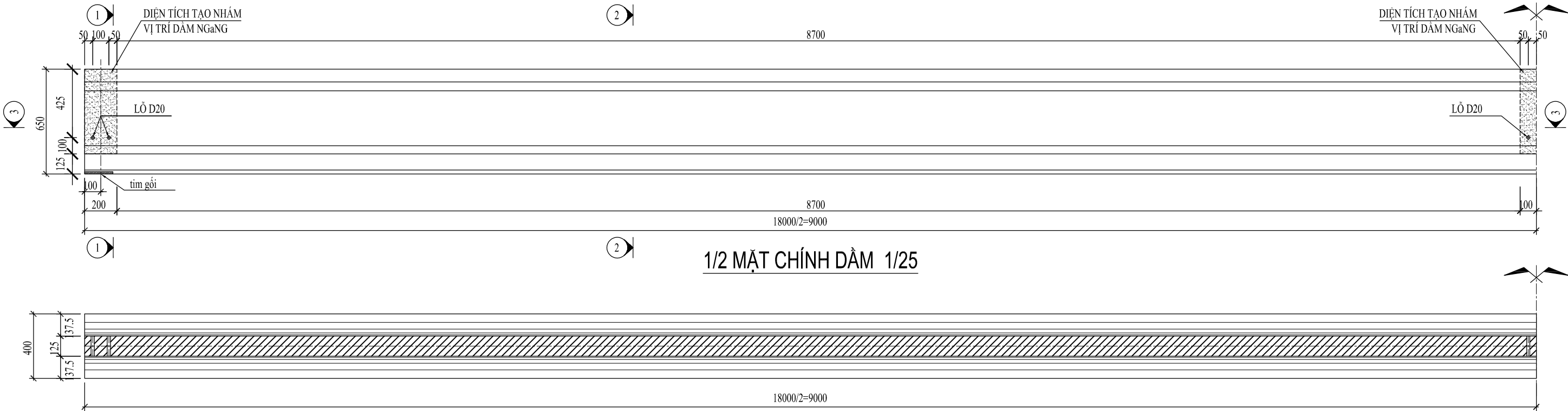
**ĐUỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG**  
**(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)**  
**Hạng mục: CẦU KÊNH 19**  
**Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh**

Hoàn thành ngày:     /     /2025

$$1800/2=900$$


|                             |                   |
|-----------------------------|-------------------|
| <b>Tổng khối lượng thép</b> | <b>142.346 kg</b> |
|-----------------------------|-------------------|

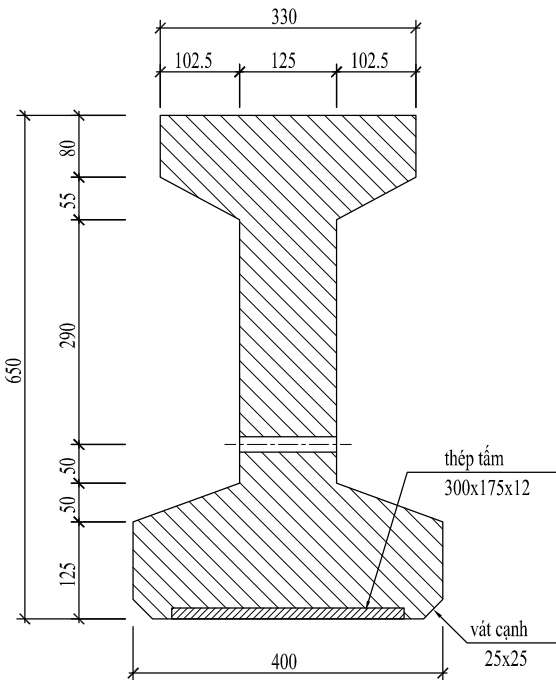
Ø < 10 CỐT THÉP TRÒN CB240-T, GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 240Mpa



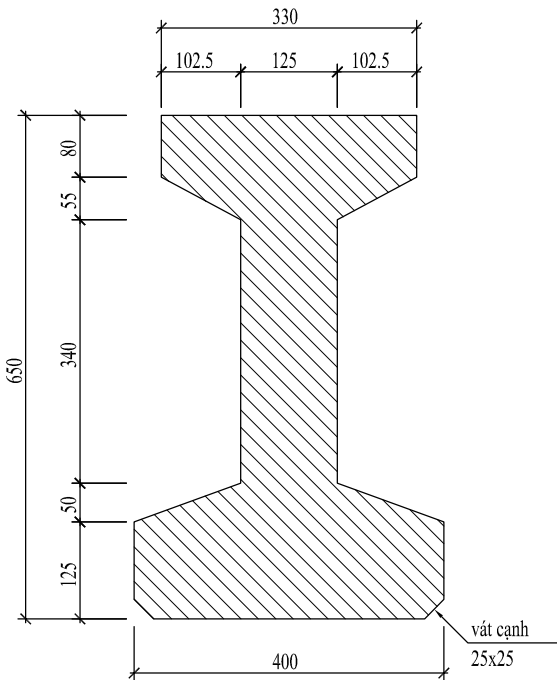
MẶT CẮT 3-3 1/25

GHI CHÚ :

- 1) LOẠI DÀM BTCT DƯỠNG TIẾT DIỆN CHỮ " I "
- 2) KÍCH THƯỚC CƠ BẢN VÀ TRỌNG LƯỢNG
  - DÀI: 18m
  - CaO: 650mm
  - RỘNG BÀU TRÊN: 330mm
  - RỘNG BÀU DƯỚI: 400mm
  - TRỌNG LƯỢNG: 6.50T
- 3) THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH:
  - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ: 11823:2017
  - tải trọng thiết kế : 65% HL93
  - CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN CỦA BÊ TÔNG SAU 28 NGÀY (TÍNH THEO MẪU LẮNG TRỤ Ø150x300MM):  $f_c = 60 \text{ MPa}$
  - CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN CỦA BÊ TÔNG TẠI THỜI ĐIỂM CẮT CẤP (TÍNH THEO MẪU LẮNG TRỤ Ø150x300MM):  $f_{ci} = 42 \text{ MPa}$
  - cấp dư dúng loại tạo xoắn 7 sợi đường kính 12.7mm, độ tự chùng thấp phù hợp tiêu chuẩn astm a416m grade 1860
  - CỐT THÉP THƯỜNG PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN JIS G 3112 cấp SD390 hoặc astm a615m cấp 420
- 4) THÔNG SỐ KỸ THUẬT KHI CẮT CẤP :
  - lực căng cáp : 135.4 KN/tao ( 13.8 tấn/tao)
  - ĐỘ VÒNG NGƯỢC NGAY SAU KHI CẮT CẤP LÀ : 33.8 MM
- 5) KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ DÙNG ĐƠN VỊ LÀ MM.



MẶT CẮT 1-1 1/10



MẶT CẮT 2-2 1/10

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

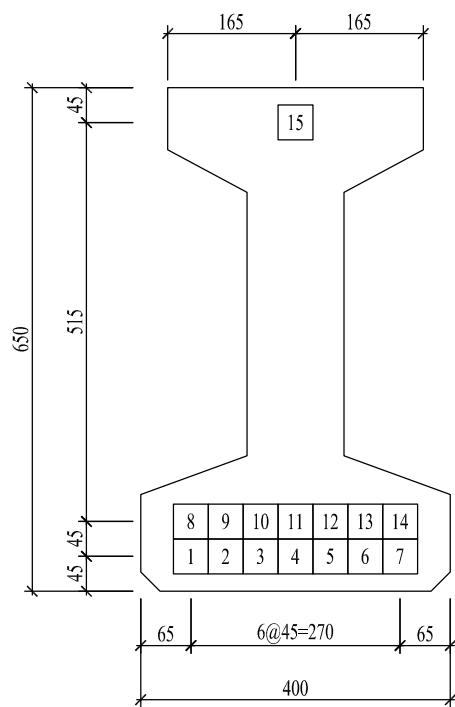
ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

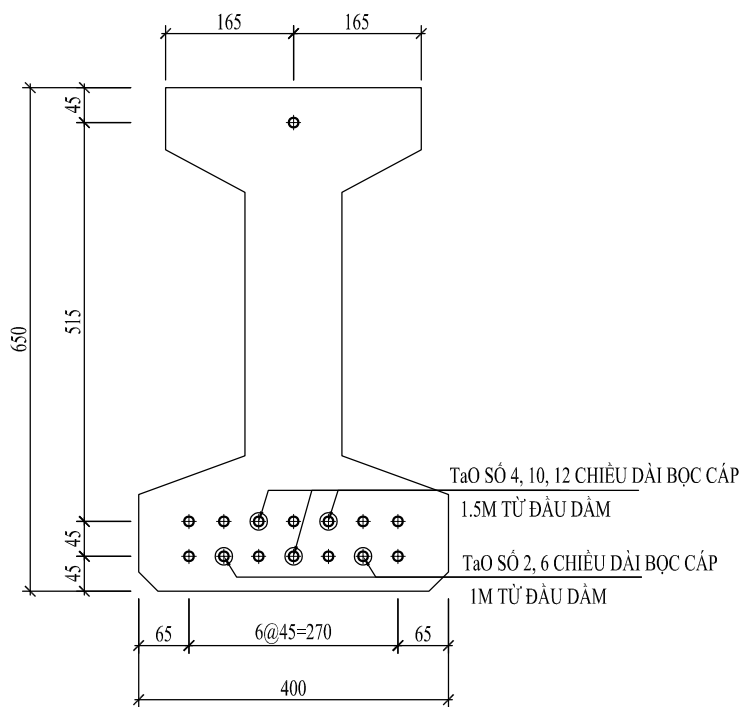
TK. BVTC

CHI TIẾT DÀM I 65% HL93  
L=18M

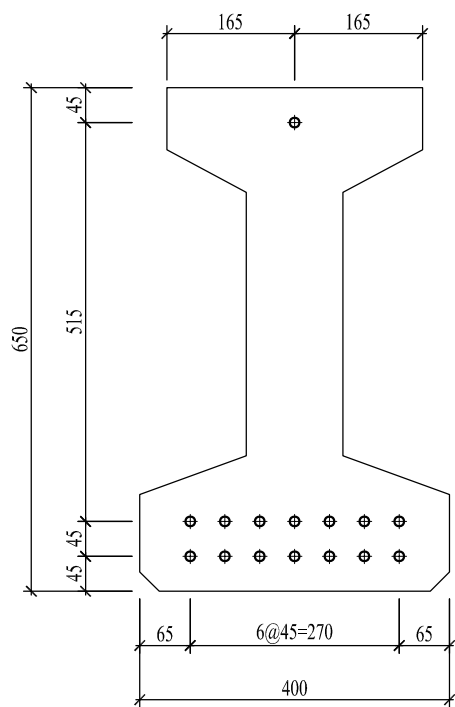
Tỷ lệ : Ký hiệu:DAM Số tờ :01/04  
Hoàn thành ngày: / /2025



ĐÁNH SỐ THỨ TỰ CẤP 1/10



BỐ TRÍ CẤP ĐẦU DÀM 1/10



BỐ TRÍ CẤP GIỮA DÀM 1/10

MẶT CẮT BỐ TRÍ CẤP DÀM I650, L=18M, CẤP TẢI 0.65HL93

GHI CHÚ

- xem ghi chú bản vẽ dg077-650-18-001

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

|              |                    |        |
|--------------|--------------------|--------|
| Chức danh    | Họ và tên          | Ký tên |
| CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành    |        |
| Thiết kế     | Ng.Ngọc Huỳnh Long |        |
| Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh   |        |

CÔNG TRÌNH:

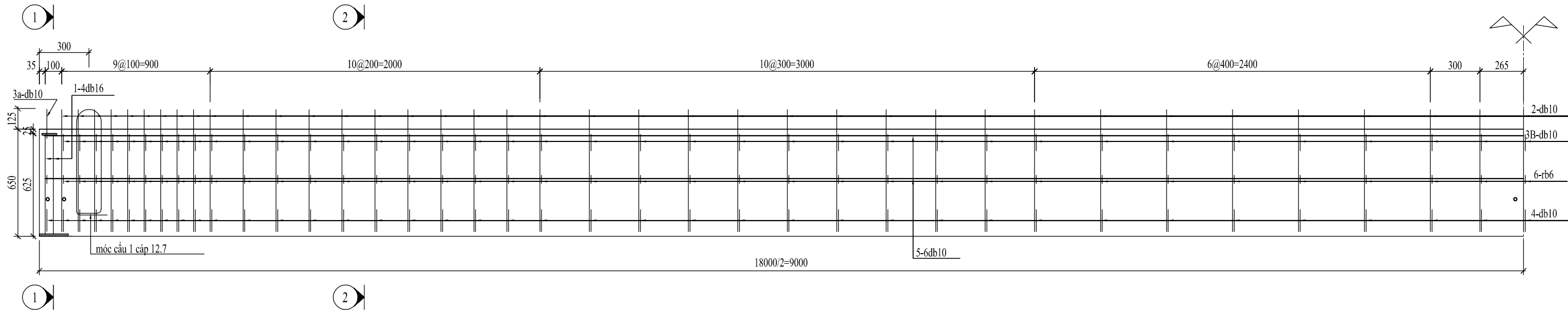
**ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh**

BƯỚC TK:  
TK. BVTC

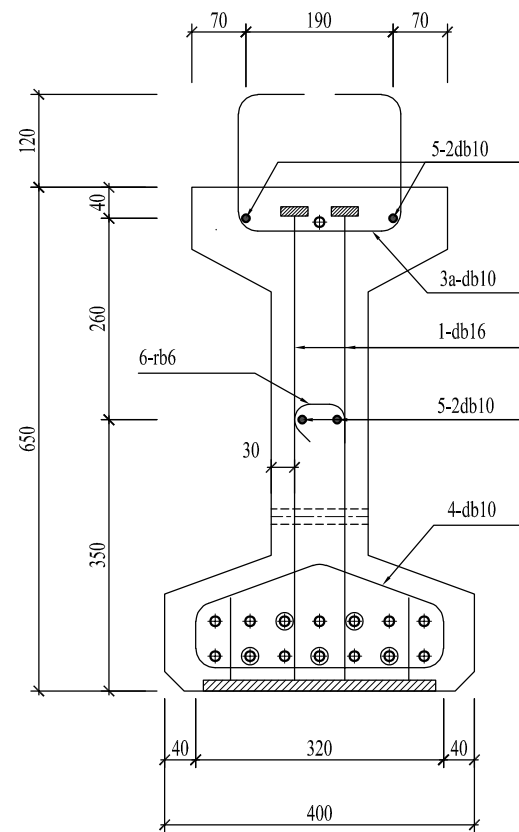
CHI TIẾT DÀM I 65% HL93  
L=18M

|                          |             |              |
|--------------------------|-------------|--------------|
| Tỷ lệ :                  | Ký hiệu:DAM | Số tờ :02/04 |
| Hoàn thành ngày: / /2025 |             |              |

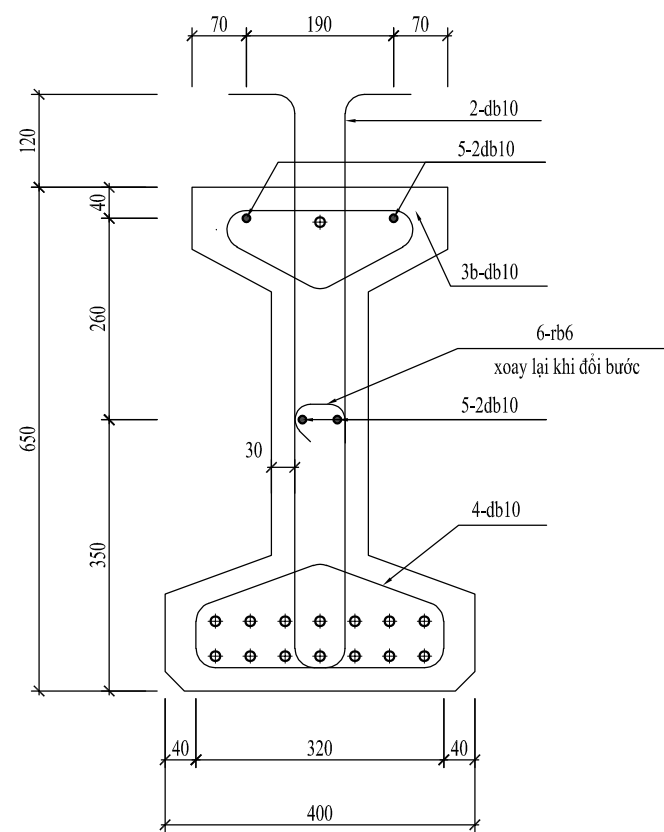




1/2 MẶT ĐỨNG BỐ TRÍ THÉP 1/25



1-1 1/10



2-2 1/10

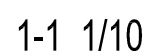
GHI CHÚ

- xem ghi chú bản vẽ dg077-650-18-001

|                      |  |                                      |                                    |              |                    |        |                                                                                                                                           |                      |                                  |             |              |
|----------------------|--|--------------------------------------|------------------------------------|--------------|--------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------|--------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT |  | C.TY CP XD - TM - DV<br>BÌNH PHÚ L.A | Giám đốc<br>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | Chức danh    | Họ và tên          | Ký tên | CÔNG TRÌNH:<br><b>ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG<br/>(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)<br/>Hạng mục: CẦU KÊNH 19<br/>Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh</b> | BƯỚC TK:<br>TK. BVTC | CHI TIẾT DÀM I 65% HL93<br>L=18M |             |              |
|                      |  |                                      |                                    | CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành    |        |                                                                                                                                           |                      | Tỷ lệ :                          | Ký hiệu:DAM | Số tờ :03/04 |
|                      |  |                                      |                                    | Thiết kế     | Ng.Ngọc Huỳnh Long |        |                                                                                                                                           |                      | Hoàn thành ngày:                 | /           | /2025        |
|                      |  |                                      |                                    | Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh   |        |                                                                                                                                           |                      |                                  |             |              |



| KÍ HIỆU | ĐƯỜNG KÍNH<br>(MM) | SỐ LƯỢNG<br>(THANH) | CHIỀU DÀI<br>(M) | TỔNG<br>CHIỀU DÀI<br>(M) | KHỐI LƯỢNG<br>ĐƠN VỊ (KG/M) | TỔNG KHỐI<br>LƯỢNG<br>(KG) |
|---------|--------------------|---------------------|------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| CÁP CẦU | D12.7              | 2                   | 1.660            | 3.32                     |                             |                            |
| C1      | D12.7              | 17                  | 20.000           | 340                      |                             |                            |
| 1       | DB16               | 8                   | 0.600            | 4.8                      | 1.580                       | 7.5                        |
| 2       | DB10               | 75                  | 1.675            | 125.6                    | 0.617                       | 77.5                       |
| 3A      | DB10               | 2                   | 0.690            | 1.4                      | 0.617                       | 0.8                        |
| 3B      | DB10               | 75                  | 0.685            | 51.4                     | 0.617                       | 31.7                       |
| 4       | DB10               | 77                  | 0.905            | 69.7                     | 0.617                       | 43.0                       |
| 5       | DB10               | 4                   | 18.300           | 73.2                     | 0.617                       | 45.1                       |
| 6       | RB6                | 77                  | 0.155            | 11.935                   | 0.222                       | 2.6                        |
| 7       | DB12               | 4                   | 0.300            | 1.2                      | 0.888                       | 1.0                        |
| TT      | 300x175x12         | 2                   |                  |                          | 4.95                        | 9.8                        |
| TT      | 35X90X12           | 2                   |                  |                          | 0.297                       | 0.5                        |



### BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

| NHÓM TRỌNG LƯỢNG            | TỔNG TRỌNG LƯỢNG |
|-----------------------------|------------------|
| RB = 6                      | 2.65             |
| DB = 10                     | 198.22           |
| DB = 12                     | 1.07             |
| DB = 16                     | 7.58             |
| THÉP TẤM 300x175x12         | 9.89             |
| THÉP TẤM 35x90x12           | 0.59             |
| BT f'c=60MPa M <sup>3</sup> | 2.59             |

**GHI CHÚ**

- xem ghi chú bản vẽ dg077-650-18-001



Technical drawing of a bridge deck cross-section and longitudinal reinforcement layout. The drawing shows a rectangular cross-section with a width of 300mm and a height of 220mm. The reinforcement layout includes 1 layer of 8mm diameter steel bars at the top, 4 layers of 8mm diameter steel bars at the bottom, and 8 layers of 18mm diameter steel bars at the bottom. The longitudinal spacing is 150mm. The cross-section is divided into three parts: a central part with a width of 150mm and a height of 120mm, and two side parts with a width of 150mm and a height of 120mm. The side parts are reinforced with 4 layers of 8mm diameter steel bars. The central part is reinforced with 8 layers of 18mm diameter steel bars. The drawing also shows the reinforcement layout for the bridge deck, including the top and bottom reinforcement bars and the longitudinal spacing.

[illegible]

Technical drawing of a square plate with the following specifications:

- Overall dimensions: 300 mm by 300 mm.
- Inner square dimensions: 220 mm by 220 mm.
- Plate thickness: 40 mm.
- Central hole: Diameter  $\varnothing 18$  (labeled 1).
- Eight peripheral holes: Diameter  $\varnothing 8$  (labeled 2), arranged in a circle around the center.
- Feature: VÁT M (Slot) on one side.

[illegible][illegible]

ĐƯỜNG HÀN  $h=10\text{MM}$

10x320x320 (10)

10x310x310 (11)

THÉP GIA CƯỜNG GÓC L 100x100x100, L=100 (12)

330, 310, 10, 10, 310, 330

[illegible]

ĐƯỜNG HÀN  $h=8\text{mm}$

300

60

180

60

60

180

60

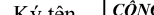
300

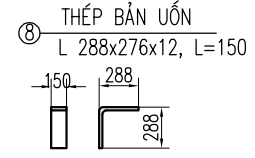
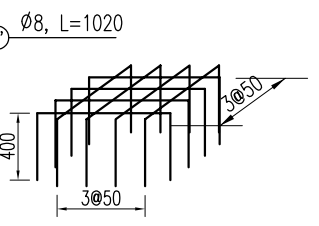
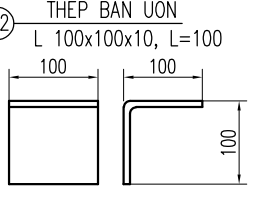
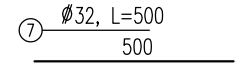
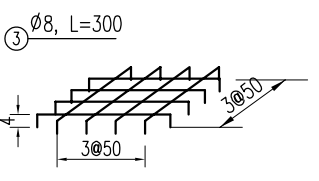
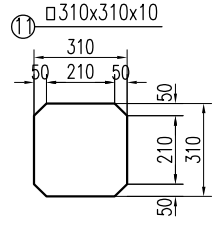
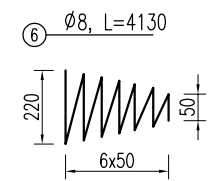
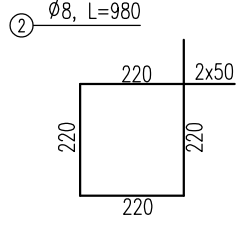
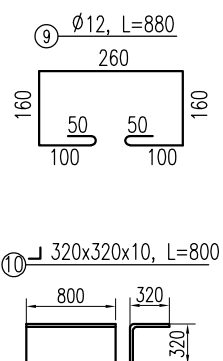
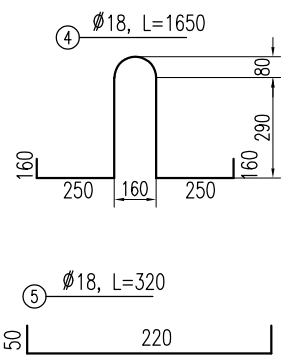
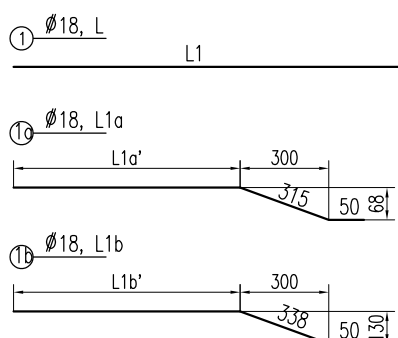
ĐƯỜNG HÀN  $h=10\text{mm}$

$\varnothing 16$

BẮT HÀN NỔ CỌC  $d=12$

- SỐ MỐI NỐI TRÊN MỘT MẶT CẮT KHÔNG QUÁ 50%
- BÊ TÔNG CHẾ TẠO CỌC BT ĐÁ 1x2,  $f'_c = 25\text{MPa}$
- CẤP BT  $f'_c$ : CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN CỦA BT Ở TUỔI 28 NGÀY ỨNG VỚI MẪU THỬ LĂNG TRỤ TRÒN  $D=15\text{CM}, L=30\text{CM}$
- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ MM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ

|                        |                                                                                                                                      |          |              |                    |                                                                                       |                                                                                                                                                                     |                          |                      |              |               |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------|---------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT   |  <div>C.TY CP XD - TM - DV<br/>BÌNH PHÚ L.A</div> | Giám đốc | Chức danh    | Họ và tên          | Ký tên                                                                                | <div>CÔNG TRÌNH:</div> <div>ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG<br/>(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)</div> <div>Hạng mục: CẦU KÊNH 19</div> <div>Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh</div> | BƯỚC TK:                 | CHI TIẾT CỌC 30X30CM |              |               |
|                        |                                                                                                                                      |          | CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành    |  |                                                                                                                                                                     |                          | ĐẠI TRÀ              |              |               |
|                        |                                                                                                                                      |          | Thiết kế     | Ng.Ngọc Huỳnh Long |  |                                                                                                                                                                     |                          | Tỷ lệ :              | Ký hiệu: COC | Số tờ : 01/02 |
|                        |                                                                                                                                      |          | Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh   |  |                                                                                                                                                                     |                          |                      |              |               |
|                        |                                                                                                                                      |          |              |                    |                                                                                       |                                                                                                                                                                     |                          |                      |              |               |
| Nguyễn Ngọc Huỳnh Long |                                                                                                                                      |          |              |                    |                                                                                       |                                                                                                                                                                     | Hoàn thành ngày: / /2025 |                      |              |               |



| CHIỀU DÀI (mm) | ĐỐT MŨI |      | ĐỐT THÂN |       |
|----------------|---------|------|----------|-------|
| L (m)          | 8.00    | 6.20 | 10.00    | 11.80 |
| L' (m)         |         |      | 9.90     | 11.70 |
| La (m)         | 8.32    | 6.52 |          |       |
| Lb (m)         | 8.34    | 6.54 |          |       |
| La' (m)        | 8.00    | 6.20 |          |       |
| Lb' (m)        | 8.00    | 6.20 |          |       |

|        | ĐỐT MŨI |      | ĐỐT THÂN |       |
|--------|---------|------|----------|-------|
|        | 8.00    | 6.20 | 10.00    | 11.80 |
| L1 (m) | 1.70    | 1.30 | 2.10     | 2.40  |
| L2 (m) | 4.60    | 3.60 | 5.80     | 7.00  |

GHI CHÚ:

- SỐ MỐI NỐI TRÊN MỘT MẶT CẮT KHÔNG QUÁ 50%
- BÊ TÔNG CHẾ TẠO CỌC BT ĐÁ 1x2, f'c = 25MPa
- CẤP BT f'c :CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN CỦA BT Ở TUỔI 28 NGÀY ỨNG VỚI MẪU THỬ LĂNG TRỤ TRÒN D=15CM,L=30CM
- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ MM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ

| Đoạn thân |         | 10.00 m  | TH1          |       |            |        |
|-----------|---------|----------|--------------|-------|------------|--------|
| Stt       | Ký hiệu | Số lượng | Đường kính   | C.dài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1         | 1       | 8        | 18           | 9900  | 158.21     | kg     |
| 2         | 2       | 102      | 8            | 980   | 39.44      | kg     |
| 3         | 3       | 64       | 8            | 300   | 7.58       | kg     |
| 4         | 3'      | 16       | 8            | 1020  | 6.44       | kg     |
| 5         | 4       | 2        | 18           | 1650  | 6.59       | kg     |
| 6         | 5       | 8        | 18           | 320   | 5.11       | kg     |
| 7         | 8       | 2        | (288+288)x12 | 150   | 16.28      | kg     |
| 8         | 9       | 4        | 12           | 880   | 3.13       | kg     |
| Cốt thép  |         | D<=10    |              |       | 53.46      | kg     |
|           |         | 10<D<=18 |              |       | 173.04     | kg     |
|           |         | D>18     |              |       | 0.00       | kg     |
| Thép tấm  |         |          |              |       | 16.28      | kg     |
| Ván khuôn |         |          |              |       | 6.18       | m2     |
| Bê tông   |         |          |              |       | 0.90       | m3     |

| Đoạn mũi  |         | 8.00 m   | TH1          |       |            |        |
|-----------|---------|----------|--------------|-------|------------|--------|
| Stt       | Ký hiệu | Số lượng | Đường kính   | C.dài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1         | 1a      | 4        | 18           | 8320  | 66.48      | kg     |
| 2         | 1b      | 4        | 18           | 8340  | 66.64      | kg     |
| 3         | 2       | 89       | 8            | 980   | 34.42      | kg     |
| 4         | 3       | 32       | 8            | 300   | 3.79       | kg     |
| 5         | 3'      | 8        | 8            | 1020  | 3.22       | kg     |
| 6         | 4       | 2        | 18           | 1650  | 6.59       | kg     |
| 7         | 5       | 8        | 18           | 320   | 5.11       | kg     |
| 8         | 6       | 1        | 8            | 4130  | 1.63       | kg     |
| 9         | 7       | 1        | 32           | 500   | 3.16       | kg     |
| 10        | 8       | 2        | (288+288)x12 | 150   | 16.28      | kg     |
| 11        | 9       | 4        | 12           | 880   | 3.13       | kg     |
| Cốt thép  |         | D<=10    |              |       | 43.05      | kg     |
|           |         | 10<D<=18 |              |       | 147.95     | kg     |
|           |         | D>18     |              |       | 3.16       | kg     |
| Thép tấm  |         |          |              |       | 16.28      | kg     |
| Ván khuôn |         |          |              |       | 4.99       | m2     |
| Bê tông   |         |          |              |       | 0.74       | m3     |

| Đoạn thân |         | 11.80 m  | TH2          |       |            |        |
|-----------|---------|----------|--------------|-------|------------|--------|
| Stt       | Ký hiệu | Số lượng | Đường kính   | C.dài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1         | 1       | 8        | 18           | 11700 | 186.97     | kg     |
| 2         | 2       | 114      | 8            | 980   | 44.08      | kg     |
| 3         | 3       | 64       | 8            | 300   | 7.58       | kg     |
| 4         | 3'      | 16       | 8            | 1020  | 6.44       | kg     |
| 5         | 4       | 2        | 18           | 1650  | 6.59       | kg     |
| 6         | 5       | 8        | 18           | 320   | 5.11       | kg     |
| 7         | 8       | 2        | (288+288)x12 | 150   | 16.28      | kg     |
| 8         | 9       | 4        | 12           | 880   | 3.13       | kg     |
| Cốt thép  |         | D<=10    |              |       | 58.10      | kg     |
|           |         | 10<D<=18 |              |       | 201.80     | kg     |
|           |         | D>18     |              |       | 0.00       | kg     |
| Thép tấm  |         |          |              |       | 16.28      | kg     |
| Ván khuôn |         |          |              |       | 7.26       | m2     |
| Bê tông   |         |          |              |       | 1.06       | m3     |

| Đoạn mũi  |         | 6.20 m   | TH2          |       |            |        |
|-----------|---------|----------|--------------|-------|------------|--------|
| Stt       | Ký hiệu | Số lượng | Đường kính   | C.dài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1         | 1a      | 4        | 18           | 6520  | 52.10      | kg     |
| 2         | 1b      | 4        | 18           | 6540  | 52.26      | kg     |
| 3         | 2       | 77       | 8            | 980   | 29.78      | kg     |
| 4         | 3       | 32       | 8            | 300   | 3.79       | kg     |
| 5         | 3'      | 8        | 8            | 1020  | 3.22       | kg     |
| 6         | 4       | 2        | 18           | 1650  | 6.59       | kg     |
| 7         | 5       | 8        | 18           | 320   | 5.11       | kg     |
| 8         | 6       | 1        | 8            | 4130  | 1.63       | kg     |
| 9         | 7       | 1        | 32           | 500   | 3.16       | kg     |
| 10        | 8       | 2        | (288+288)x12 | 150   | 16.28      | kg     |
| 11        | 9       | 4        | 12           | 880   | 3.13       | kg     |
| Cốt thép  |         | D<=10    |              |       | 38.41      | kg     |
|           |         | 10<D<=18 |              |       | 119.18     | kg     |
|           |         | D>18     |              |       | 3.16       | kg     |
| Thép tấm  |         |          |              |       | 16.28      | kg     |
| Ván khuôn |         |          |              |       | 3.91       | m2     |
| Bê tông   |         |          |              |       | 0.58       | m3     |

| Khối lượng 1 hộp nối cọc |         |          |              |       |            |        |
|--------------------------|---------|----------|--------------|-------|------------|--------|
| Stt                      | Ký hiệu | Số lượng | Đường kính   | C.dài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1                        | 10      | 2        | (320+320)x10 | 800   | 79.13      | kg     |
| 2                        | 11      | 1        | 310x310x10   |       | 7.54       | kg     |
| 3                        | 12      | 8        | (100+100)x10 | 100   | 11.93      | kg     |
| Tổng                     |         |          |              |       | 98.60      |        |

Technical drawing of a reinforced concrete beam cross-section and longitudinal section. The cross-section shows a rectangular beam with dimensions 300mm height and 220mm width. It features a top reinforcement layer with 4 bars (Ø8) and a bottom reinforcement layer with 4 bars (Ø8). The longitudinal section shows the beam's length with various segments: 2000mm (top reinforcement), 1500mm (bottom reinforcement), and 2000mm (top reinforcement). The beam is supported by two columns. The drawing includes labels for reinforcement materials and dimensions.

Technical drawing of a bridge structure showing a longitudinal section with dimensions and reinforcement details. The drawing includes labels for reinforcement bars (e.g., 1 LƯỚI CỐT THÉP Ø8, 4 LƯỚI CỐT THÉP Ø8), dimensions (e.g., L1, L2, 15@100=1500), and structural features (e.g., MỐC CẦU Ø18, BẮT HÀN NỐI CỌC). The scale is given as TỶ LỆ: 1/25.

Technical drawing of a square plate (VẬT M) with the following dimensions and features:

- Outer square dimension: 300 mm (width and height).
- Inner square dimension: 220 mm (width and height).
- Eight radial holes, each with a diameter of 8 mm ( $\varnothing 8$ ).
- Distance from the center to the center of each radial hole: 40 mm.
- Distance from the center to the outer edge of the plate: 150 mm.
- Distance from the center to the inner edge of the plate: 110 mm.
- Distance from the center to the outer edge of the radial holes: 150 mm.
- Distance from the center to the inner edge of the radial holes: 110 mm.

Technical drawing of a square plate with the following dimensions and annotations:

- Overall dimensions: 300 x 300.
- Inner square dimensions: 220 x 220.
- Plate thickness: 2x2.
- Material: 4018.
- Surface finish: VÁT MẾP 2x.
- Central hole: Ø8 (2).
- Four corner holes: Ø18 (1a) and Ø18 (1b).

Technical drawing of a square frame structure. The overall dimensions are 330x330. The inner dimensions are 310x310. The frame is composed of 10x320x320 (10) and 10x310x310 (11) sections. The frame is reinforced with 100x100x10 (12) steel reinforcement bars. The reinforcement bars are spaced at 100mm intervals.

THÉP GIA CƯỜNG GÓC  
J100x100x10, L=100

ĐƯỜNG HÀN h=10mm

LỖ QUAN SÁT

10x320x320, L=800

10x310x310

ĐƯỜNG HÀN LIÊN TỤC h=10, L=ξ

800

390

400

330

310

10

100

100

150

100

ĐƯỜNG HẸN  $h=10\text{mm}$

ĐƯỜNG HẸN  $h=8\text{mm}$

$\phi 16$

BẮT HẸN NỐI CỌC  $d=12$

Technical drawing of a rectangular plate with the following dimensions and labels:

- Overall width: 150
- Overall height: 300
- Inner width: 72
- Inner height: 260
- Top flange width: 35
- Right flange width: 43
- Top flange thickness: 12
- Right flange thickness: 12
- Bottom flange thickness: 12
- Left flange thickness: 12
- Central hole diameter:  $\varnothing 16$
- Labels:
  - BẮT HÀN NỐI (Welding fastener)
  - ĐƯỜNG HÀN h=8MM (Weld line h=8MM)

- SỐ MỐI NỐI TRÊN MỘT MẶT CẮT KHÔNG QUÁ 50%
- BÊ TÔNG CHẾ TẠO CỌC BT ĐÁ 1x2,  $f'_c = 25\text{MPa}$
- CẤP BT  $f'_c$  :CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN CỦA BT Ở TUỔI 28 NGÀY ỨNG VỚI MẪU THỦ LĂNG TRỤ TRÒN  $D=15\text{CM}, L=30\text{CM}$
- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ MM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ

|                      |                                                                                                                                             |                                                       |              |                     |                                                                                       |                                                                                                                                                                    |                                 |                                  |              |               |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------|---------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT |  <div>C.TY CP XD - TM - DV<br/><b>BÌNH PHÚ L.A</b></div> | <div>Giám đốc</div> <div>Nguyễn Ngọc Huỳnh Long</div> | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên                                                                                | <b>CÔNG TRÌNH:</b><br><b>ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG</b><br><b>(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)</b><br><b>Hạng mục: CẦU KÊNH 19</b><br><b>Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh</b> | <b>BƯỚC TK:</b><br><br>TK. BVTC | CHI TIẾT CỌC 30X30CM             |              |               |
|                      |                                                                                                                                             |                                                       | CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành     |  |                                                                                                                                                                    |                                 | CỌC THỦ                          |              |               |
|                      |                                                                                                                                             |                                                       | Thiết kế     | Ng. Ngọc Huỳnh Long |  |                                                                                                                                                                    |                                 | Tỷ lệ :                          | Ký hiệu: COC | Số tờ : 01/02 |
|                      |                                                                                                                                             |                                                       | Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh    |  |                                                                                                                                                                    |                                 | Hoàn thành ngày:     /     /2025 |              |               |

①  $\varnothing 18$ , L

L1

①a  $\varnothing 18$ , L1a

L1a'

300

37.5

50

88

①b  $\varnothing 18$ , L1b

L1b'

300

33.8

50

130

②  $\varnothing 8$ , L=980

220

2x50

220

220

③  $\varnothing 8$ , L=300

4

3050

3050

③'  $\varnothing 8$ , L=1020

400

3050

3050

④  $\varnothing 18$ , L=1650

160

250

160

250

80

290

160

⑤  $\varnothing 18$ , L=320

50

220

⑥  $\varnothing 8$ , L=4130

220

6x50

50

⑦  $\varnothing 32$ , L=500

500

⑧ THÉP BÀN UỐN  
L 288x276x12, L=150

150

288

288

⑨  $\varnothing 12$ , L=880

260

160

50

100

50

160

⑩ 320x320x10, L=800

800

320

320

⑪ 310x310x10

310

50

210

50

50

210

310

50

⑫ THÉP BÀN UỐN  
L 100x100x10, L=100

100

100

100

| CHIỀU DÀI (mm) | ĐỐT MŨI | ĐỐT THÂN |
|----------------|---------|----------|
| L (m)          | 6.70    | 11.80    |
| L' (m)         |         | 11.70    |
| La (m)         | 7.02    |          |
| Lb (m)         | 7.04    |          |
| La' (m)        | 6.70    |          |
| Lb' (m)        | 6.70    |          |

|        | ĐỐT MŨI | ĐỐT THÂN |
|--------|---------|----------|
|        | 6.70    | 11.80    |
| L1 (m) | 1.40    | 2.40     |
| L2 (m) | 3.90    | 7.00     |

GHI CHÚ:

- SỐ MỐI NỐI TRÊN MỘT MẶT CẮT KHÔNG QUÁ 50%
- BÊ TÔNG CHẾ TẠO CỌC BT ĐÁ 1x2, f'c = 25MPa
- CẤP BT f'c :CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN CỦA BT Ở TUỔI 28 NGÀY ỨNG VỚI MẪU THỦ LĂNG TRỤ TRÒN D=15CM,L=30CM
- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ MM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ

| Đoạn thân 11.80 m |          |          |              |       |            |        |
|-------------------|----------|----------|--------------|-------|------------|--------|
| Stt               | Ký hiệu  | Số lượng | Đường kính   | C.đài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1                 | 1        | 8        | 18           | 11700 | 186.97     | kg     |
| 2                 | 2        | 114      | 8            | 980   | 44.08      | kg     |
| 3                 | 3        | 64       | 8            | 300   | 7.58       | kg     |
| 4                 | 3'       | 16       | 8            | 1020  | 6.44       | kg     |
| 5                 | 4        | 2        | 18           | 1650  | 6.59       | kg     |
| 6                 | 5        | 8        | 18           | 320   | 5.11       | kg     |
| 7                 | 8        | 4        | (288+288)x12 | 150   | 32.56      | kg     |
| 8                 | 9        | 8        | 12           | 880   | 6.25       | kg     |
| Cốt thép          | D<=10    |          |              |       | 58.10      | kg     |
|                   | 10<D<=18 |          |              |       | 204.93     | kg     |
|                   | D>18     |          |              |       | 0.00       | kg     |
| Thép tấm          |          |          |              |       | 32.56      | kg     |
| Ván khuôn         |          |          |              |       | 7.26       | m2     |
| Bê tông           |          |          |              |       | 1.06       | m3     |

| Đoạn mũi 6.70 m |          |          |              |       |            |        |
|-----------------|----------|----------|--------------|-------|------------|--------|
| Stt             | Ký hiệu  | Số lượng | Đường kính   | C.đài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1               | 1a       | 4        | 18           | 7015  | 56.05      | kg     |
| 2               | 1b       | 4        | 18           | 7038  | 56.24      | kg     |
| 3               | 2        | 80       | 8            | 980   | 30.94      | kg     |
| 4               | 3        | 32       | 8            | 300   | 3.79       | kg     |
| 5               | 3'       | 8        | 8            | 1020  | 3.22       | kg     |
| 6               | 4        | 2        | 18           | 1650  | 6.59       | kg     |
| 7               | 5        | 8        | 18           | 320   | 5.11       | kg     |
| 8               | 6        | 1        | 8            | 4130  | 1.63       | kg     |
| 9               | 7        | 1        | 32           | 500   | 3.16       | kg     |
| 10              | 8        | 2        | (288+288)x12 | 150   | 16.28      | kg     |
| 11              | 9        | 4        | 12           | 880   | 3.13       | kg     |
| Cốt thép        | D<=10    |          |              |       | 39.57      | kg     |
|                 | 10<D<=18 |          |              |       | 127.12     | kg     |
|                 | D>18     |          |              |       | 3.16       | kg     |
| Thép tấm        |          |          |              |       | 16.28      | kg     |
| Ván khuôn       |          |          |              |       | 4.21       | m2     |
| Bê tông         |          |          |              |       | 0.62       | m3     |

| Khối lượng 1 hộp nối cọc |         |          |              |       |            |        |
|--------------------------|---------|----------|--------------|-------|------------|--------|
| Stt                      | Ký hiệu | Số lượng | Đường kính   | C.đài | Khối lượng | Đơn vị |
| 1                        | 10      | 2        | (320+320)x10 | 800   | 79.13      | kg     |
| 2                        | 11      | 1        | 310x310x10   |       | 7.54       | kg     |
| 3                        | 12      | 8        | (100+100)x10 | 100   | 11.93      | kg     |
| Tổng                     |         |          |              |       | 98.60      |        |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

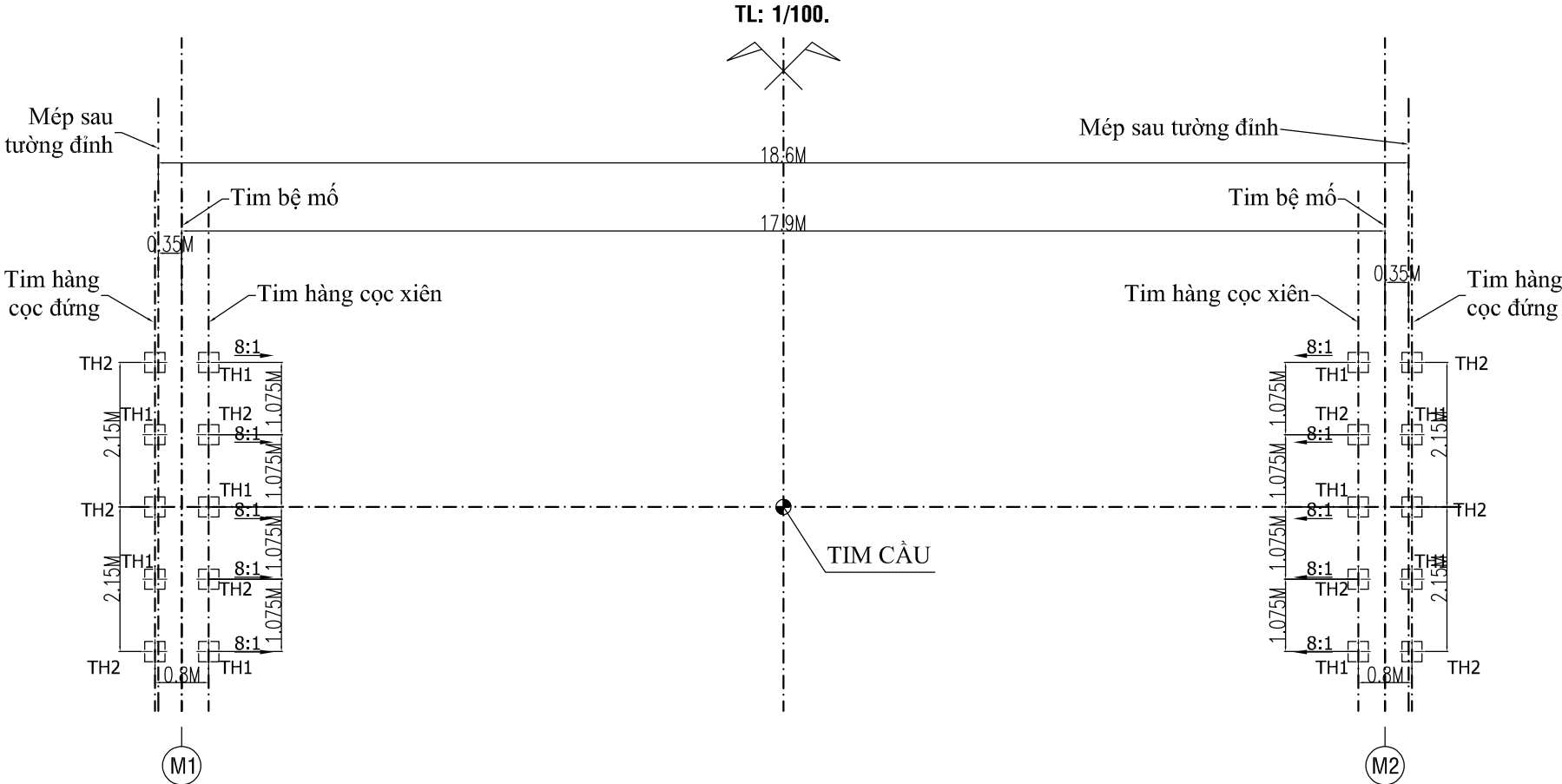
CHI TIẾT CỌC 30X30CM  
CỌC THỦ

Tỷ lệ : Ký hiệu: COC Số tờ : 02/02

Hoàn thành ngày: / /2025

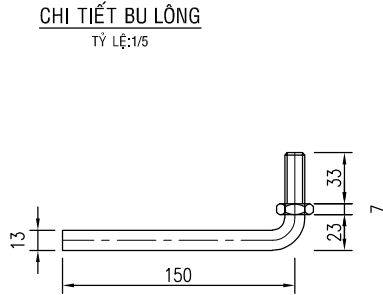
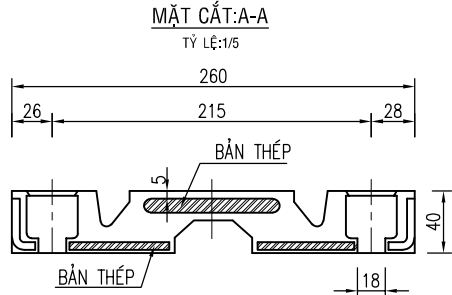
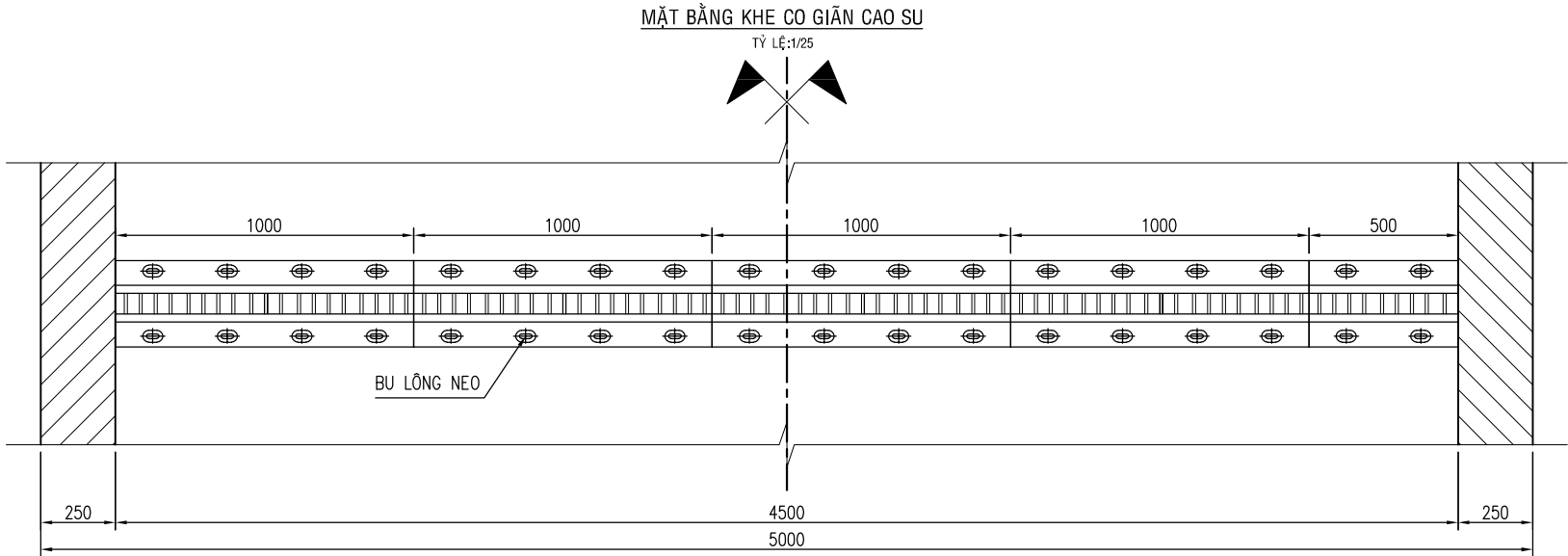
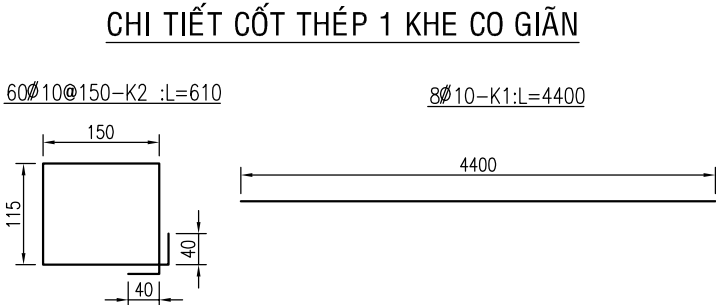
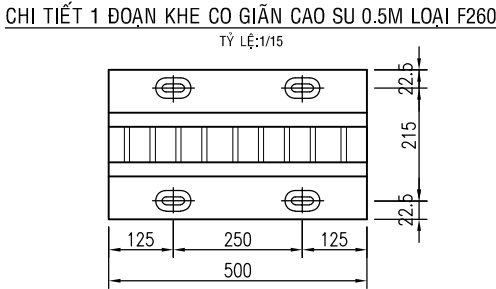
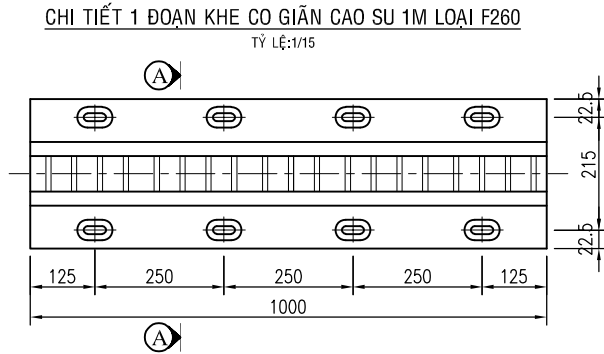
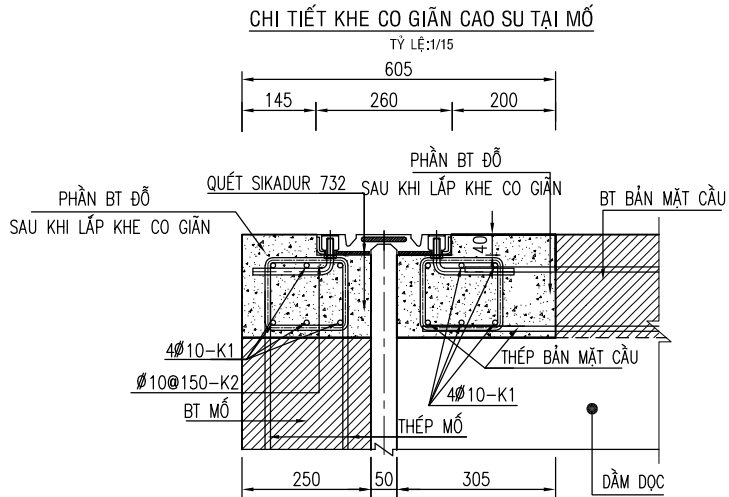


## MẶT BẰNG ĐÓNG CỌC



**GHI CHÚ:** Đơn vị dùng trong bản vẽ là centimet (cm)

|                      |                                                                                                                                  |                        |              |                     |                                                                                       |                                                                                                                                                                  |                                        |                                  |              |               |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|--------------|---------------|
| CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT |  <b>C.TY CP XD - TM - DV<br/>BÌNH PHÚ L.A</b> | Giám đốc               | Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên                                                                                | <b>CÔNG TRÌNH:</b><br><br><b>ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG<br/>(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)</b><br><b>Hạng mục: CẦU KÊNH 19</b><br><b>Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh</b> | <b>BƯỚC TK:</b><br><br><b>TK. BVTC</b> | <b>MẶT BẰNG ĐÓNG CỌC</b>         |              |               |
|                      |                                                                                                                                  | Nguyễn Ngọc Huỳnh Long | CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành     |  |                                                                                                                                                                  |                                        | Tỷ lệ :                          | Ký hiệu: MBC | Số tờ : 01/01 |
|                      |                                                                                                                                  |                        | Thiết kế     | Ng. Ngọc Huỳnh Long |  |                                                                                                                                                                  |                                        | Hoàn thành ngày:     /     /2025 |              |               |
|                      |                                                                                                                                  |                        | Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh    |  |                                                                                                                                                                  |                                        |                                  |              |               |



| KHỐI LƯỢNG 1 KHE CO GIÃN |          |            |          |                |                   |
|--------------------------|----------|------------|----------|----------------|-------------------|
|                          | QUY CÁCH | C/DÀI (mm) | SỐ LƯỢNG | TỔNG C/DÀI (m) | KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ |
| KHE CO GIÃN CAO SU       |          |            |          | 4.5            | 4.5 M             |
| THÉP K1                  | Φ10      | 4400       | 8        | 35.2           | 21.70 KG          |
| THÉP K2                  | Φ10      | 610        | 60       | 36.6           | 22.57 KG          |
| BULÔNG NEO Φ13           | Φ13      | 210        | 36       |                | 36 CÁI            |
| SIKADUR 732              |          |            |          |                | 3.69 M2           |

CHI CHÚ:  
- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ MM

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT KHE CO GIÃN

Tỷ lệ :

Ký hiệu:KCG

Số tờ :01/01

Hoàn thành ngày: / /2025

Tỷ lệ: 1/25

Tỷ lệ: 1/25



(Tính cho 1 nhịp)

Ghi chú:

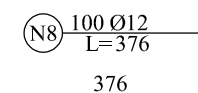
- Bê neo bằng BTCT  $f_c=30\text{Mpa}$ , đá 1x2, độ sụt 6÷8cm đổ tại chỗ.
- Nhựa đường:  $((0.036^2 - 0.032^2) \cdot \pi / 4 + 0.042 \cdot 0.036) \cdot 0.228 \cdot 4 \cdot 1000 = 1.768\text{lit}$ .
- H = 26cm ÷ 27.57cm tùy thuộc vào vị trí bề neo theo phương ngang cầu
- Kích thước bản vẽ ghi bằng milimet.



Tỷ lệ: 1/5



Tỷ lệ: 1/5



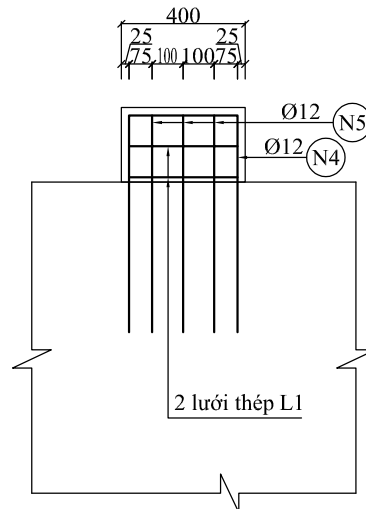
Tỷ lệ: 1/5



Tỷ lệ: 1/5



Tỷ lệ: 1/25



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

|           |
|-----------|
| Chức danh |
|-----------|

CT. Thiết kế

Thiết kế

|          |
|----------|
| Thiet ke |
| Kiểm tra |

|           |
|-----------|
| Ho và tên |
|-----------|

Đoàn Việt Thành

Ng. Ngọc Huỳnh Loan

|                        |
|------------------------|
| Nguyễn Ngọc Huyền Linh |
| Nguyễn Duy Thanh       |

Ký tên

V.L.

~~Handwritten signature~~

\_\_\_\_\_

**CÔNG TRÌNH:**

## ĐƯỜNG CẮP KÊNH BẮC ĐÔNG

(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)

**Hang mục: CẦU KÊNH 19**

**Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh**

BUỐC TK:

TK. BVTC

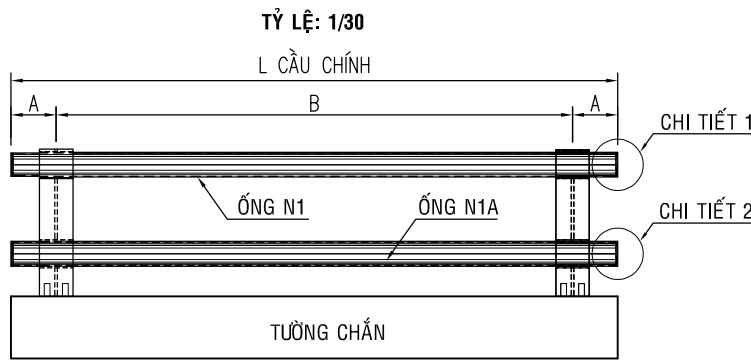
## CẤU TẠO NEO DẦM NGANG

|         |              |               |
|---------|--------------|---------------|
| Tỷ lệ : | Ký hiệu: NEO | Số tờ : 01/01 |
|---------|--------------|---------------|

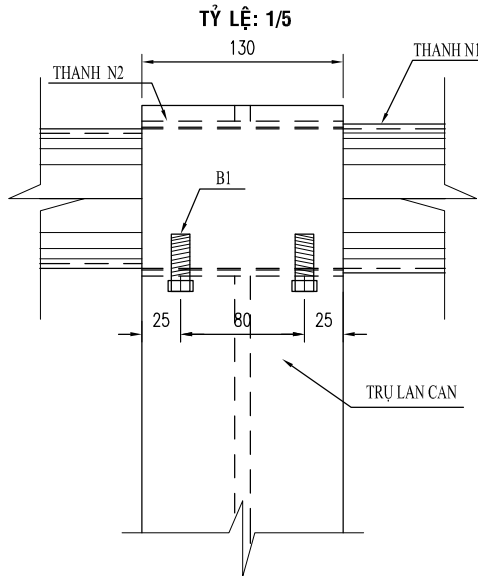
Hoàn thành ngày:     /     /2025



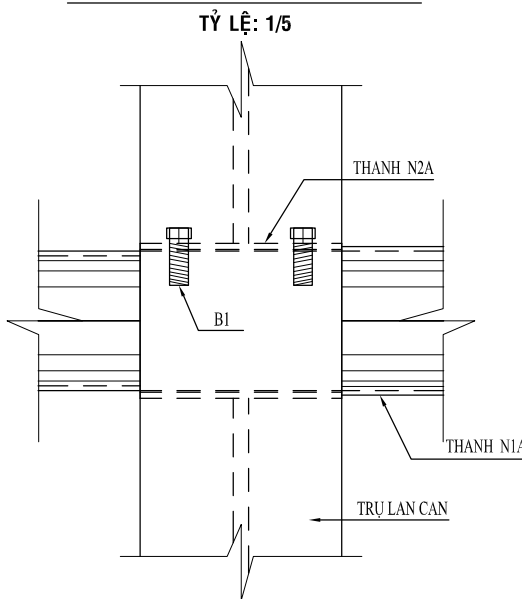
BỐ TRÍ LAN CAN TƯỜNG CÁCH



CHI TIẾT NỐI ỐNG N2



CHI TIẾT NỐI ỐNG N2A



THÉP TẤM T2 (1203X130X10)

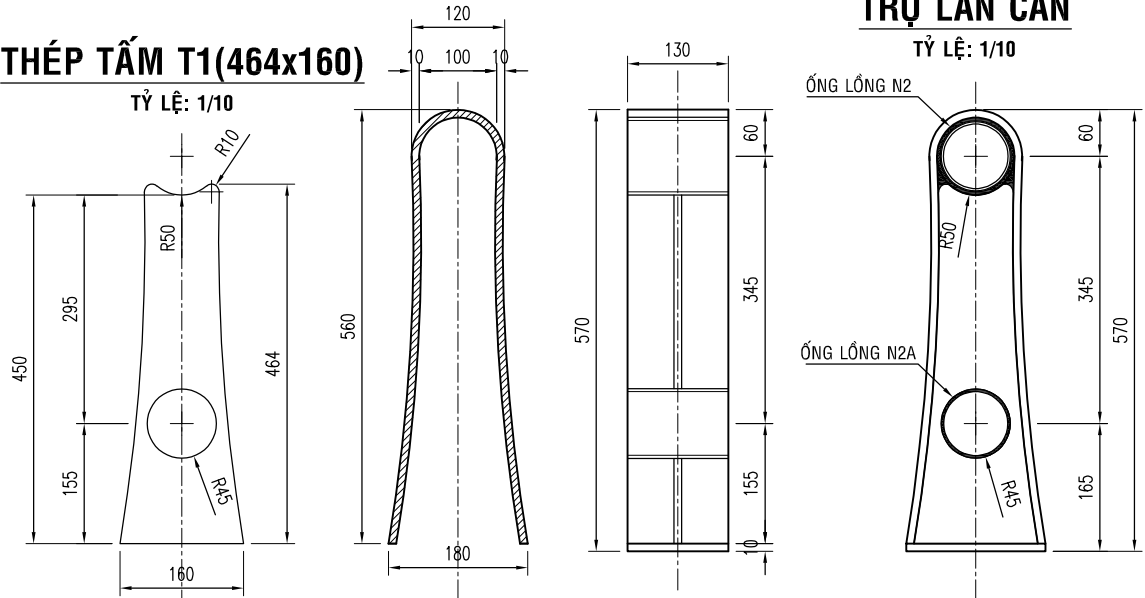
TỶ LỆ: 1/10

TRỤ LAN CAN

TỶ LỆ: 1/10

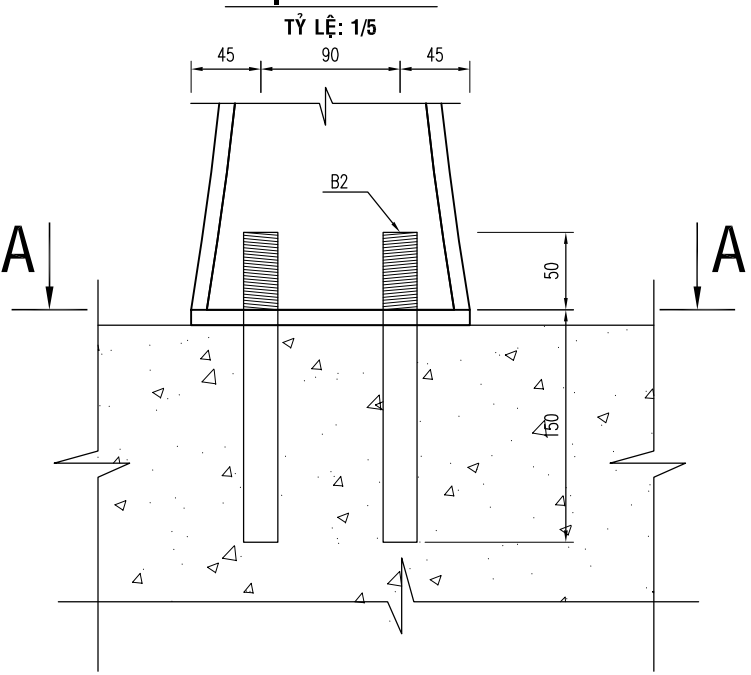
THÉP TẤM T1(464x160)

TỶ LỆ: 1/10



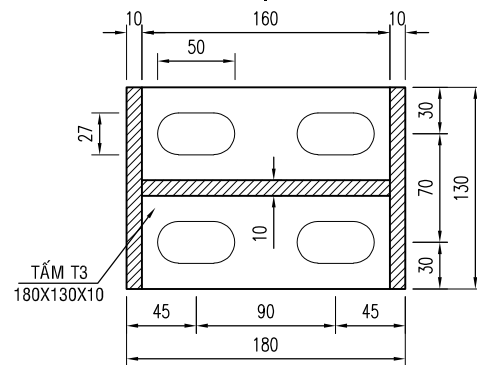
CHI TIẾT LIÊN KẾT CHÂN TRỤ LAN CAN

TỶ LỆ: 1/5



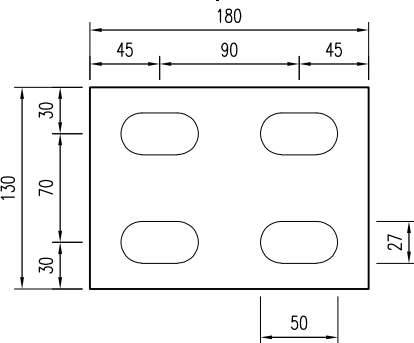
MẶT CẮT: A

TỶ LỆ: 1/5



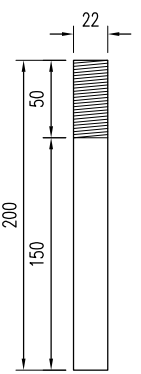
THÉP TẤM T3

TỶ LỆ: 1/5



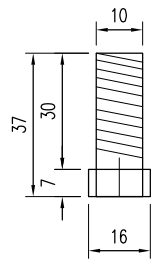
CHI TIẾT BULONG B2

TỶ LỆ: 1/5



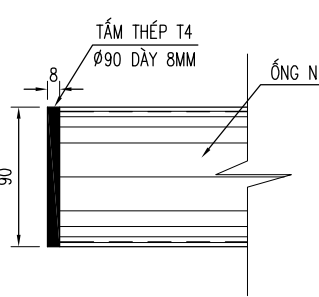
CHI TIẾT BULONG B1

TỶ LỆ: 1/2



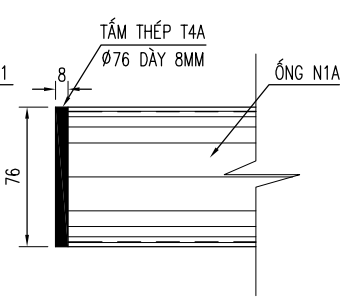
CHI TIẾT 1

TỶ LỆ: 1/5



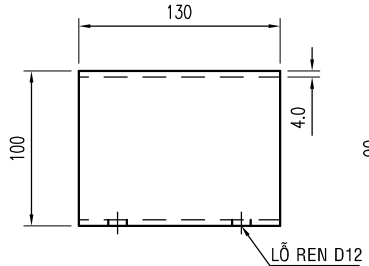
CHI TIẾT 2

TỶ LỆ: 1/5



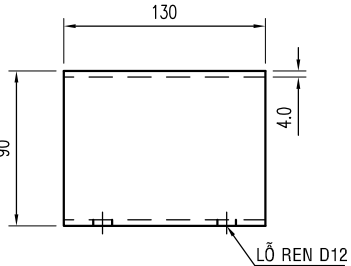
CHI TIẾT ỐNG N2

TỶ LỆ: 1/5



CHI TIẾT ỐNG N2A

TỶ LỆ: 1/5



| LAN CAN TRÊN TƯỜNG CÁCH (N=1, A=0.25m, B=2.00m) |           |                  |           |            |        |        |
|-------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------|------------|--------|--------|
| Stt                                             | Ký hiệu   | Quy cách         | KL đơn vị | Khối lượng | Đơn vị |        |
| 1                                               | Ống N1    | Ống Ø90 dày 3mm  | 6.437     | 5.000 /    | 32.183 | m/Kg   |
| 1                                               | Ống N1A   | Ống Ø76 dày 3mm  | 5.401     | 5.000 /    | 27.004 | m/Kg   |
| 2                                               | Ống N2    | Ống D100 dày 3mm | 7.176     | 0.520 /    | 3.732  | m/Kg   |
| 2                                               | Ống N2A   | Ống D90 dày 3mm  | 6.437     | 0.520 /    | 3.347  | m/Kg   |
| 3                                               | Tấm T1    | Tấm 160x464x10   | 5.828     | 4.000 /    | 23.311 | Tấm/Kg |
| 4                                               | Tấm T2    | Tấm 1203x130x10  | 12.277    | 4.000 /    | 49.106 | Kg     |
| 5                                               | Tấm T3    | Tấm 180x130x10   | 1.837     | 4.000 /    | 7.348  | Kg     |
| 6                                               | Tấm T4    | Tấm D90 dày 8mm  | 0.400     | 4.000 /    | 1.598  | Kg     |
| 6                                               | Tấm T4A   | Tấm D76 dày 8mm  | 0.285     | 4.000 /    | 1.140  | Kg     |
| 7                                               | Bulông B1 | D10 dài 37mm     |           |            | 8      | Cái    |
| 8                                               | Bulông B2 | D22 dài 200      |           |            | 16     | Cái    |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

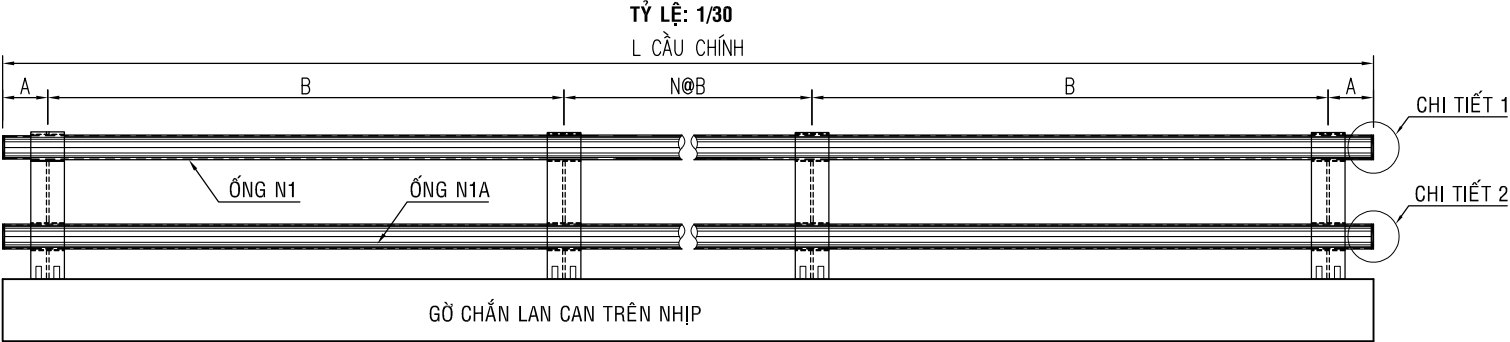
TK. BVTC

LAN CAN TRÊN TƯỜNG CÁCH

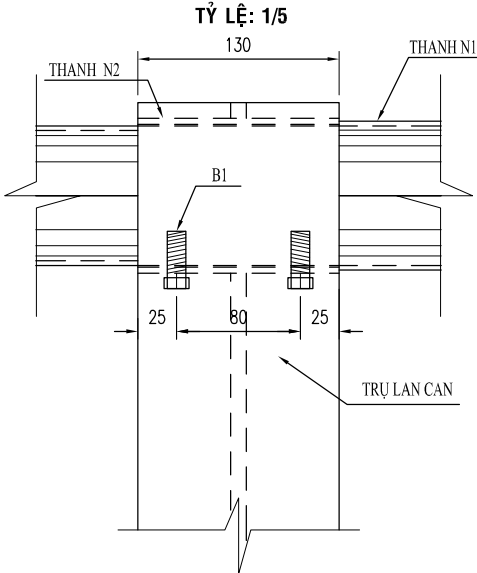
Tỷ lệ : Ký hiệu:LC Số tờ :01/01

Hoàn thành ngày: / /2025

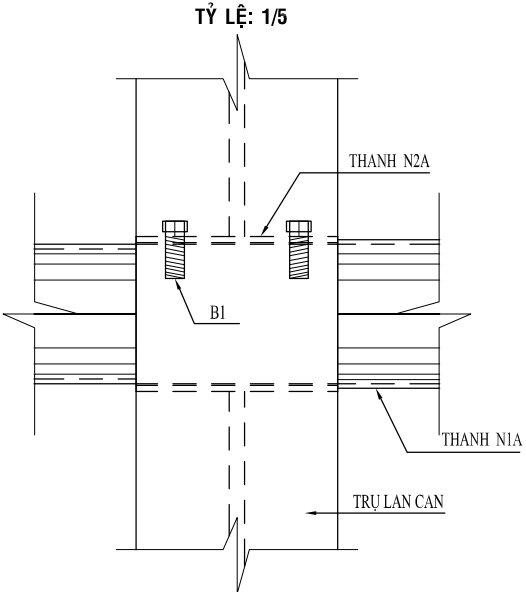
BỐ TRÍ LAN CAN NHỊP



CHI TIẾT NỐI ỐNG N2



CHI TIẾT NỐI ỐNG N2A

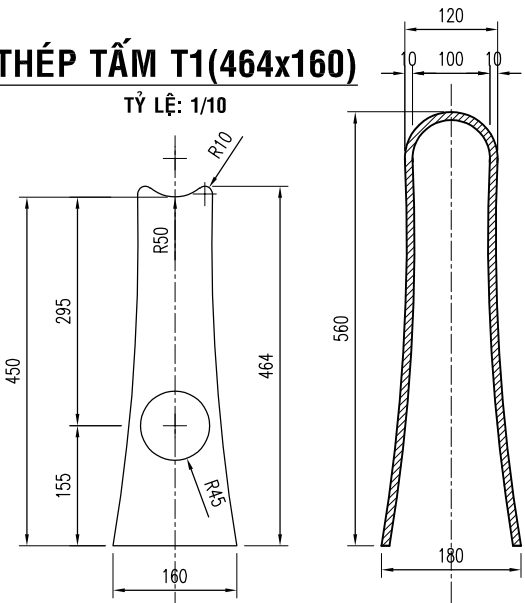


THÉP TẮM T2 (1203X130X10)

TỶ LỆ: 1/10

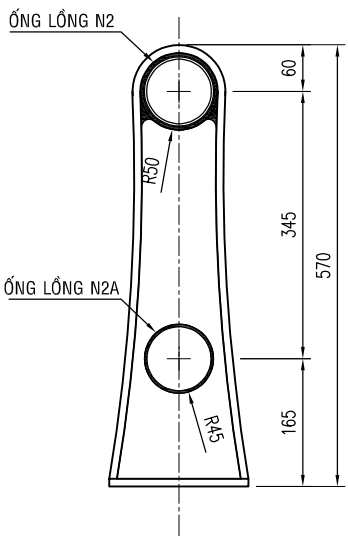
THÉP TẮM T1(464x160)

TỶ LỆ: 1/10



TRỤ LAN CAN

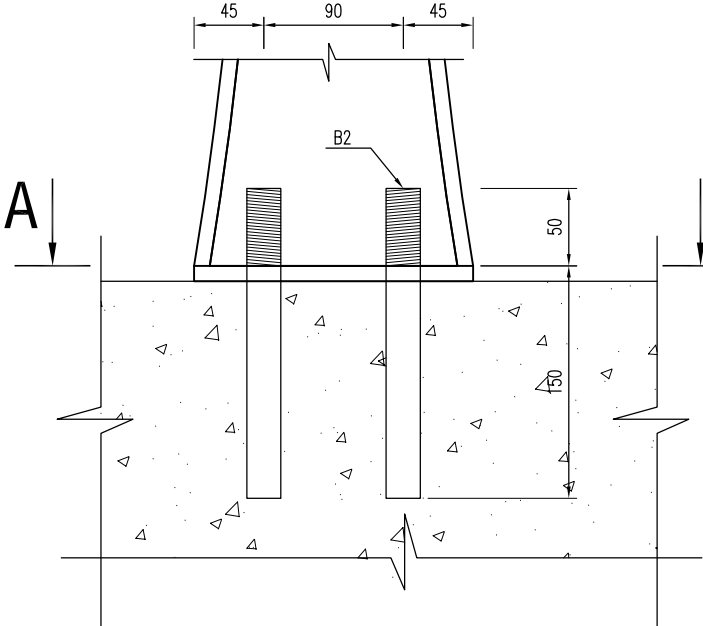
TỶ LỆ: 1/10



CHI TIẾT LIÊN KẾT CHÂN

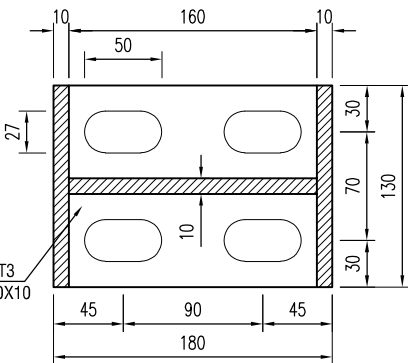
TRỤ LAN CAN

TỶ LỆ: 1/5



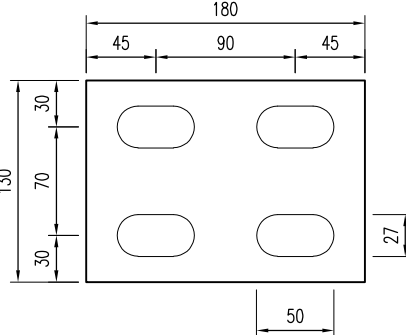
MẶT CẮT: A

TỶ LỆ: 1/5



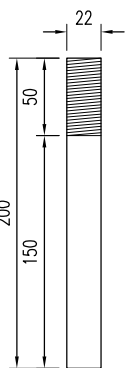
THÉP TẮM T3

TỶ LỆ: 1/5



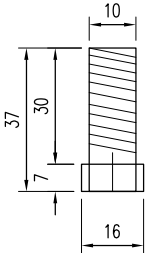
CHI TIẾT BULONG B2

TỶ LỆ: 1/5



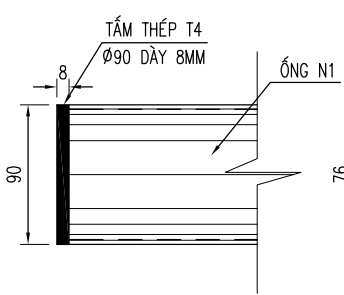
CHI TIẾT BULONG B1

TỶ LỆ: 1/2



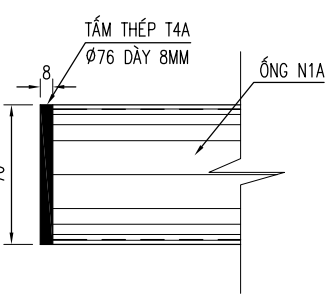
CHI TIẾT 1

TỶ LỆ: 1/5



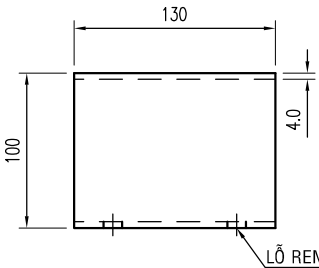
CHI TIẾT 2

TỶ LỆ: 1/5



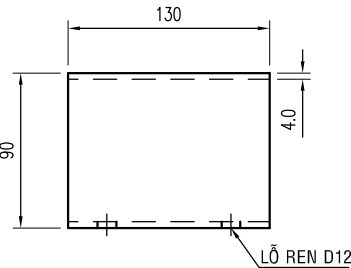
CHI TIẾT ỐNG N2

TỶ LỆ: 1/5



CHI TIẾT ỐNG N2A

TỶ LỆ: 1/5



LAN CAN TRÊN NHỊP 18M (N=10, A=0.15m, B=1.77m)

| Stt | Ký hiệu   | Quy cách         | KL đơn vị | Khối lượng | Đơn vị         |
|-----|-----------|------------------|-----------|------------|----------------|
| 1   | Ống N1    | Ống Ø90 dày 3mm  | 6.437     | 36.000 /   | 231.719 m/Kg   |
| 1   | Ống N1A   | Ống Ø76 dày 3mm  | 5.401     | 36.000 /   | 194.431 m/Kg   |
| 2   | Ống N2    | Ống D100 dày 3mm | 7.176     | 2.860 /    | 20.525 m/Kg    |
| 2   | Ống N2A   | Ống D90 dày 3mm  | 6.437     | 2.860 /    | 18.409 m/Kg    |
| 3   | Tấm T1    | Tấm 160x464x10   | 5.828     | 22.000 /   | 128.212 Tấm/Kg |
| 4   | Tấm T2    | Tấm 1203x130x10  | 12.277    | 22.000 /   | 270.086 Cái/Kg |
| 5   | Tấm T3    | Tấm 180x130x10   | 1.837     | 22.000 /   | 40.412 Cái/Kg  |
| 6   | Tấm T4    | Tấm D90 dày 8mm  | 0.400     | 4.000 /    | 1.598 Cái/Kg   |
| 6   | Tấm T4A   | Tấm D76 dày 8mm  | 0.285     | 4.000 /    | 1.140 Cái/Kg   |
| 7   | Bulông B1 | D10 dài 37mm     |           |            | 44 Cái         |
| 8   | Bulông B2 | D22 dài 200      |           |            | 88 Cái         |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

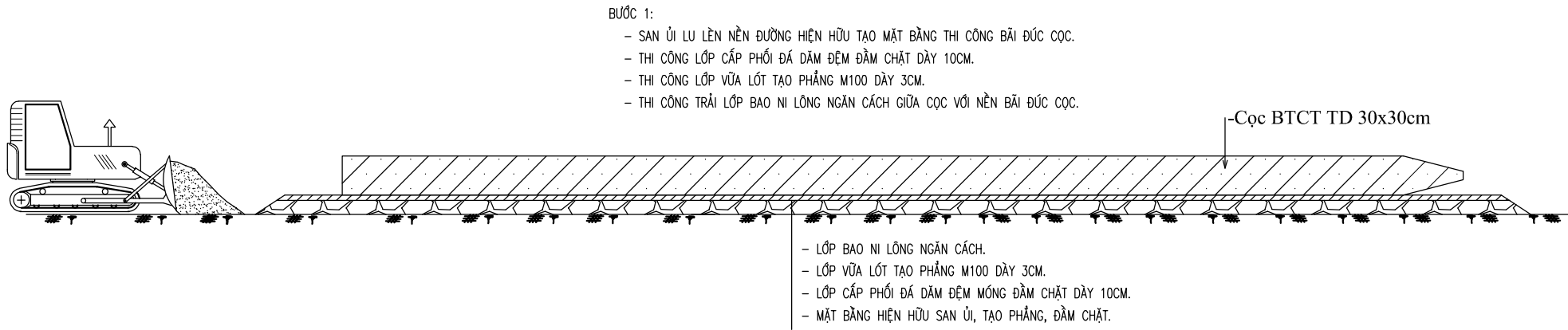
LAN CAN TRÊN NHỊP 18.00M

Tỷ lệ :      Ký hiệu:LC      Số tờ :01/01  
Hoàn thành ngày:    /    /2025

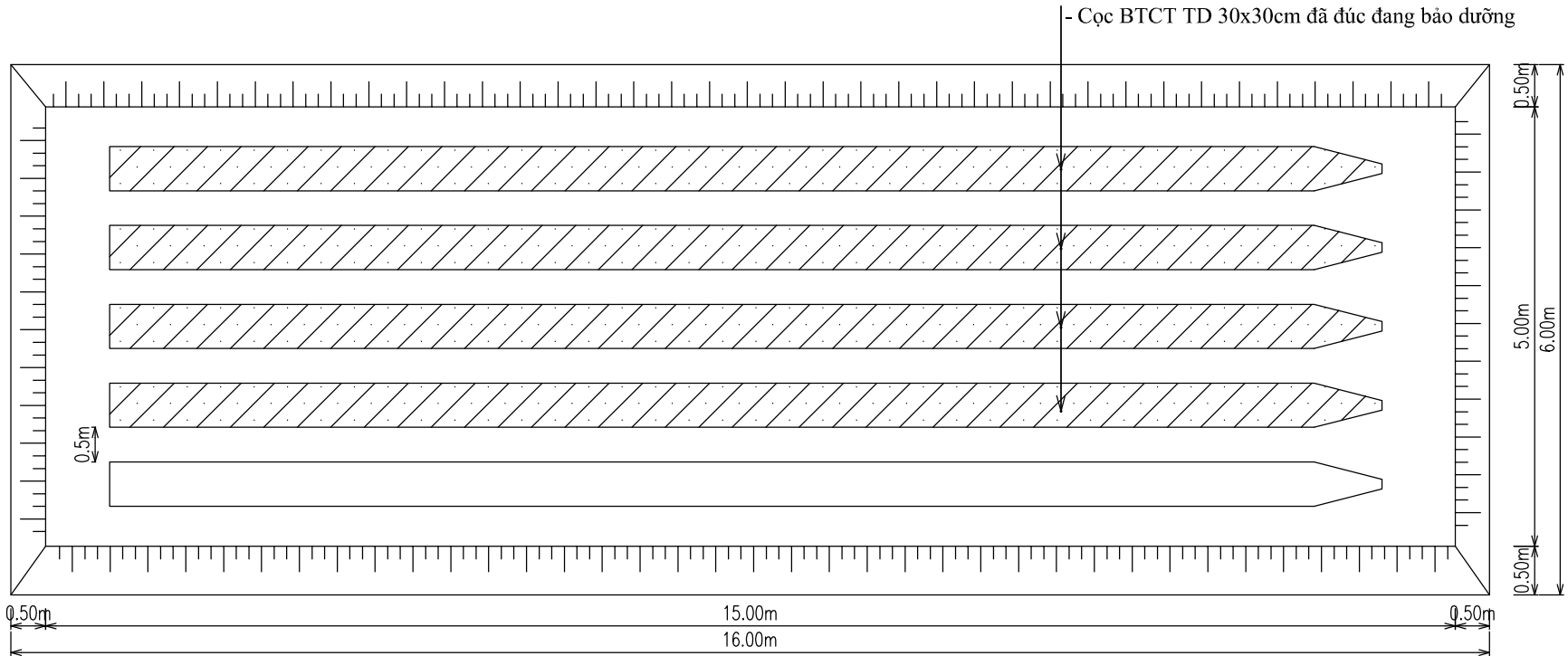
Technical drawing of a rectangular plate with dimensions and hole positions. The overall dimensions are 1800 (width) and 500 (height). The plate has a central rectangular area of 1800 x 450. The top and bottom edges of this central area are marked with 125. The left and right edges of the central area are marked with 25. The plate is divided into six sections by five vertical lines, with dimensions 150, 300, 300, 300, 300, and 150. There are six holes, represented by asterisks, arranged in two rows of three. The top row of holes is located at a distance of 150 from the left edge, and the bottom row of holes is located at a distance of 150 from the right edge. The holes are spaced 300 units apart horizontally.

**GHI CHÚ:**  
- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CENTIMET (CM), TRÊN THÉP LÀ MILIMET (MM),  
TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ.

BIỆN PHÁP THI CÔNG CHỦ ĐẠO



MẶT BẰNG BÃI ĐÚC CỌC



KHOẢNG LƯỢNG VẬT TƯ BÃI ĐÚC CỌC  
(TÍNH CHO 1 BÃI)

| STT | Loại vật liệu                         | ĐV | Khối lượng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|----|------------|---------|
| 1   | San ủi, lu lên mặt bằng thi công      | m2 | 96.00      |         |
| 2   | Lớp vữa lót M100 dày 3cm              | m2 | 75.00      |         |
| 3   | Móng cấp phối đá dăm loại II dày 10cm | m3 | 7.50       |         |
| 4   | Lớp bao ni lông ngăn cách             | m2 | 75.00      |         |

BƯỚC 2:

- ĐÚC CỌC TẠI CHỖ VÀ BẢO DƯỠNG ĐẠT 100% CƯỜNG ĐỘ THIẾT KẾ MỚI ĐƯỢC ĐƯA CỌC VÀO BÃI TẬP KẾT VÀ THI CÔNG ĐÓNG CỌC.
- TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP TUYỆT ĐỐI KHÔNG DÙNG THÀNH BIÊN CỦA CÁC CỌC ĐÃ ĐỔ TRƯỚC ĐỂ THAY VÁN KHUÔN.

GHI CHÚ:

- BẢN VẼ THỂ HIỆN CÁC BƯỚC THI CÔNG CHỦ ĐẠO. TÙY TÌNH HÌNH THỰC TẾ ĐỂ TRIỂN KHAI THI CÔNG CHI TIẾT HƠN.
- BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THIẾT KẾ CHO 01 BÃI ĐÚC CỌC.
- TỔNG SỐ BÃI ĐÚC CỌC: 01 BÃI.

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT BÃI ĐÚC CỌC

Tỷ lệ :

Ký hiệu: BDC

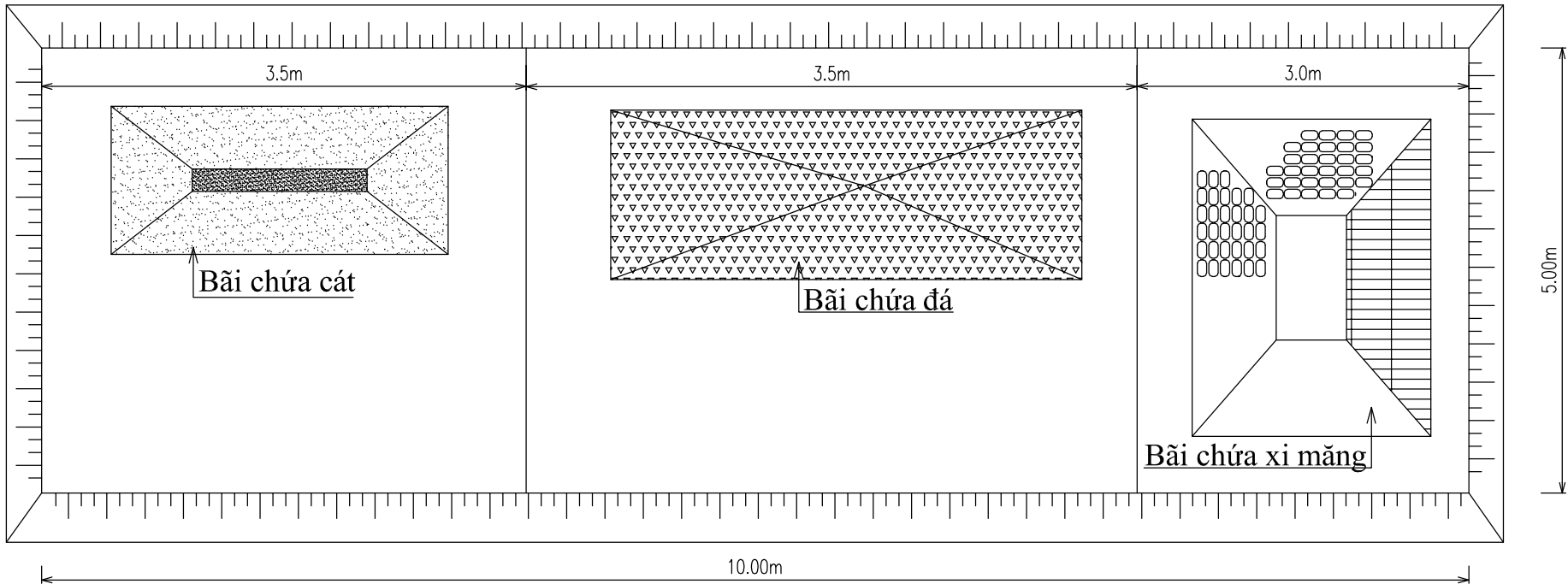
Số tờ : 01/01

Hoàn thành ngày: / / 2025

THI CÔNG BÃI TẬP KẾT VẬT TƯ

- TRÌNH TỰ THI CÔNG:
- SAN ỦI, LU LÈN NỀN ĐƯỜNG PHÍA MỐ B TẠO MẶT BẰNG THI CÔNG BÃI TẬP KẾT VẬT TƯ.
  - THI CÔNG LỚP CẤP PHỐI ĐÁ DẪM ĐỆM ĐẦM CHẶT DÀY 10CM.

MẶT BẰNG BÃI TẬP KẾT VẬT TƯ



KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ BÃI TẬP KẾT VẬT TƯ  
(TÍNH CHO 1 BÃI)

| STT | Loại vật liệu                         | ĐV | Khối lượng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|----|------------|---------|
| 1   | San ủi, lu lèn mặt bằng thi công      | m2 | 50.00      |         |
| 2   | Móng cấp phối đá dăm loại II dày 10cm | m3 | 5.00       |         |

- GHI CHÚ:
- BẢN VẼ THỂ HIỆN CÁC BƯỚC THI CÔNG CHỦ ĐẠO. TÙY TÌNH HÌNH THỰC TẾ ĐỂ TRIỂN KHAI THI CÔNG CHI TIẾT HƠN.
  - BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THIẾT KẾ CHO 01 BÃI VẬT TƯ.
  - TỔNG SỐ BÃI TẬP KẾT VẬT TƯ LÀ 01 BÃI.

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT BÃI TẬP KẾT VẬT TƯ

Tỷ lệ : Ký hiệu: BVT Số tờ : 01/01

Hoàn thành ngày: / / 2025

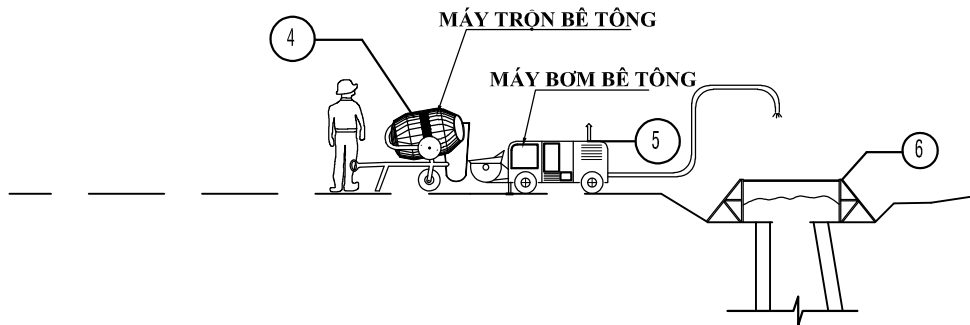
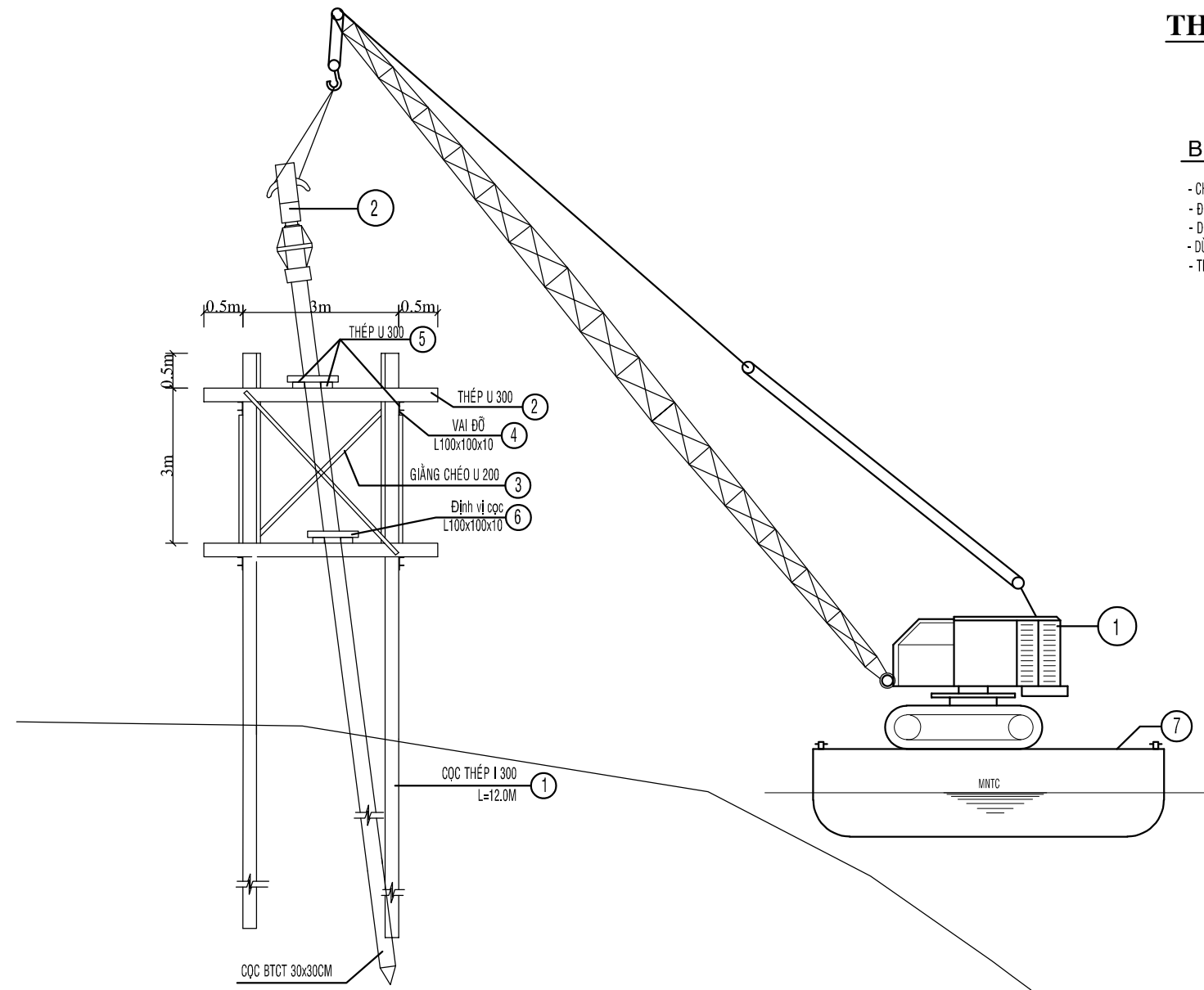
THI CÔNG MỐ CẦU

BUỐC 1: THI CÔNG ĐÓNG CỌC MỐ

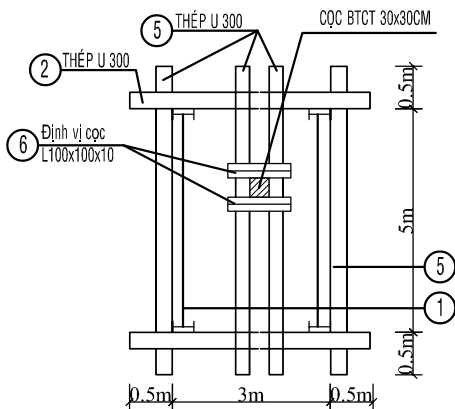
- CHUẨN BỊ MẶT BẰNG, BÃI ĐÚC CỌC
- ĐỊNH VỊ TÌM MỐ VÀ TÌM CỌC.
- DÙNG CẦU 25T LẮP ĐẶT KHUNG ĐỊNH VỊ.
- DÙNG CẦU 25T TREO BÚA 2.5T ĐÚNG TRÊN XÀ LAN 200T ĐÓNG CỌC BTCT.
- THẢO DỒ KHUNG ĐỊNH VỊ.

BUỐC 2: ĐỔ BÊTÔNG MỐ

- ĐÀO ĐẤT HỒ MÓNG .
- ĐẬP ĐẦU CỌC.
- LẮP VÁN KHUÔN, CỐT THÉP BÊ CỌC.
- ĐỔ BÊTÔNG BÊ CỌC.
- LẮP ĐẶT VÁN KHUÔN , CỐT THÉP MỐ
- ĐỔ BÊTÔNG MỐ
- THI CÔNG ĐÁ KÉ GỐI.
- THI CÔNG BÀN QUÁ ĐỘ.



MẶT BẰNG KHUNG ĐỊNH VỊ



KHỐI LƯỢNG KHUNG ĐỊNH VỊ

| STT | TÊN CẤU KIỆN                 | SỐ LƯỢNG | KHỐI LƯỢNG |
|-----|------------------------------|----------|------------|
| 1   | THÉP HÌNH I300 L=12m         | 4        | 1752 Kg    |
| 2   | THÉP HÌNH U300 L=4m          | 4        | 508.8 Kg   |
| 3   | THÉP HÌNH U200 L=4.5m        | 8        | 662.40 Kg  |
| 4   | THÉP HÌNH L100x100x10 L=0.2m | 8        | 24.16 Kg   |
| 5   | THÉP HÌNH U300 L=6m          | 8        | 1526.40 Kg |
| 6   | THÉP HÌNH L100x100x10 L=0.6m | 4        | 36.24 Kg   |
|     | TỔNG CỘNG                    |          | 4510.00 Kg |

KÝ HIỆU:

- ① CẦU 25T      ④ MÁY TRỘN BÊ TÔNG  
② BÚA DIEZEL 2.5T.      ⑤ MÁY BƠM BÊ TÔNG  
③ KHUNG ĐỊNH VỊ      ⑥ VÁN KHUÔN  
⑦ XÀ LAN 200T

GHI CHÚ: 1 KHUNG ĐỊNH VỊ DÙNG ĐÓNG CỌC CHO 1 MỐ

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẠP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

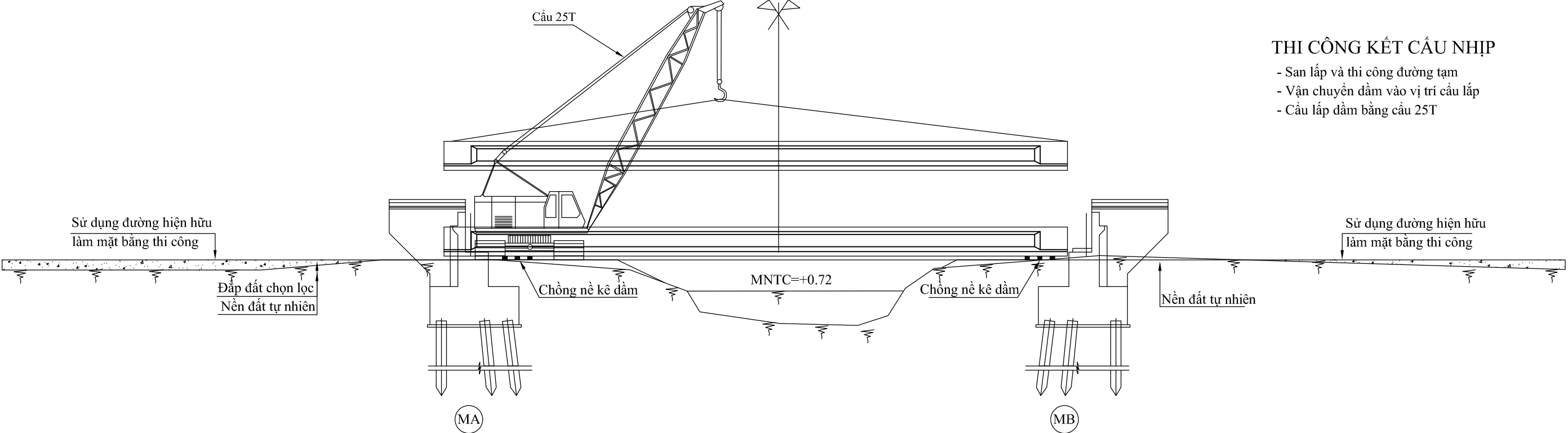
KHUNG ĐỊNH VỊ

Tỷ lệ :      Ký hiệu: KĐV      Số tờ :01/01

Hoàn thành ngày:      /      /2025

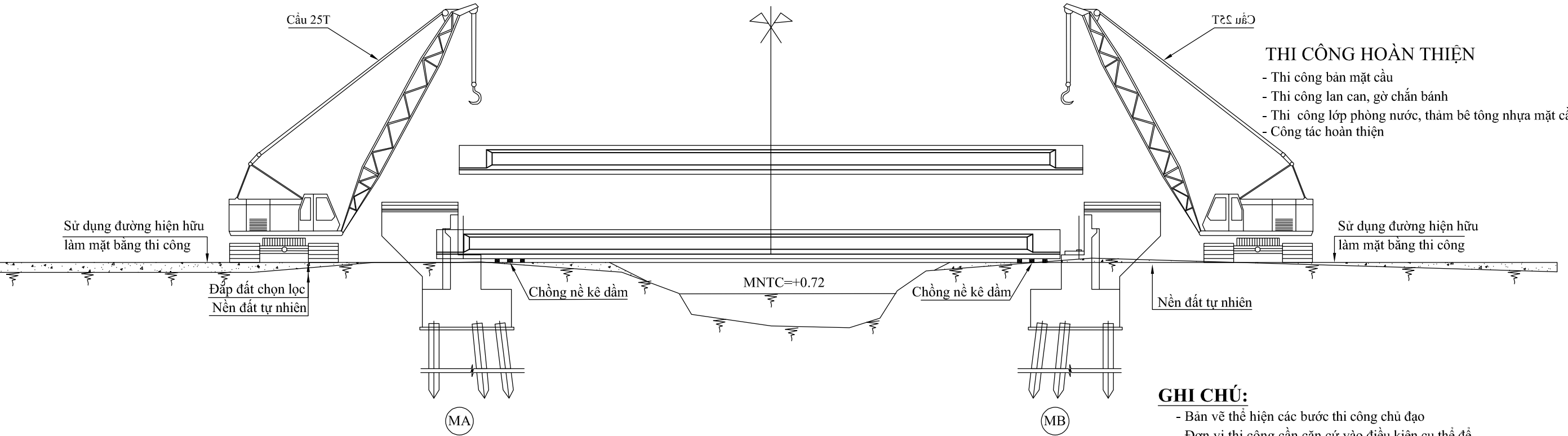


TỔ CHỨC THI CÔNG KẾT CẤU NHẬP



THI CÔNG KẾT CẤU NHẬP

- San lấp và thi công đường tạm
- Vận chuyển dầm vào vị trí cầu lắp
- Cầu lắp dầm bằng cầu 25T



THI CÔNG HOÀN THIỆN

- Thi công bản mặt cầu
- Thi công lan can, gờ chắn bánh
- Thi công lớp phòng nước, thảm bê tông nhựa mặt cầu
- Công tác hoàn thiện

GHI CHÚ:

- Bản vẽ thể hiện các bước thi công chủ đạo
- Đơn vị thi công cần căn cứ vào điều kiện cụ thể để triển khai chi tiết
- Kích thước bản vẽ là mm, cao độ ghi m

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

THI CÔNG DẦM

Tỷ lệ :      Ký hiệu: TCD      Số tờ : 1/1  
Hoàn thành ngày:    /    /2025

(Đoạn đường tiếp giáp với 2 mố)

(Đoạn đường tiếp giáp với 2 mố)

650

Đắp đất từng lớp đầm chặt  $K \geq 0.95$ .  
Đất tận dụng từ đào khuôn và  
vận chuyển từ xa.

1:1.50

Đắp đất từng lớp đầm chặt  $K \geq 0.95$ .  
Đất tận dụng từ đào khuôn và  
vận chuyển từ xa.

Vết hữu cơ dày 20cm  
đắp trả bằng đất chọn lọc

(Đoạn đường tiếp giáp với mặt đường hiện trạng)

540

Đắp đất từng lớp đầm chặt  $K \geq 0.95$ .  
Đất tận dụng từ đào khuôn và  
vận chuyển từ xa.

1:1.50

Vết hữu cơ dày 20cm  
đắp trả bằng đất chọn lọc

Đắp đất từng lớp đầm chặt  $K \geq 0.95$ .  
Đất tận dụng từ đào khuôn và  
vận chuyển từ xa.

- Mặt đường bê tông cốt thép

- Mặt đường bê tông cốt thép

- Lóp ni lông lót.

- Lớp móng cấp phối đá dăm dày 15cm,  $K \geq 0.98$ .

- Nền đường mở rộng, bù vét hữu cơ được đắp bằng đất tận dụng từ đào khuôn đường và đất vận chuyển từ xa. Đất được đắp từng lớp dày trung bình 30cm, đầm chặt  $K \geq 0.95$ .



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

CT. Thiết kế

Thiết kế

|          |
|----------|
| Kiểm tra |
|----------|

Đoàn Việt Thành

|                    |
|--------------------|
| Ng.Ngọc Huỳnh Long |
|--------------------|

|                  |
|------------------|
| Nguyễn Duy Thanh |
|------------------|

What

✓

11

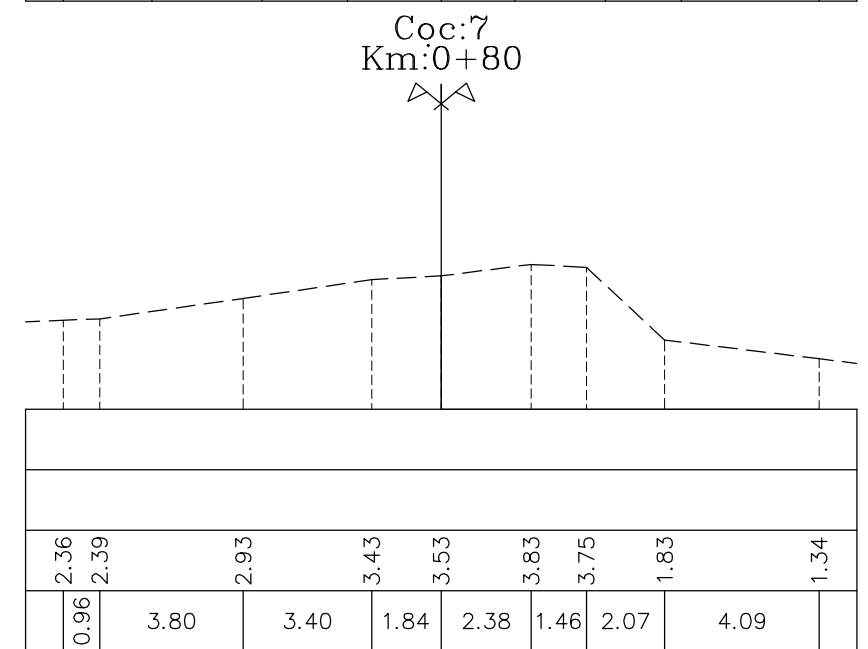
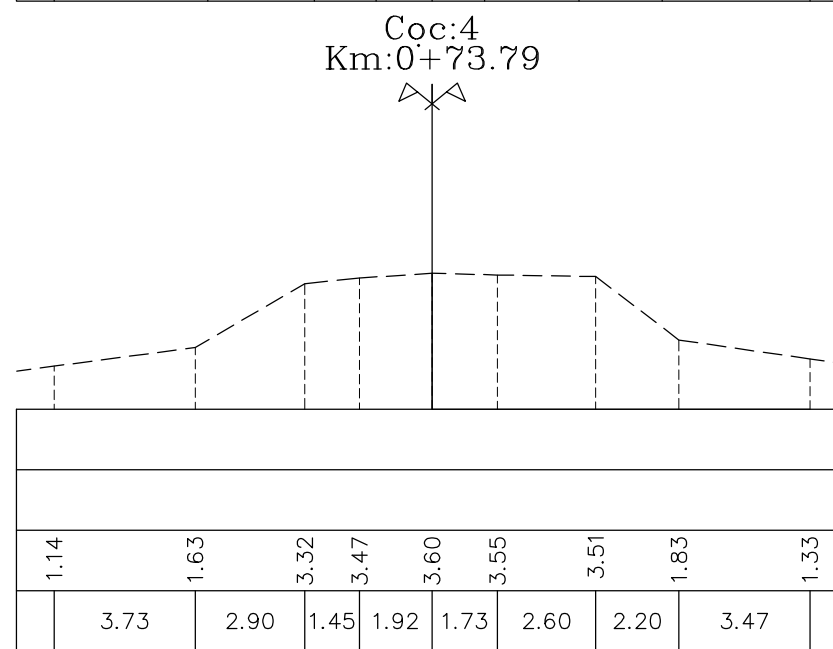
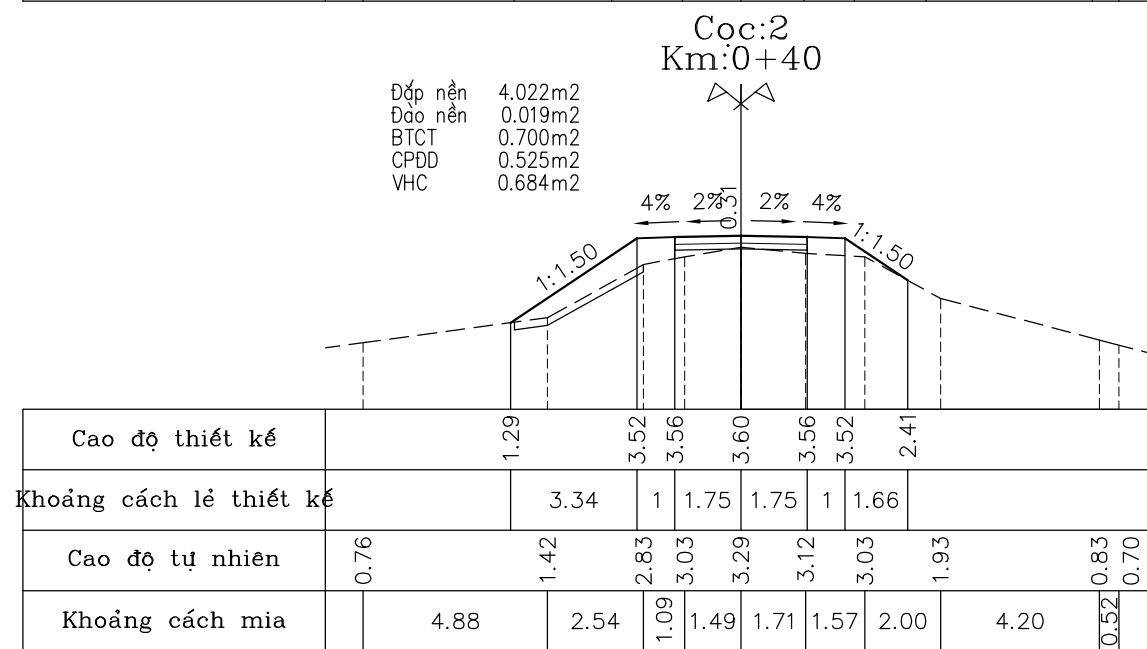
**CÔNG TRÌNH:**

**ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG**  
**(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)**  
**Hạng mục: CẦU KÊNH 19**  
**Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh**

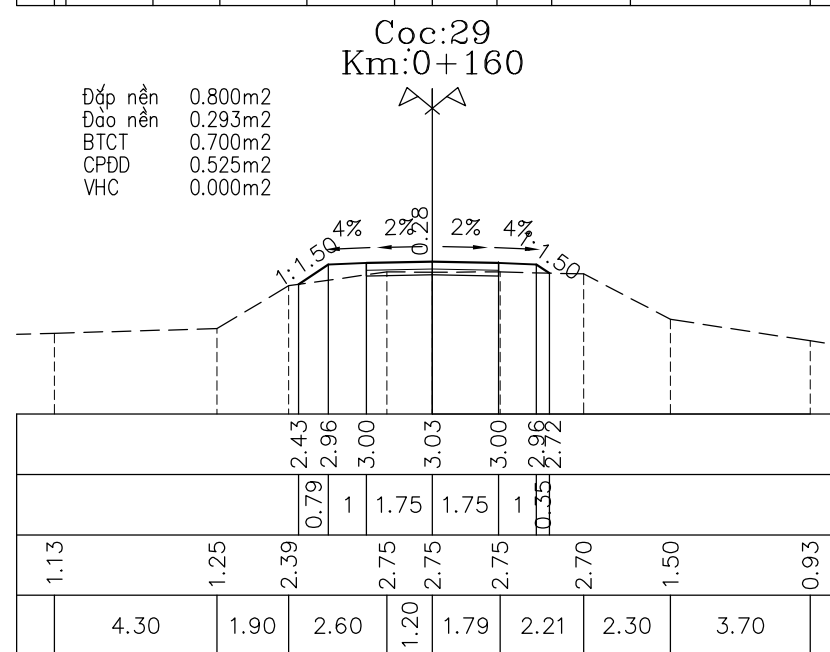
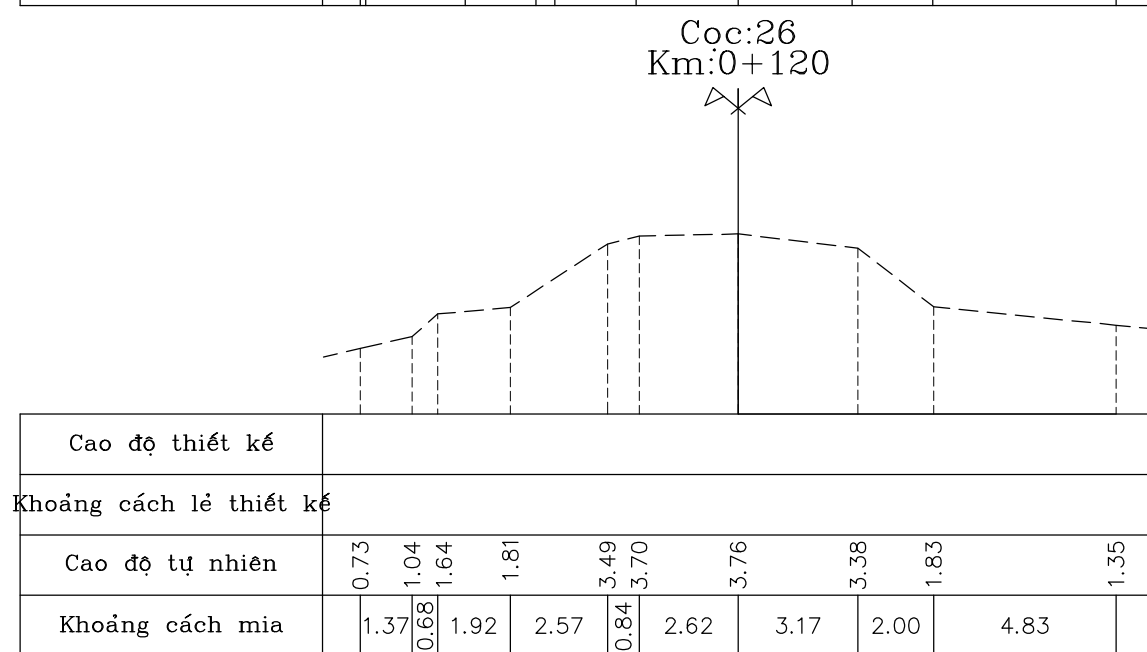
TK. BVTC

|         |               |              |
|---------|---------------|--------------|
| Ủy lê : | Ký hiệu: TNĐH | Số tờ : 01/0 |
|---------|---------------|--------------|

Hoàn thành ngày:     /     /2025







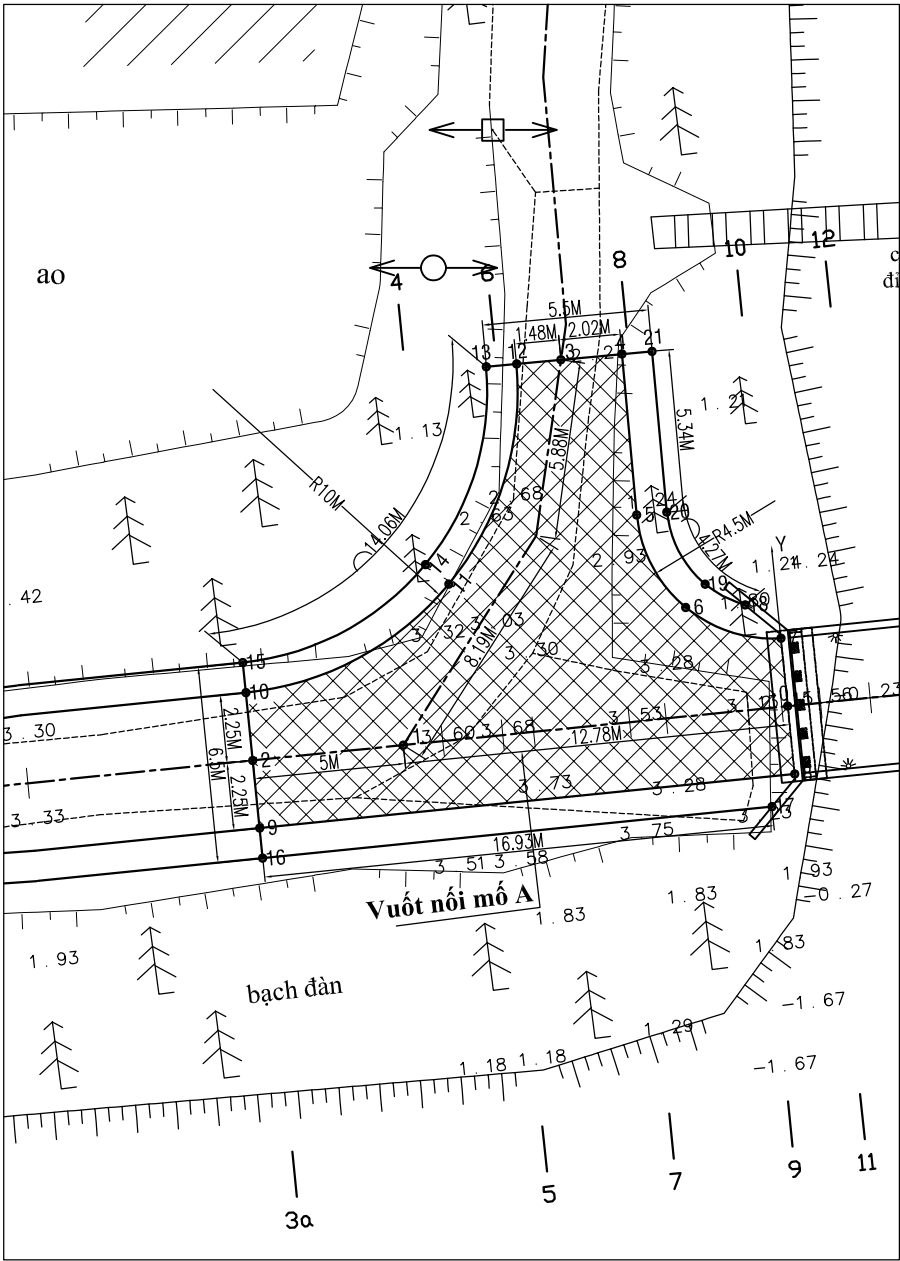
KHỐI LƯỢNG TRẮC NGANG THIẾT KẾ  
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG (TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
HẠNG MỤC: CẦU KÊNH 19  
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN TÂY - TỈNH TÂY NINH

| Tên cọc | Khoảng cách | DIỆN TÍCH (m2)    |         |                |       |       | KHỐI LƯỢNG (m3) |         |                |        |        |
|---------|-------------|-------------------|---------|----------------|-------|-------|-----------------|---------|----------------|--------|--------|
|         |             | Đắp nền           | Đào nền | BTCT<br>(20cm) | CPĐD  | VHC   | Đắp nền         | Đào nền | BTCT<br>(20cm) | CPĐD   | VHC    |
| KM0     |             | 0.056             | 1.327   | 0.700          | 0.525 | 0.000 |                 |         |                |        |        |
|         | 20.00       |                   |         |                |       |       | 57.190          | 13.270  | 14.000         | 10.500 | 6.010  |
| 1       |             | 5.663             | 0.000   | 0.700          | 0.525 | 0.601 |                 |         |                |        |        |
|         | 20.00       |                   |         |                |       |       | 96.850          | 0.190   | 14.000         | 10.500 | 12.850 |
| 2       |             | 4.022             | 0.019   | 0.700          | 0.525 | 0.684 |                 |         |                |        |        |
|         | 20.00       |                   |         |                |       |       | 74.790          | 2.140   | 16.000         | 12.000 | 13.980 |
| 3       |             | 3.457             | 0.195   | 0.900          | 0.675 | 0.714 |                 |         |                |        |        |
|         | 7.47        |                   |         |                |       |       | 27.538          | 1.079   | 6.723          | 5.042  | 5.401  |
| 3a      |             | 3.916             | 0.094   | 0.900          | 0.675 | 0.732 |                 |         |                |        |        |
|         | 6.32        | PHẠM VI CẦU CHÍNH |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 4       |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 1.99        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 5       |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 1.03        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 6       |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 3.19        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 7       |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 1.21        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 8       |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 2.73        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 9       |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 1.11        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 10      |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 1.29        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 11      |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 15.04       |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 19      |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 1.39        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 20      |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 0.89        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 20a     |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 1.44        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 22      |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 4.55        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 23      |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 2.16        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 24      |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
|         | 2.71        |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |
| 25      |             |                   |         |                |       |       |                 |         |                |        |        |

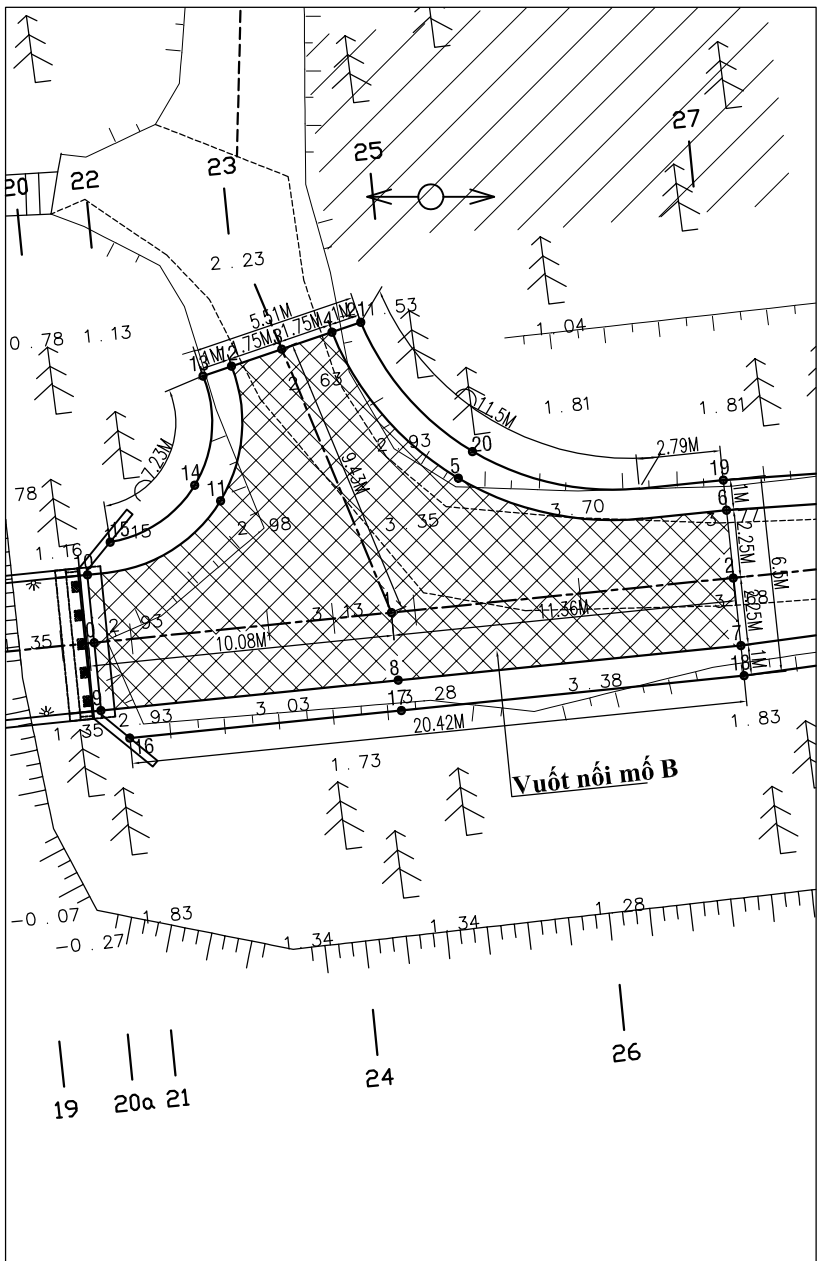


| Tên cọc | Khoảng cách | DIỆN TÍCH (m2) |         |                |       |       | KHỐI LƯỢNG (m3) |         |                |        |       |
|---------|-------------|----------------|---------|----------------|-------|-------|-----------------|---------|----------------|--------|-------|
|         |             | Đắp nền        | Đào nền | BTCT<br>(20cm) | CPDD  | VHC   | Đắp nền         | Đào nền | BTCT<br>(20cm) | CPDD   | VHC   |
|         | 5.49        |                |         |                |       |       |                 |         |                |        |       |
| 26      |             |                |         |                |       |       |                 |         |                |        |       |
|         | 5.09        |                |         |                |       |       |                 |         |                |        |       |
| 27      |             | 2.039          | 2.327   | 0.900          | 0.675 | 0.565 |                 |         |                |        |       |
|         | 14.91       |                |         |                |       |       | 20.009          | 19.316  | 11.928         | 8.946  | 4.212 |
| 28      |             | 0.645          | 0.264   | 0.700          | 0.525 | 0.000 |                 |         |                |        |       |
|         | 20.00       |                |         |                |       |       | 14.450          | 5.570   | 14.000         | 10.500 | 0.000 |
| 29      |             | 0.800          | 0.293   | 0.700          | 0.525 | 0.000 |                 |         |                |        |       |
|         | 16.30       |                |         |                |       |       | 7.042           | 12.062  | 11.410         | 8.558  | 0.000 |
| E       |             | 0.064          | 1.187   | 0.700          | 0.525 | 0.000 |                 |         |                |        |       |
|         | TỔNG CỘNG:  |                |         |                |       |       | 297.87          | 53.63   | 88.06          | 66.05  | 42.45 |





| VUỐT NỐI MỐ A    |        |       |                 |                 |
|------------------|--------|-------|-----------------|-----------------|
| Tên nút          | Tọa độ |       | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế |
|                  | X      | Y     | Za (m)          | Zb (m)          |
| 0                | 0.00   | 0.00  | 2.15            | 3.90            |
| 1                | -12.78 | 0.00  | 3.60            | 3.81            |
| 2                | -17.78 | 0.00  | 3.54            | 3.78            |
| 3                | -6.31  | 12.15 | 2.27            | 2.27            |
| 4                | -4.28  | 12.13 | 2.27            | 2.21            |
| 5                | -4.33  | 6.79  | 1.21            | 3.02            |
| 6                | -3.03  | 3.58  | 1.21            | 3.43            |
| 7                | 0.00   | 2.25  | 1.90            | 3.83            |
| 8                | 0.00   | -2.25 | 2.06            | 3.83            |
| 9                | -17.78 | -2.25 | 3.29            | 3.71            |
| 10               | -17.78 | 2.25  | 3.20            | 3.71            |
| 11               | -10.74 | 5.15  | 3.45            | 2.96            |
| 12               | -7.78  | 12.16 | 2.27            | 2.21            |
| 13               | -8.78  | 12.17 | 1.13            | 2.17            |
| 14               | -11.45 | 5.86  | 1.13            | 2.13            |
| 15               | -17.78 | 3.25  | 3.09            | 3.67            |
| 16               | -17.78 | -3.25 | 3.25            | 3.67            |
| 17               | -0.85  | -3.25 | 3.23            | 3.63            |
| 18               | -1.06  | 3.47  | 1.80            | 3.79            |
| 19               | -2.32  | 4.29  | 1.21            | 3.39            |
| 20               | -3.33  | 6.78  | 1.24            | 2.98            |
| 21               | -3.28  | 12.12 | 1.21            | 2.17            |
| Chênh cao tb mặt |        |       | 0.90            |                 |
| Chênh cao tb lẻ  |        |       | 1.15            |                 |



| VUỐT NỐI MỐ B    |        |       |                 |                 |
|------------------|--------|-------|-----------------|-----------------|
| Tên nút          | Tọa độ |       | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế |
|                  | X      | Y     | Za (m)          | Zb (m)          |
| 0                | 0.00   | 0.00  | 2.08            | 3.90            |
| 1                | 9.88   | 0.00  | 3.42            | 3.74            |
| 2                | 21.24  | 0.00  | 3.72            | 3.57            |
| 3                | 7.15   | 9.03  | 2.23            | 2.23            |
| 4                | 8.86   | 9.42  | 2.39            | 2.18            |
| 5                | 12.53  | 4.19  | 2.93            | 2.84            |
| 6                | 21.24  | 2.25  | 3.69            | 3.50            |
| 7                | 21.26  | -2.25 | 3.51            | 3.50            |
| 8                | 9.88   | -2.25 | 3.28            | 3.67            |
| 9                | 0.00   | -2.25 | 1.84            | 3.83            |
| 10               | 0.00   | 2.25  | 1.60            | 3.83            |
| 11               | 4.63   | 4.24  | 1.15            | 3.01            |
| 12               | 5.44   | 8.63  | 2.31            | 2.18            |
| 13               | 4.46   | 8.41  | 1.13            | 2.13            |
| 14               | 3.83   | 4.84  | 1.15            | 2.97            |
| 15               | 0.86   | 3.26  | 1.15            | 3.79            |
| 16               | 0.86   | -3.25 | 1.73            | 3.79            |
| 17               | 9.88   | -3.25 | 1.73            | 3.63            |
| 18               | 21.27  | -3.25 | 1.83            | 3.46            |
| 19               | 21.24  | 3.25  | 1.81            | 3.46            |
| 20               | 13.08  | 5.02  | 1.81            | 2.80            |
| 21               | 9.83   | 9.65  | 1.53            | 2.14            |
| Chênh cao tb mặt |        |       | 0.65            |                 |
| Chênh cao tb lẻ  |        |       | 1.59            |                 |

| KHỐI LƯỢNG VUỐT NỐI |                        |                       |                     |                    |                         |                   |                              |                            |                     |
|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------|
| Tên nút giao        | Chênh cao TB mặt đường | Chênh cao TB lẻ đường | Diện tích mặt đường | Diện tích lẻ đường | Chiều dài Taluy cân đắp | BTCT (20cm)       | Khối lượng đắp nền (K>=0.95) | Khối lượng CPĐĐ dày (15cm) | Chiều dài ván khuôn |
|                     | (m)                    | (m)                   | (m <sup>2</sup> )   | (m <sup>2</sup> )  | (m)                     | (m <sup>2</sup> ) | (m <sup>3</sup> )            | (m <sup>3</sup> )          | (m)                 |
| Vuốt nối mố A       | 0,90                   | 1,15                  | 139,84              | 43,10              | 40,60                   | 27,97             | 166,75                       | 20,98                      | 64,12               |
| Vuốt nối mố B       | 0,65                   | 1,59                  | 140,91              | 44,27              | 41,94                   | 28,18             | 192,18                       | 21,14                      | 52,37               |
| TỔNG CỘNG           |                        |                       |                     |                    |                         | 56,15             | 358,93                       | 42,11                      | 116,49              |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

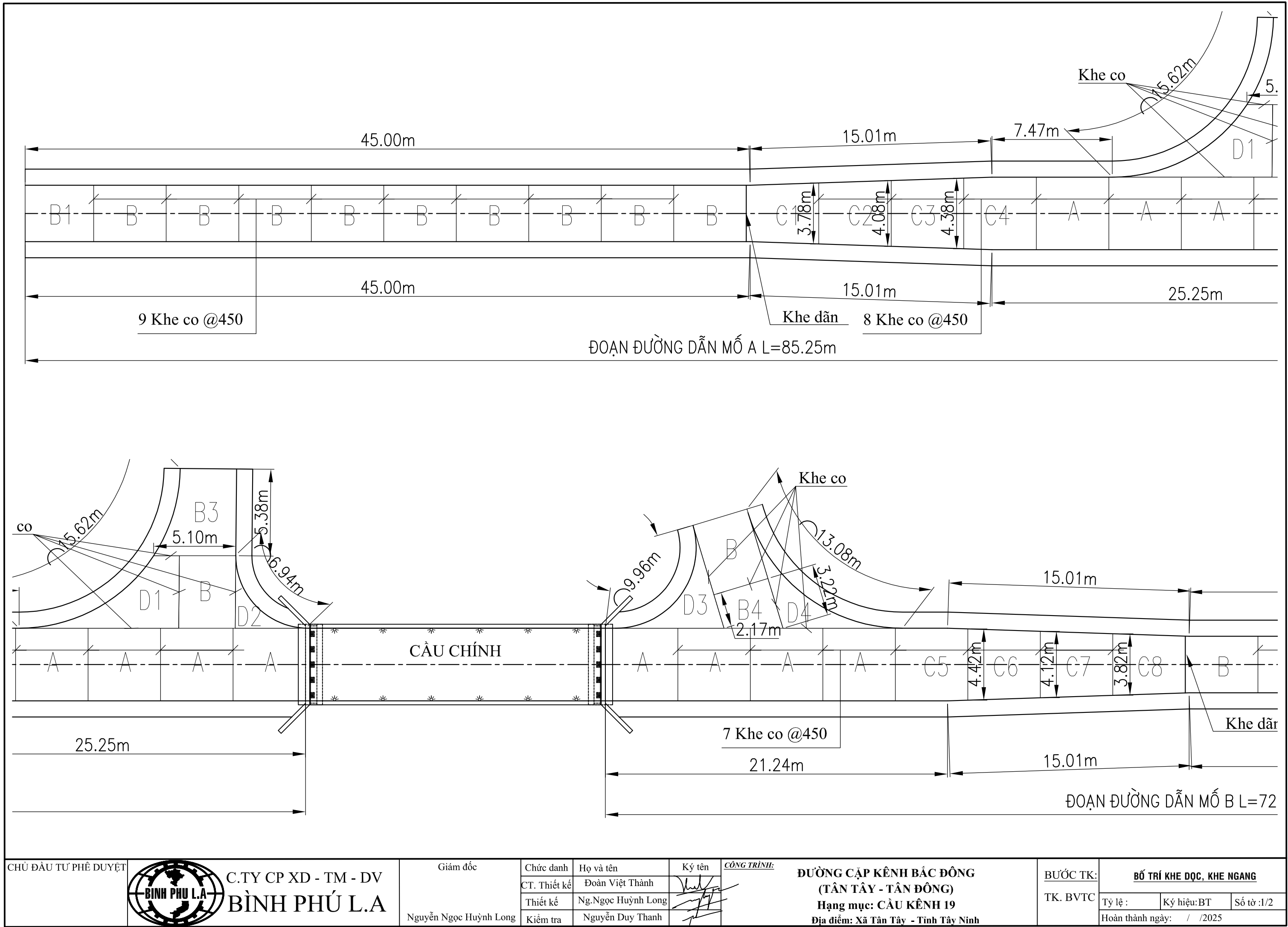
ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT VUỐT NỐI

Tỷ lệ :      Ký hiệu: CTVN      Số tờ : 1/1  
Hoàn thành ngày:      /      /2025



CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

|              |                     |        |
|--------------|---------------------|--------|
| Chức danh    | Họ và tên           | Ký tên |
| CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành     |        |
| Thiết kế     | Ng. Ngọc Huỳnh Long |        |
| Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh    |        |

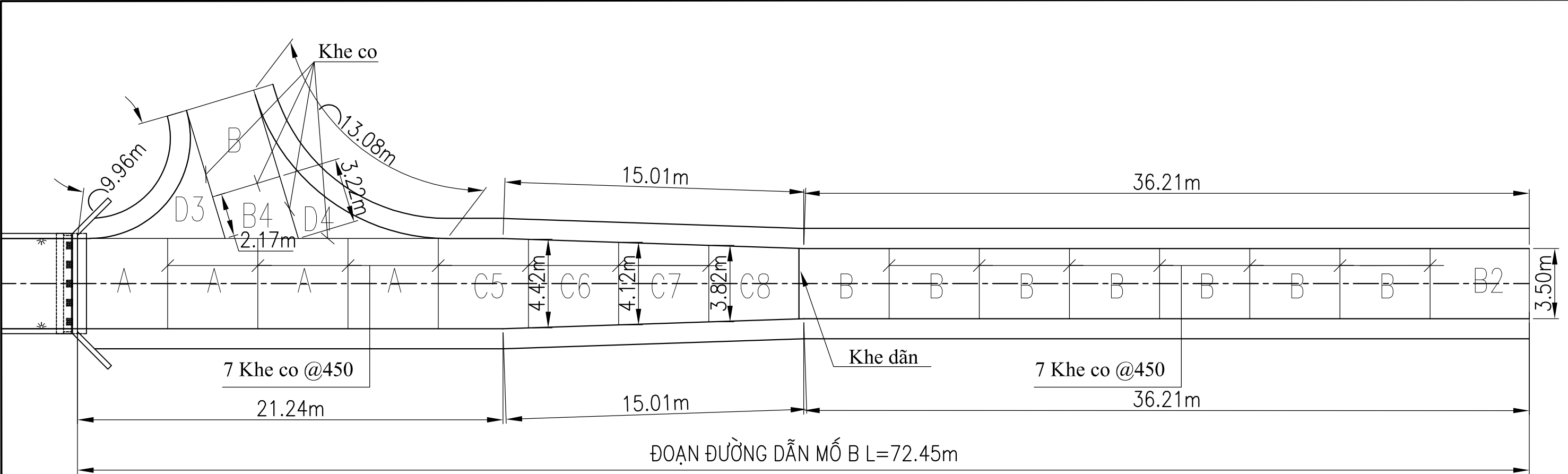
CÔNG TRÌNH:

**ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)**  
**Hạng mục: CẦU KÊNH 19**  
**Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh**

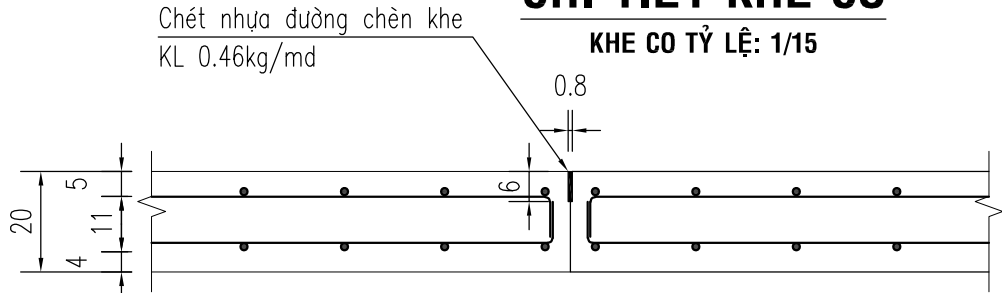
BƯỚC TK:  
TK. BVTC

**BỐ TRÍ KHE DỌC, KHE NGANG**

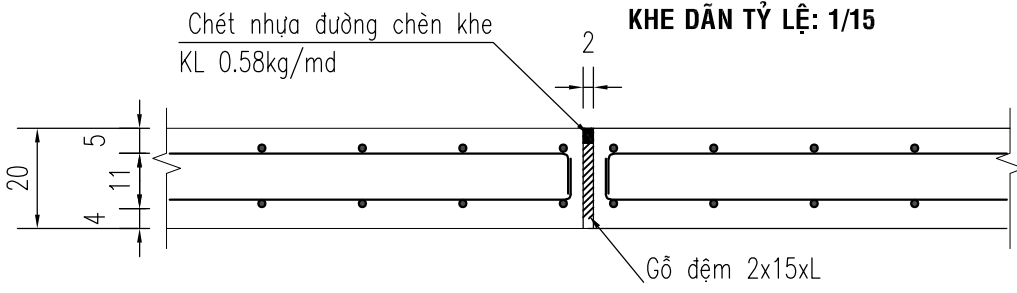
|                          |             |            |
|--------------------------|-------------|------------|
| Tỷ lệ:                   | Ký hiệu: BT | Số tờ: 1/2 |
| Hoàn thành ngày: / /2025 |             |            |



CHI TIẾT KHE CO



CHI TIẾT KHE DẪN



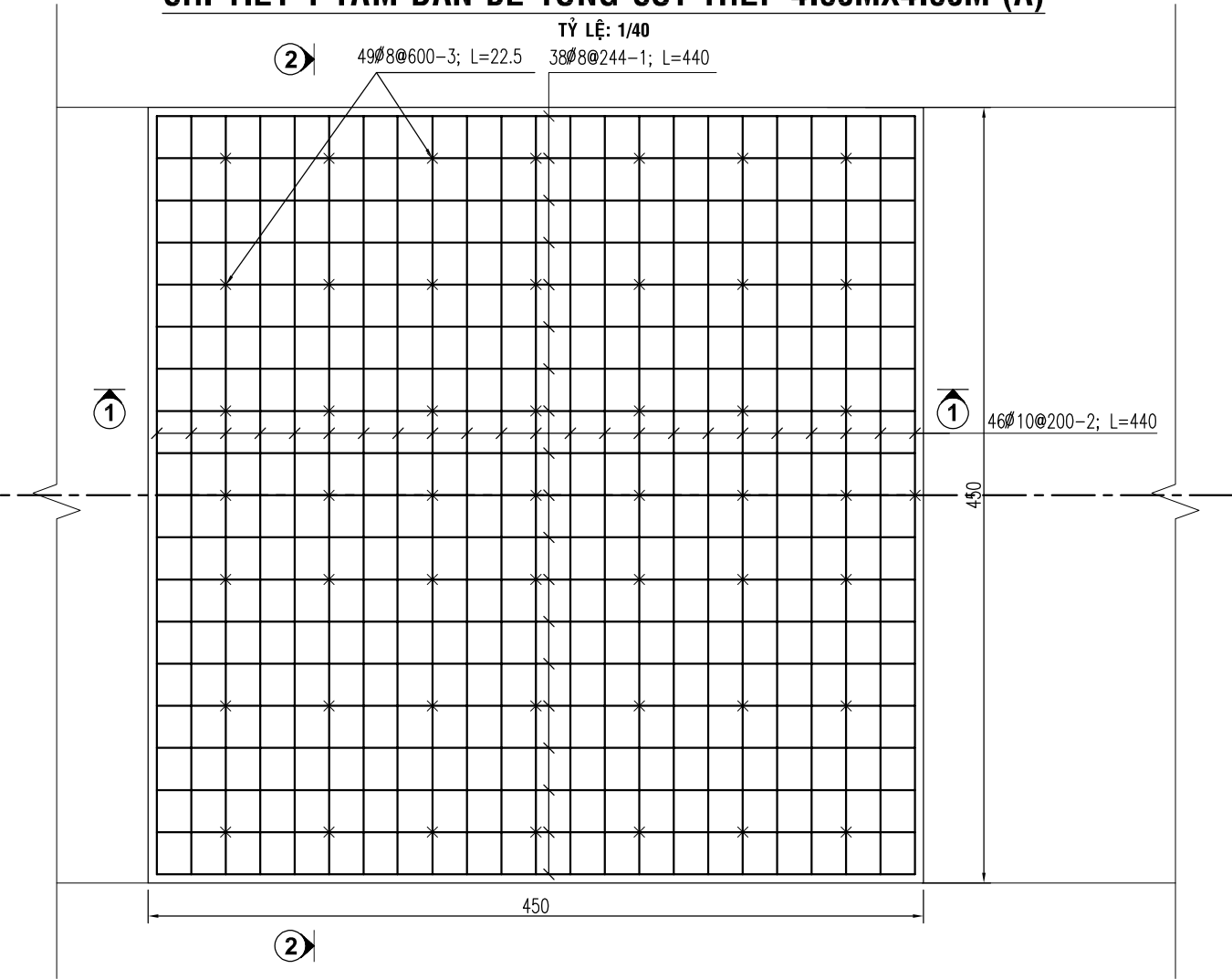
TỔNG HỢP KHE CO, KHE GIẢN

| LOẠI KHE | CHIỀU DÀI (m) |
|----------|---------------|
| Khe co   | 174.59        |
| Khe gián | 7.00          |

THỐNG KÊ TẦM BTCT

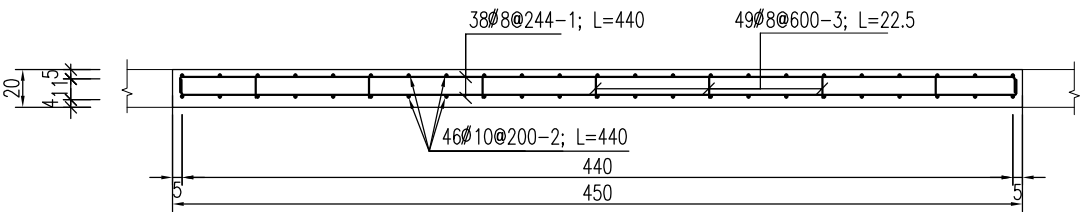
| TÊN TẦM BTCT | SỐ LƯỢNG | DIỆN TÍCH 1 TẦM (m2) | TỔNG DT (m2) |
|--------------|----------|----------------------|--------------|
| A            | 9.00     | 20.25                | 182.25       |
| B            | 18.00    | 15.75                | 283.50       |
| B1           | 1.00     | 14.88                | 14.88        |
| B2           | 1.00     | 17.33                | 17.33        |
| B3           | 1.00     | 21.66                | 21.66        |
| B4           | 1.00     | 9.44                 | 9.44         |
| C1           | 1.00     | 15.49                | 15.49        |
| C2           | 1.00     | 17.70                | 17.70        |
| C3           | 1.00     | 19.05                | 19.05        |
| C4           | 1.00     | 20.15                | 20.15        |
| C5           | 1.00     | 20.20                | 20.20        |
| C6           | 1.00     | 19.20                | 19.20        |
| C7           | 1.00     | 17.85                | 17.85        |
| C8           | 1.00     | 16.50                | 16.50        |
| D1           | 1.00     | 18.23                | 18.23        |
| D2           | 1.00     | 4.43                 | 4.43         |
| D3           | 1.00     | 10.37                | 10.37        |
| D4           | 1.00     | 10.38                | 10.38        |
| TỔNG CỘNG:   |          |                      | 718.60       |

CHI TIẾT 1 TẤM ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP 4.50MX4.50M (A)



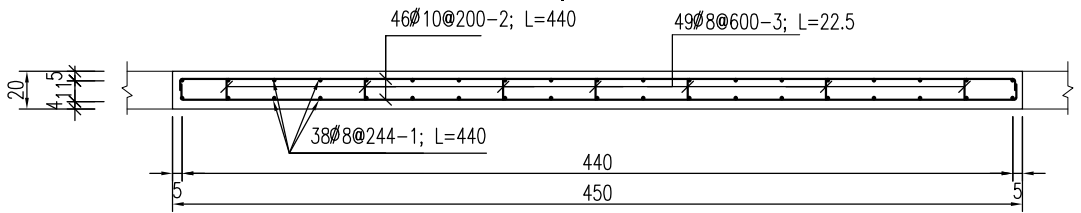
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



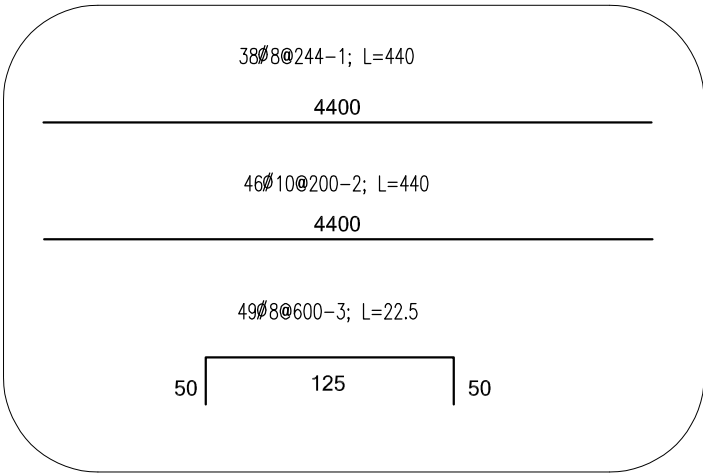
MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM 4.50MX4.50M

TỶ LỆ: 1/40



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG 4,5MX4,5M (A)

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 38             | 0,395                 | 167,20                | 65,97                |
| 2             | Φ 10            | 4400                 | 46             | 0,617                 | 202,40                | 124,79               |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 49             | 0,395                 | 11,03                 | 4,35                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 195,11               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP

ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
- Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHÁY TỐI THIỂU 400Mpa
- Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHÁY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
4.50MX4.50M (TẤM A)

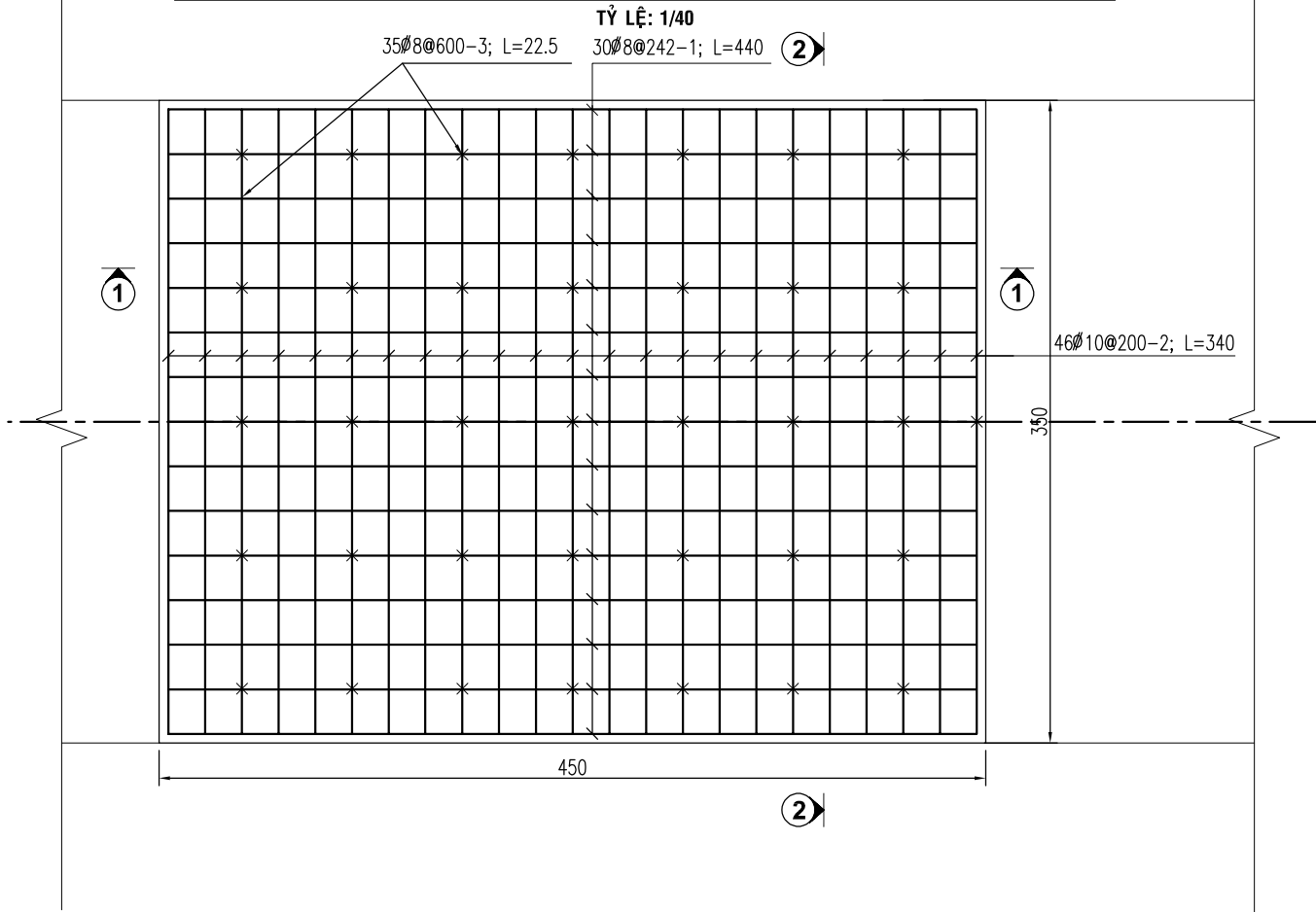
Tỷ lệ :

Ký hiệu: BTT

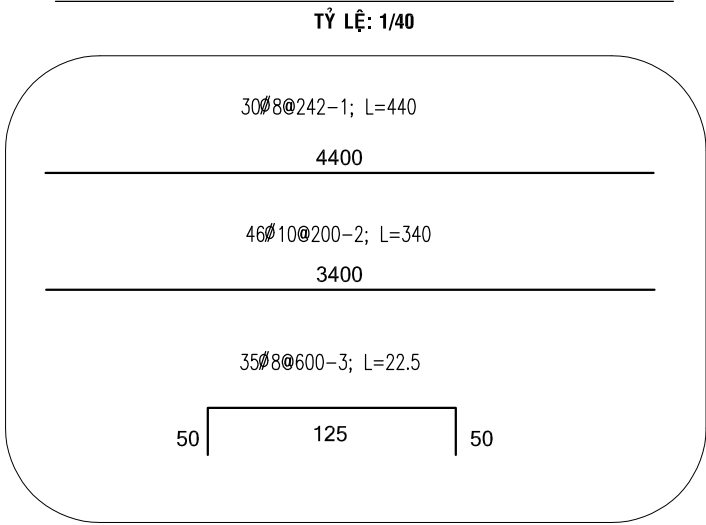
Số tờ :1/18

Hoàn thành ngày: / /2025

CHI TIẾT 1 TẤM ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP 3.50MX4.50M (B)



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM 3.50MX4.50M

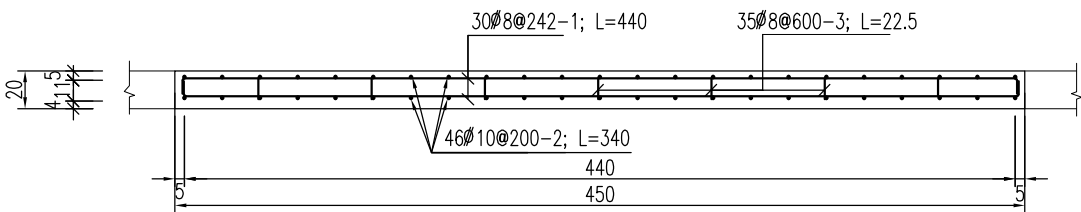


BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG B(3.5mx4.5m)

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 30             | 0,395                 | 132,00                | 52,09                |
| 2             | Φ 10            | 3400                 | 46             | 0,617                 | 156,40                | 96,43                |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 35             | 0,395                 | 7,88                  | 3,11                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 151,62               |

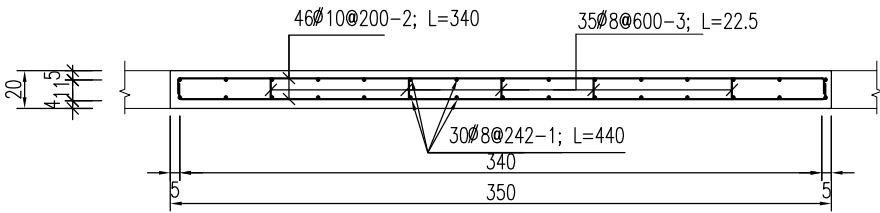
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP

ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
3.50MX4.50M (TÁM B)

Tỷ lệ :

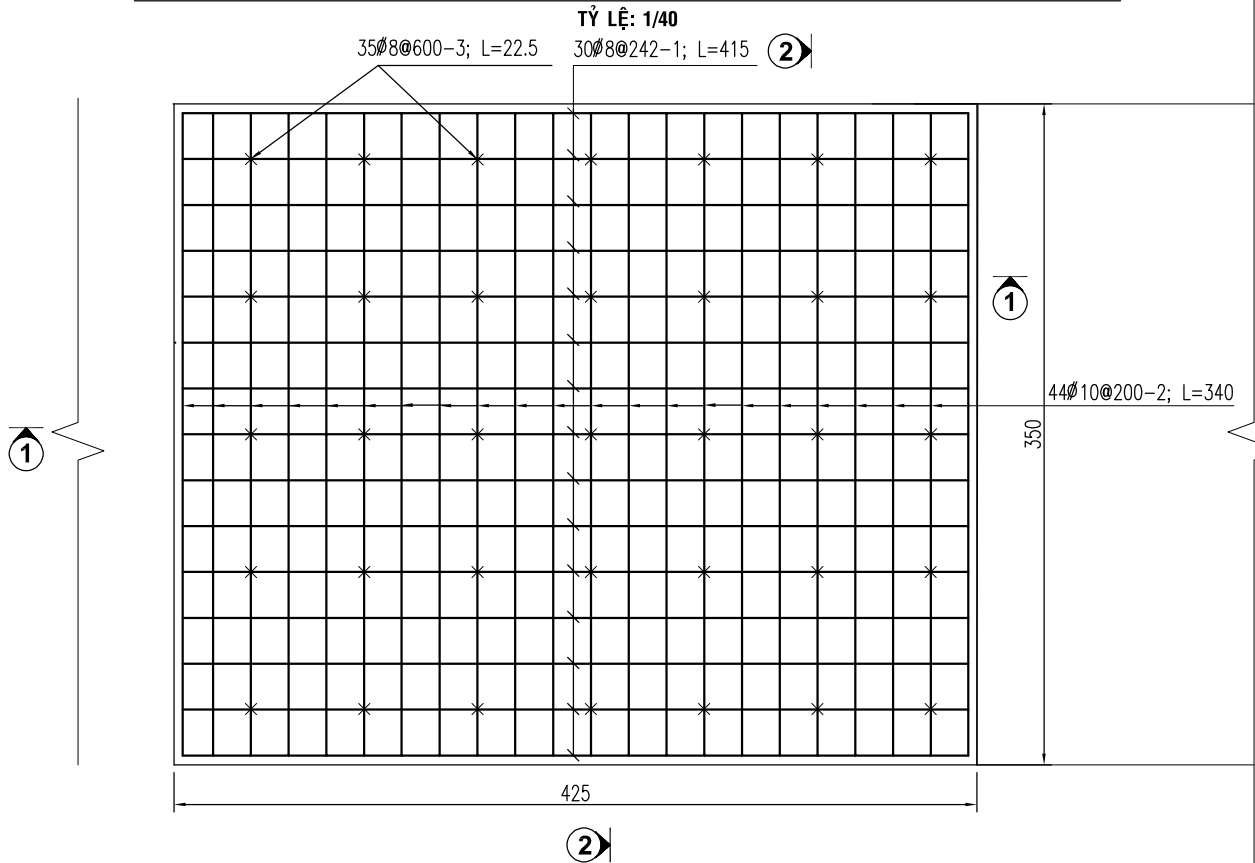
Ký hiệu: BTT

Số tờ :2/18

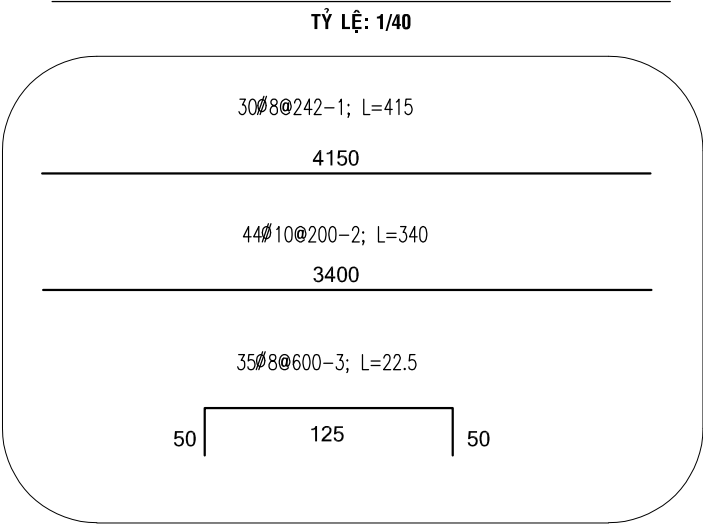
Hoàn thành ngày: / /2025



CHI TIẾT 1 TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP 3.50MX4.25M (B1)



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM 3.50MX4.25M

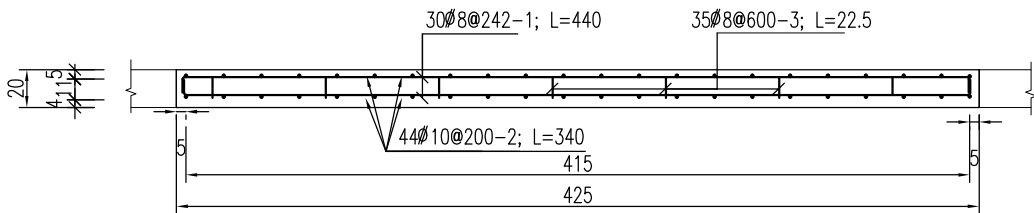


BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG B1(3.5mx4.25m)

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4150                 | 30             | 0,395                 | 124,50                | 49,13                |
| 2             | Φ 10            | 3400                 | 44             | 0,617                 | 149,60                | 92,23                |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 35             | 0,395                 | 7,88                  | 3,11                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 144,47               |

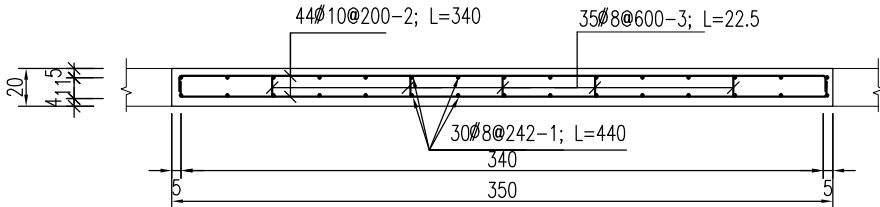
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP

ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

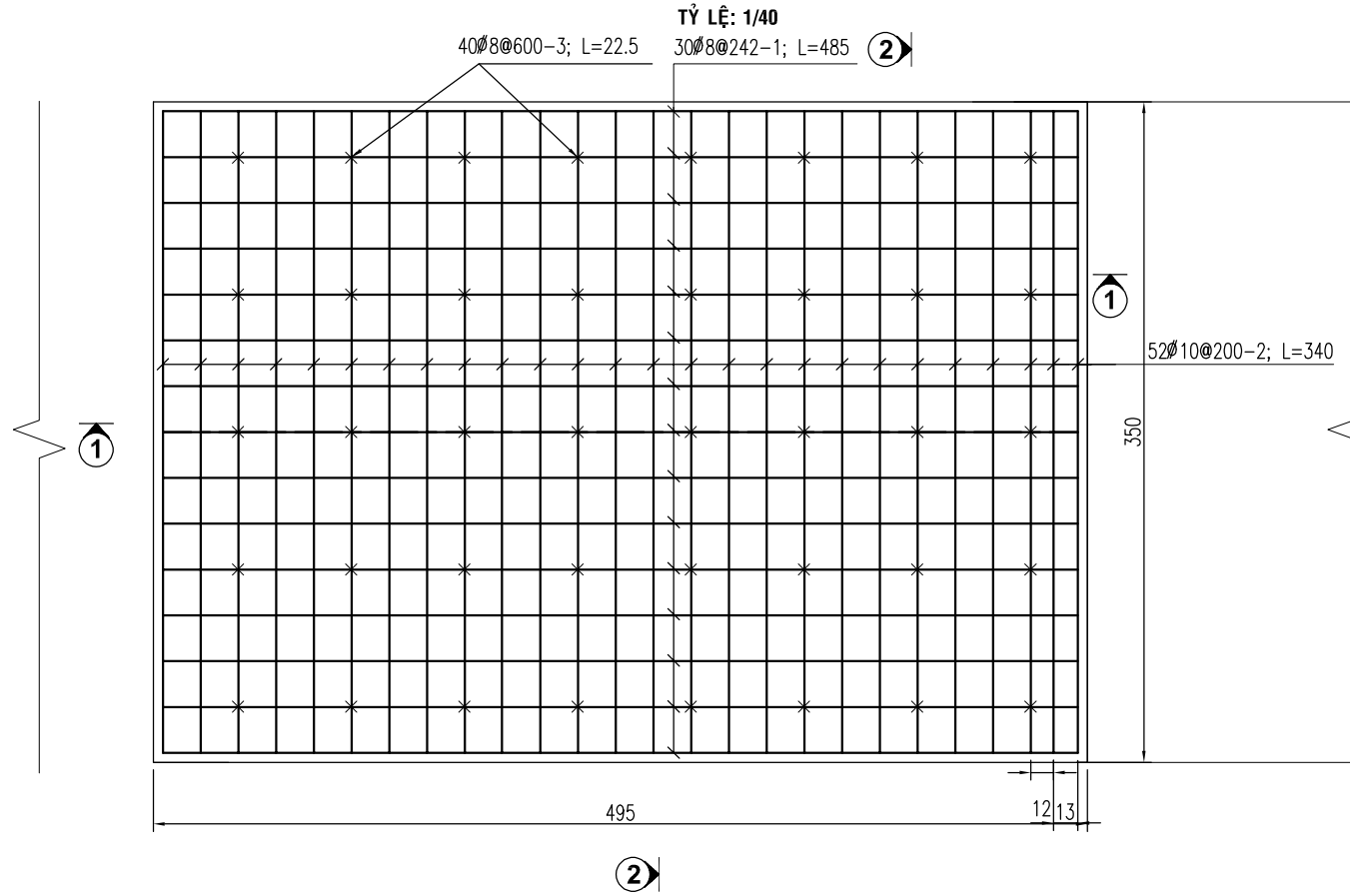
BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
3.50MX4.25M (TẤM B1)

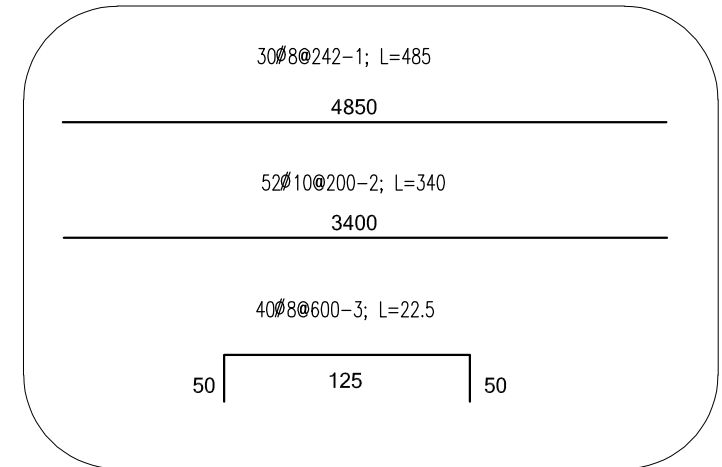
Tỷ lệ : Ký hiệu: BTT Số tờ :3/18  
Hoàn thành ngày: / /2025

CHI TIẾT 1 TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP 3.50MX4.95M (B2)



SƠ HẠ CỐT THÉP TẤM 3.50MX4.95M

TỶ LỆ: 1/40

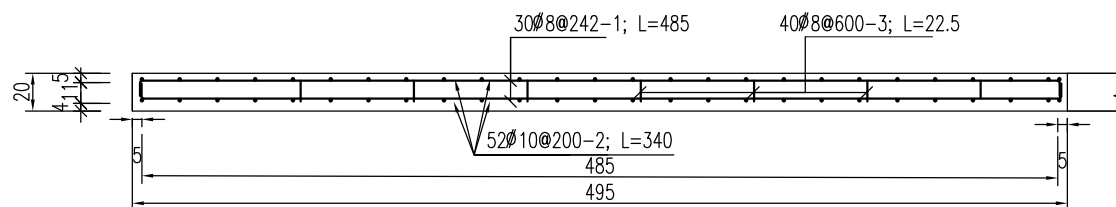


BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG B2(3.5mx4.95m)

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4850                 | 30             | 0,395                 | 145,50                | 57,41                |
| 2             | Φ 10            | 3400                 | 52             | 0,617                 | 176,80                | 109,00               |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 40             | 0,395                 | 9,00                  | 3,55                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 169,97               |

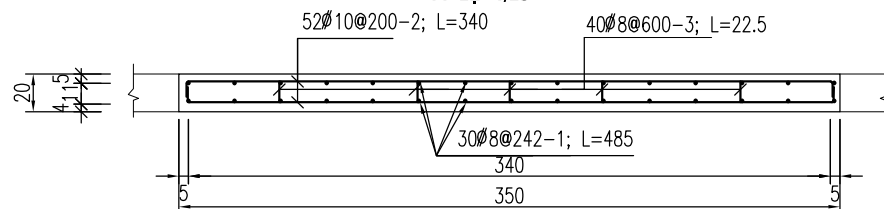
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP

ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

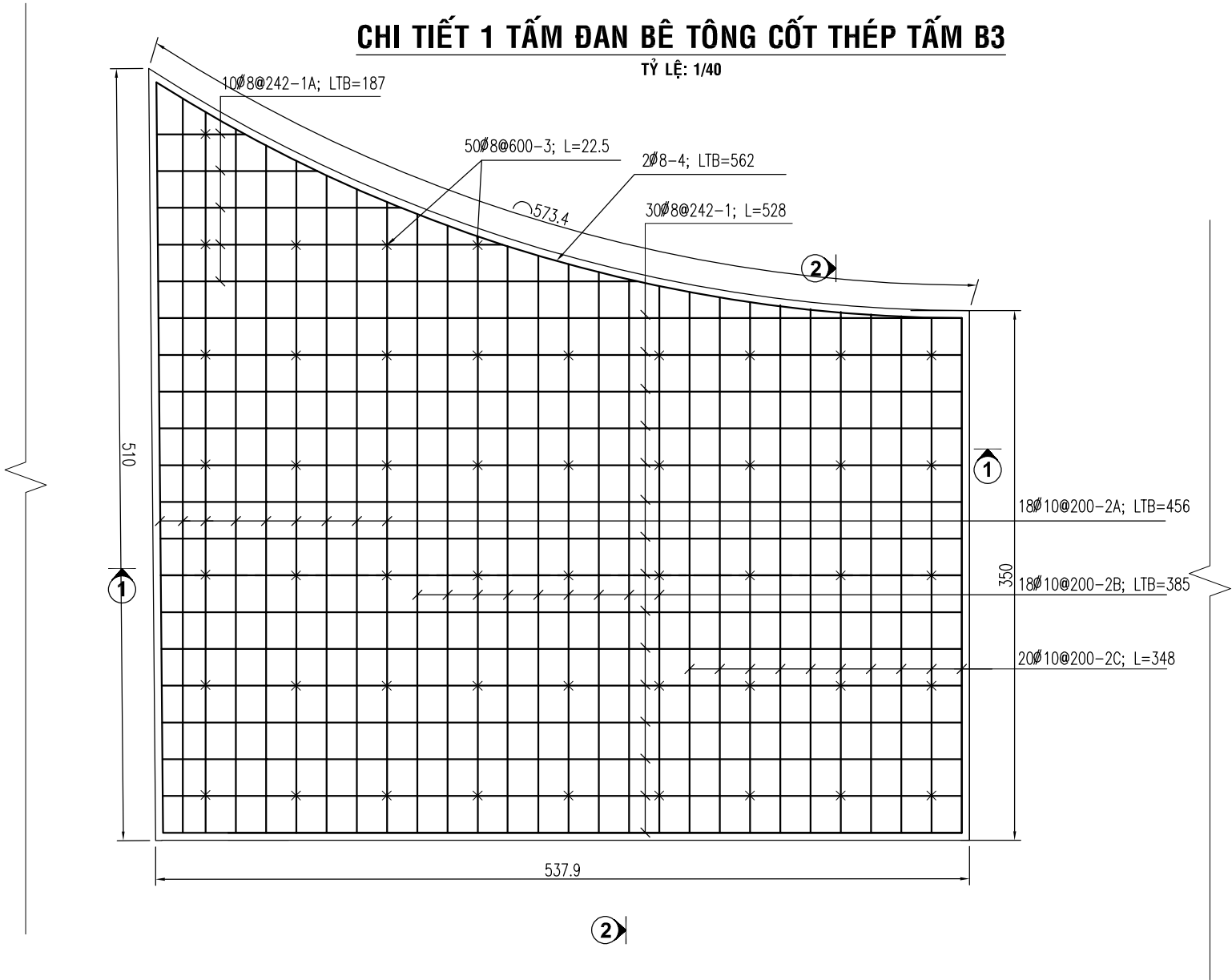
CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
3.50MX4.95M (TẤM B2)

Tỷ lệ :

Ký hiệu: BTT

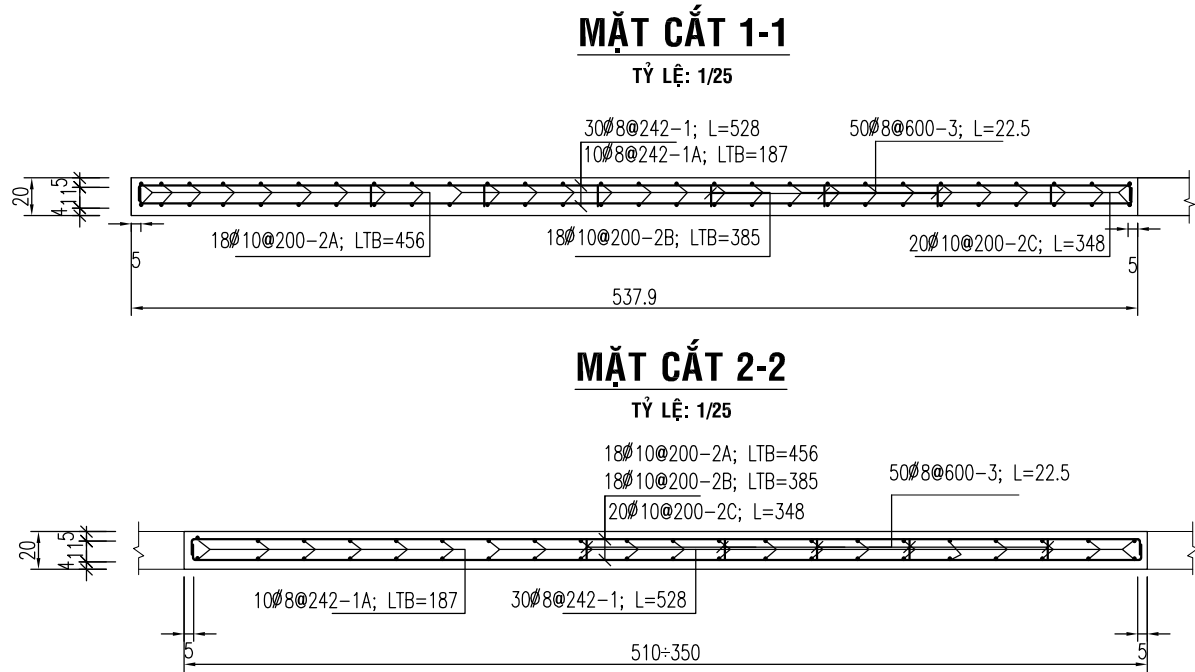
Số tờ :4/18

Hoàn thành ngày: / /2025



**SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM B3**  
TỶ LỆ: 1/40

|                       |
|-----------------------|
| 30Ø8@242-1; L=528     |
| 5280                  |
| 10Ø8@242-1A; LTB=187  |
| 1870                  |
| 18Ø10@200-2A; LTB=456 |
| 4560                  |
| 18Ø10@200-2B; LTB=385 |
| 3850                  |
| 20Ø10@200-2C; L=348   |
| 3480                  |
| 2Ø8-4; LTB=562        |
| 5620                  |
| 50Ø8@600-3; L=22.5    |
| 50 125 50             |



| BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG B3 |                 |                      |                |                       |                       |                      |
|-----------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| SỐ HIỆU THANH                           | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
| 1                                       | Φ 8             | 5280                 | 30             | 0,395                 | 158,40                | 62,50                |
| 1A                                      | Φ 8             | 1870                 | 10             | 0,395                 | 18,70                 | 7,38                 |
| 2A                                      | Φ 10            | 4560                 | 18             | 0,617                 | 82,08                 | 50,61                |
| 2B                                      | Φ 10            | 3850                 | 18             | 0,617                 | 69,30                 | 42,73                |
| 2C                                      | Φ 10            | 3480                 | 20             | 0,617                 | 69,60                 | 42,91                |
| 4                                       | Φ 8             | 5620                 | 2              | 0,395                 | 11,24                 | 4,44                 |
| 3                                       | Φ 8             | 225                  | 50             | 0,395                 | 11,25                 | 4,44                 |
| TỔNG CỘNG                               |                 |                      |                |                       |                       | 215,00               |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
**BÌNH PHÚ L.A**

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

**CÔNG TRÌNH:**

**ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh**

BƯỚC TK:

TK. BVTC

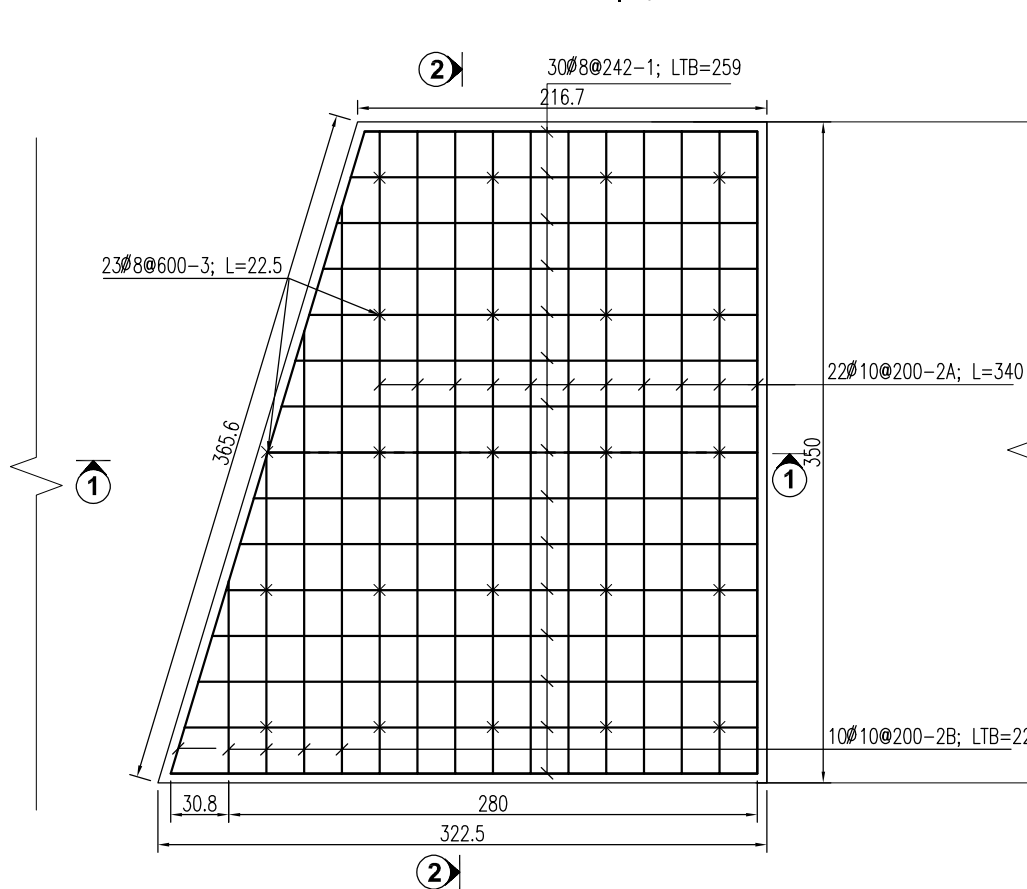
**CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM B3**

Tỷ lệ : Ký hiệu: BTT Số tờ : 5/18  
Hoàn thành ngày: / /2025



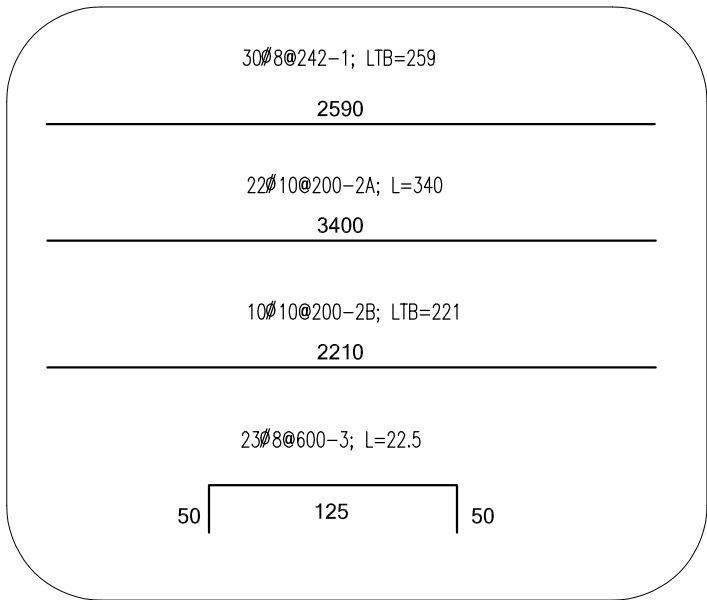
CHI TIẾT 1 TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP TẤM B4

TỶ LỆ: 1/40



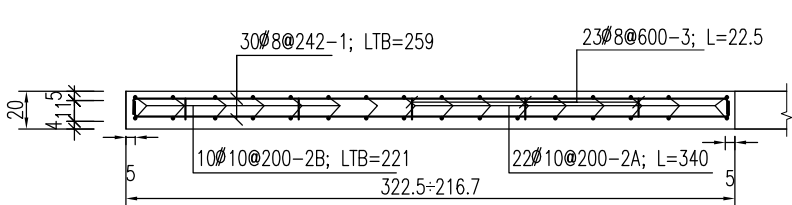
SƠ HẠ CỐT THÉP TẤM B4

TỶ LỆ: 1/40



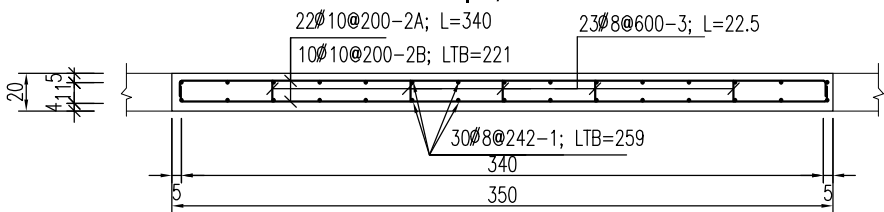
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG B4

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 2590                 | 30             | 0,395                 | 77,70                 | 30,66                |
| 2A            | Φ 10            | 3400                 | 22             | 0,617                 | 74,80                 | 46,12                |
| 2B            | Φ 10            | 2210                 | 10             | 0,617                 | 22,10                 | 13,63                |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 23             | 0,395                 | 5,18                  | 2,04                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 92,44                |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM B4

Tỷ lệ :

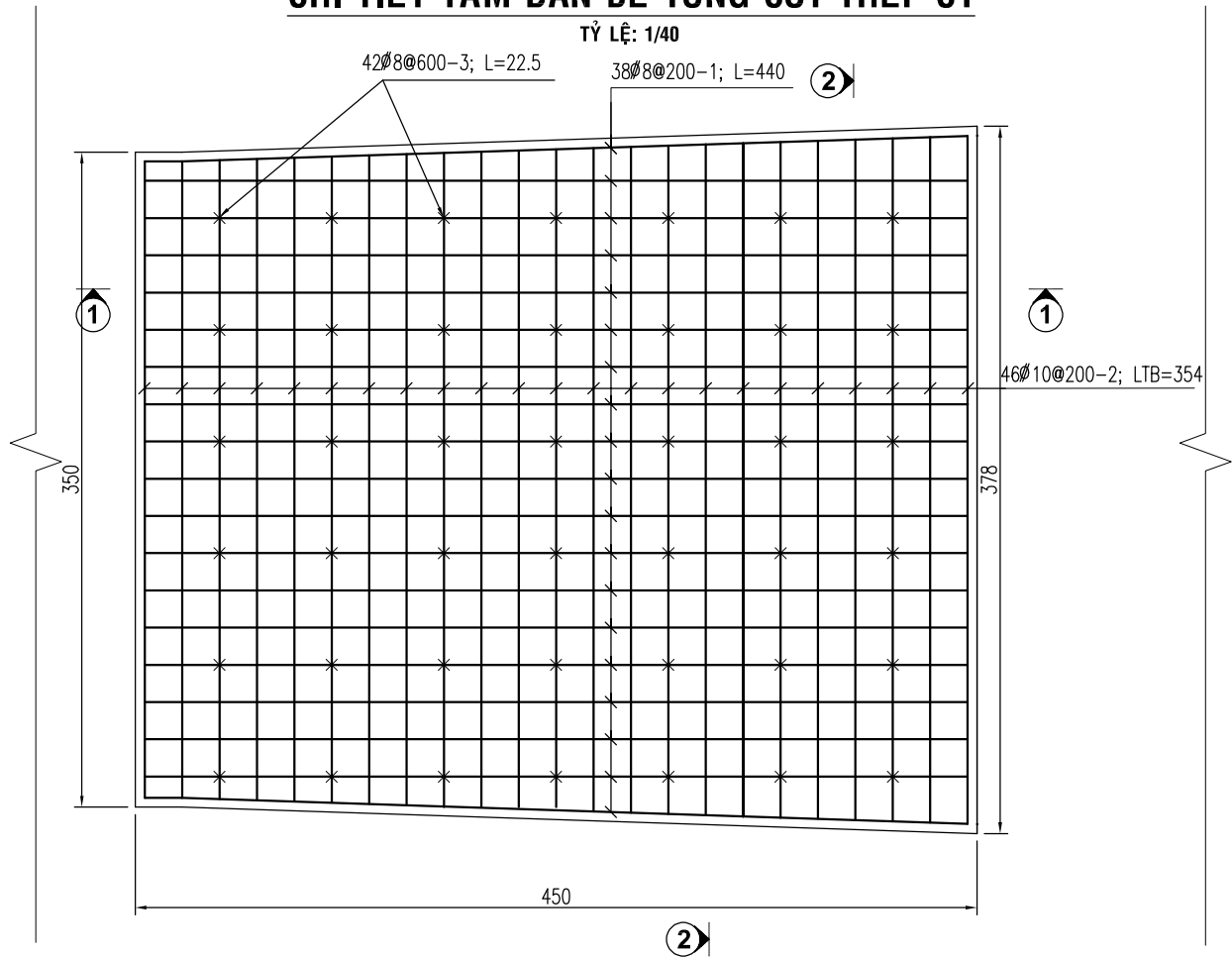
Ký hiệu: BTT

Số tờ :6/18

Hoàn thành ngày: / /2025

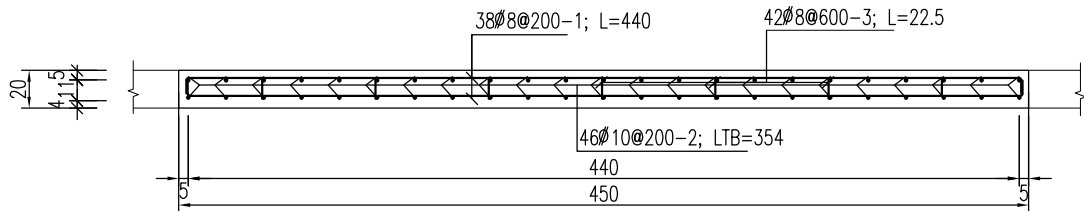
CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP C1

TỶ LỆ: 1/40



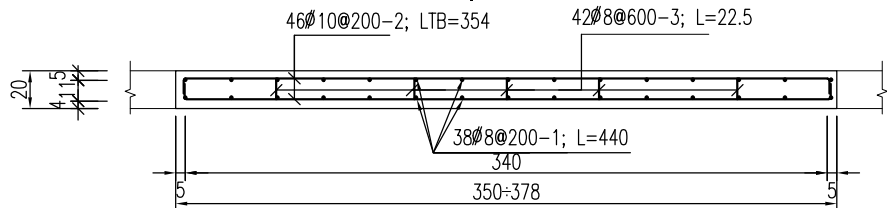
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



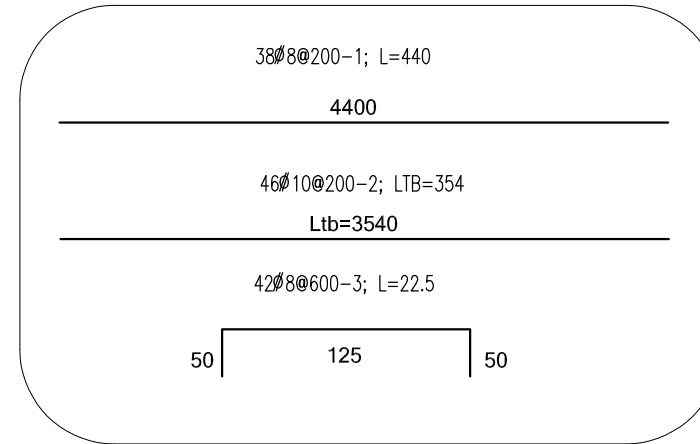
MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



SƠ HẠ CỐT THÉP TẤM C1

TỶ LỆ: 1/40



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG C1

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 38             | 0,395                 | 167,20                | 65,97                |
| 2             | Φ 10            | 3540                 | 46             | 0,617                 | 162,84                | 100,40               |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 42             | 0,395                 | 9,45                  | 3,73                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 170,10               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

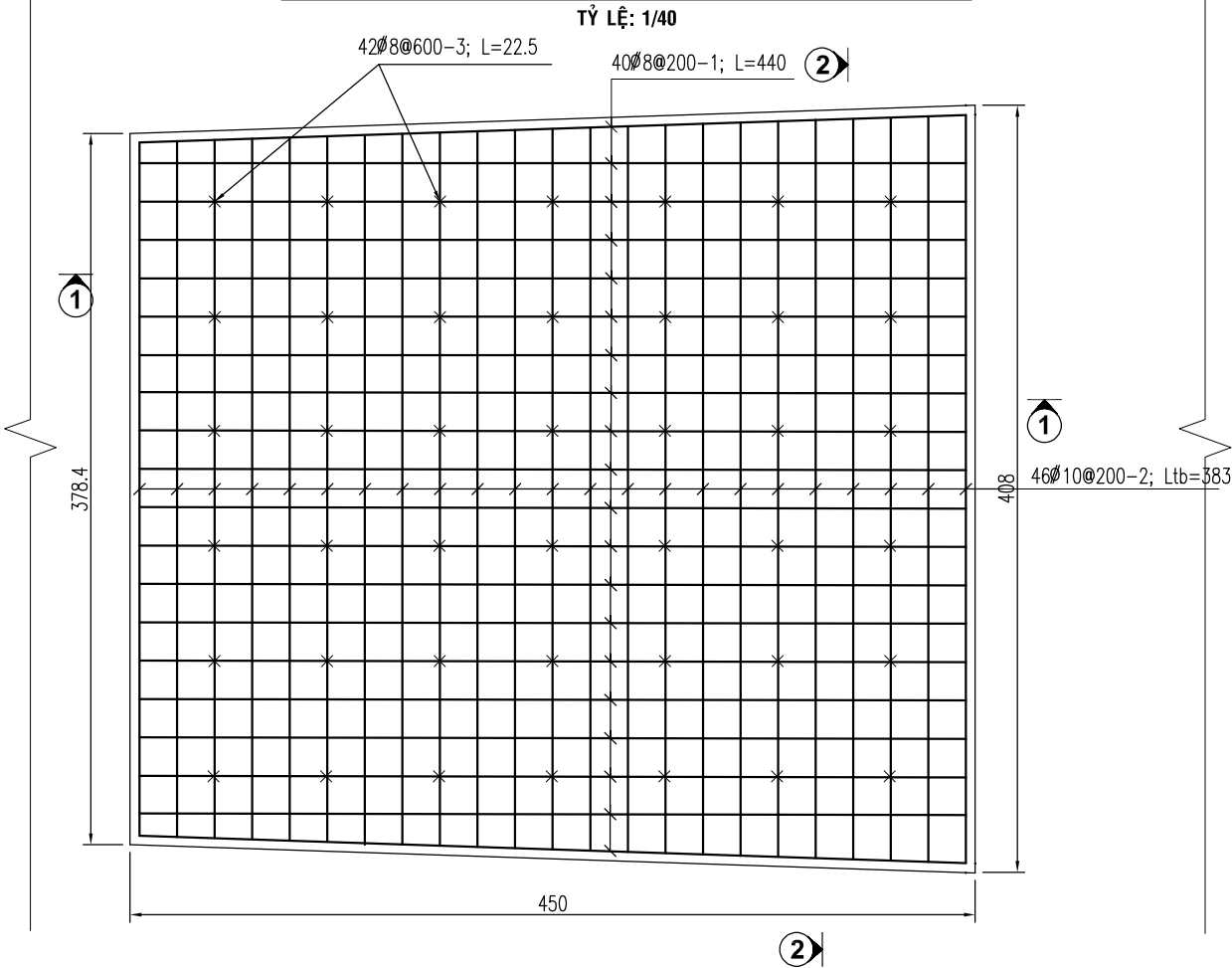
BƯỚC TK:

TK. BVTC

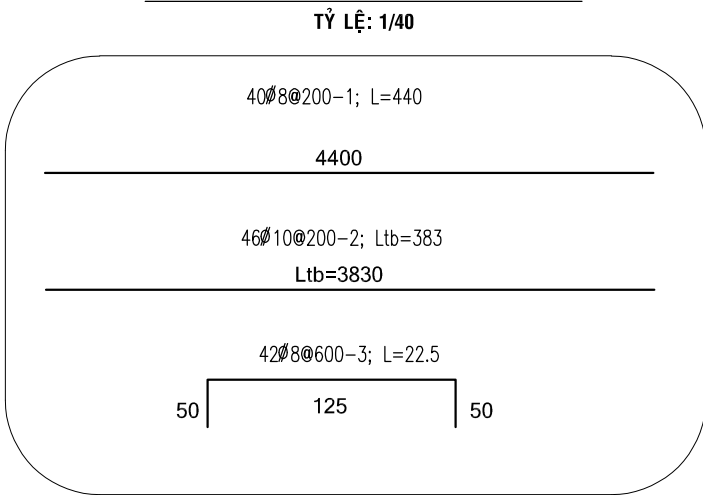
CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM C1

Tỷ lệ : Ký hiệu: BTT Số tờ : 7/18  
Hoàn thành ngày: / /2025

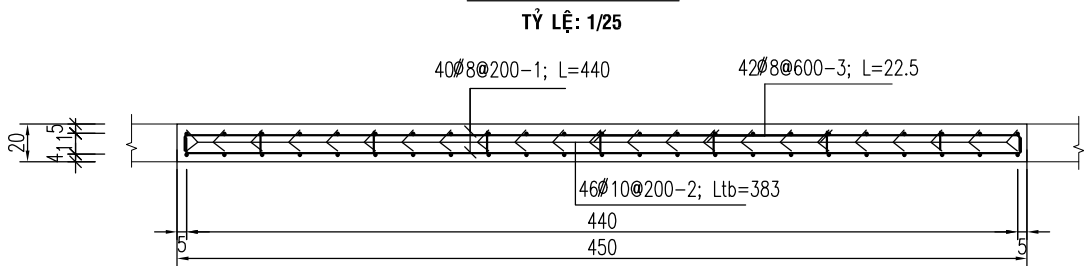
CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP C2



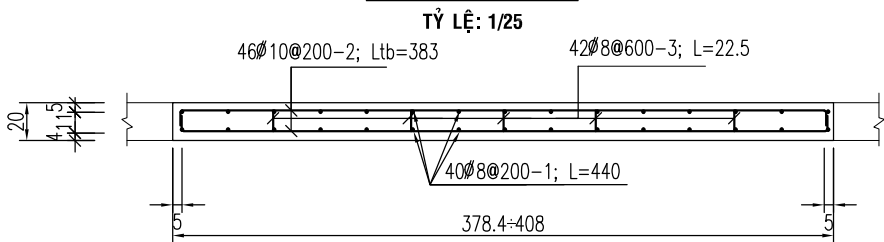
SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM C2



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG C2

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 40             | 0,395                 | 176,00                | 69,45                |
| 2             | Φ 10            | 3830                 | 46             | 0,617                 | 176,18                | 108,62               |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 42             | 0,395                 | 9,45                  | 3,73                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 181,80               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP

ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM C2

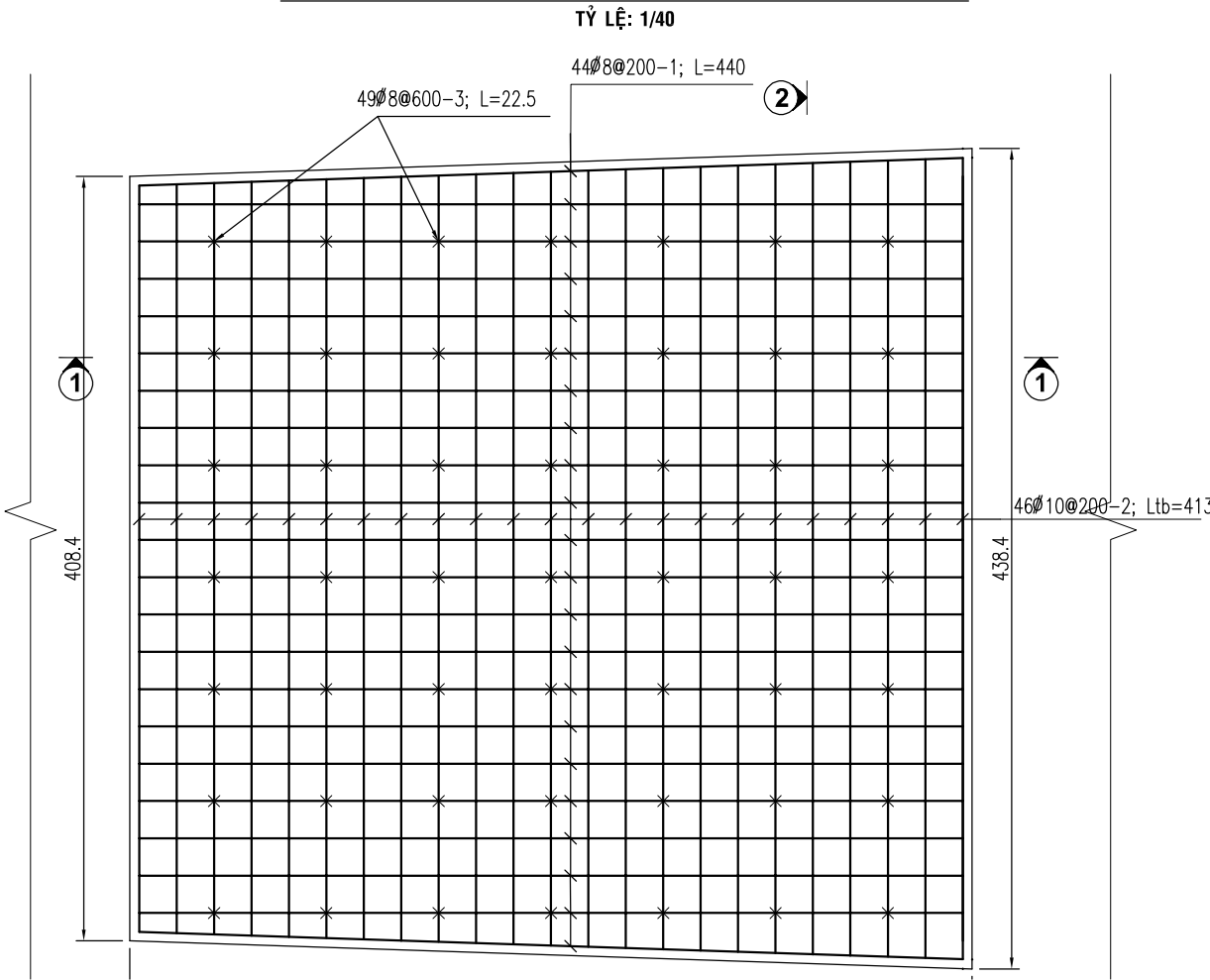
Tỷ lệ :

Ký hiệu: BTT

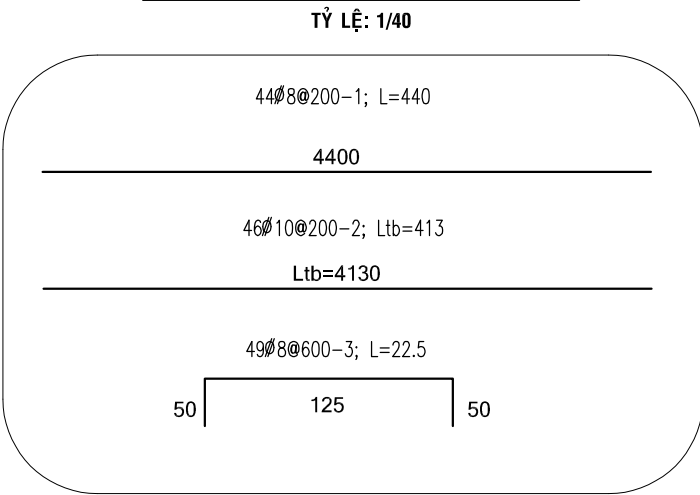
Số tờ :8/18

Hoàn thành ngày: / /2025

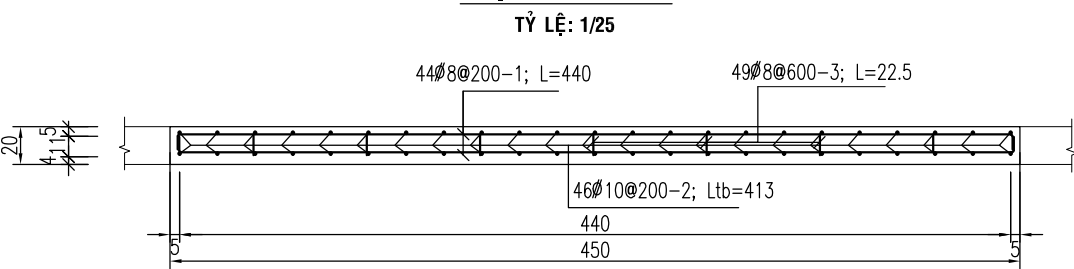
CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP C3



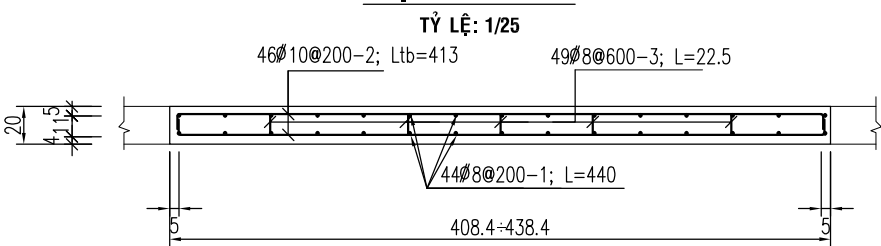
SƠ HẠ CỐT THÉP TẤM C3



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG C3

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 44             | 0,395                 | 193,60                | 76,39                |
| 2             | Φ 10            | 4130                 | 46             | 0,617                 | 189,98                | 117,13               |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 49             | 0,395                 | 11,03                 | 4,35                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 197,87               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)  
SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

|              |                    |        |
|--------------|--------------------|--------|
| Chức danh    | Họ và tên          | Ký tên |
| CT. Thiết kế | Đoàn Việt Thành    |        |
| Thiết kế     | Ng.Ngọc Huỳnh Long |        |
| Kiểm tra     | Nguyễn Duy Thanh   |        |

CÔNG TRÌNH:

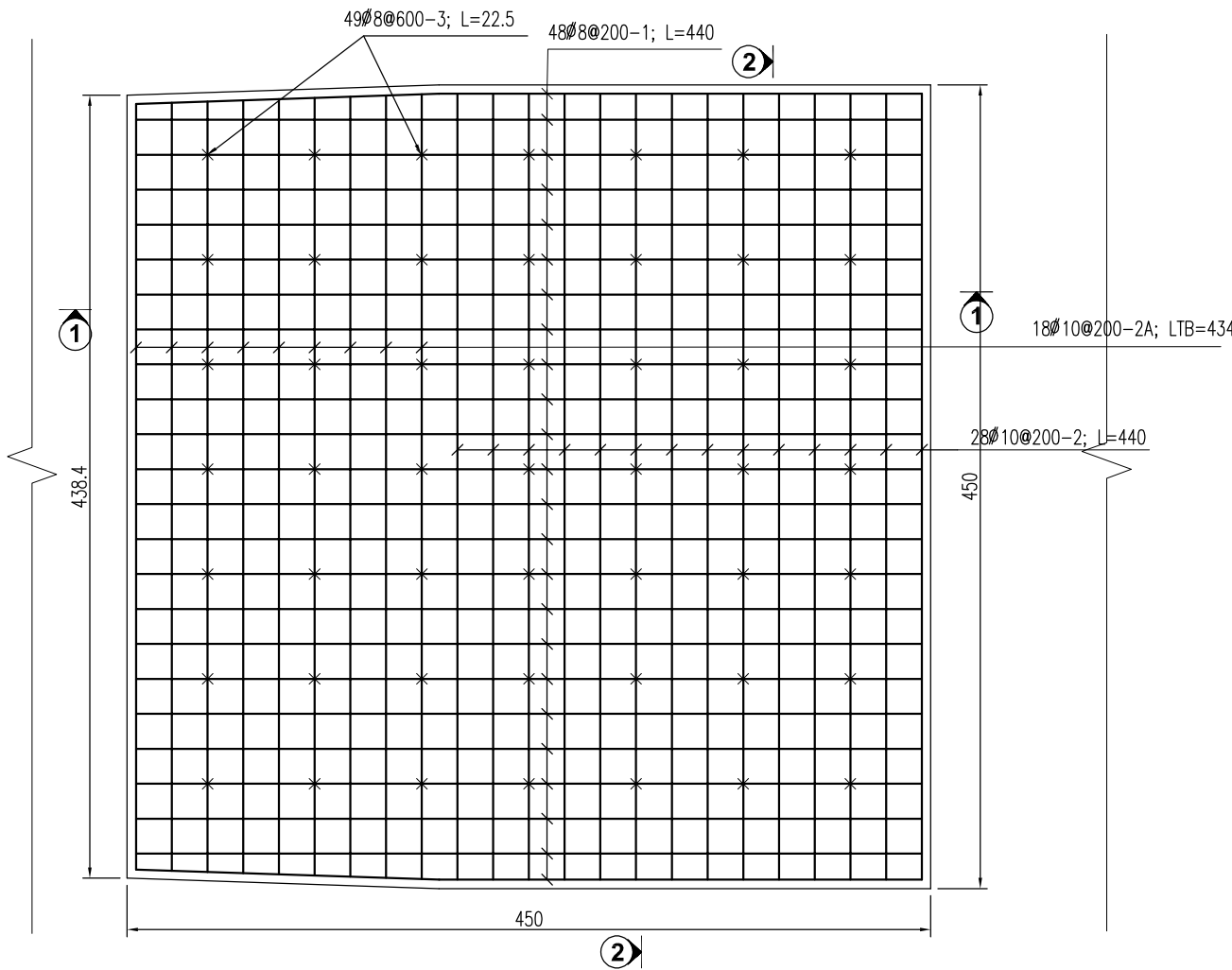
ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:  
TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM C3  
Tỷ lệ : Ký hiệu: BTT Số tờ :9/18  
Hoàn thành ngày: / /2025

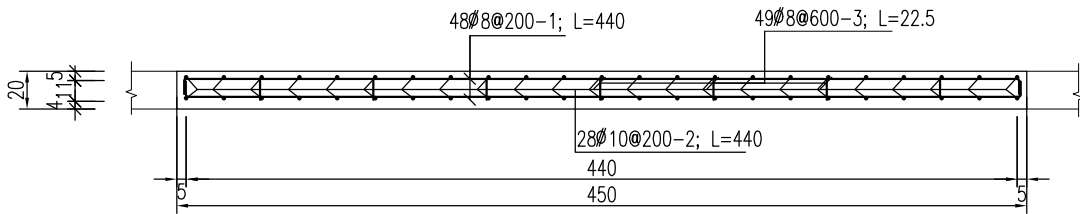
CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP C4

TỶ LỆ: 1/40



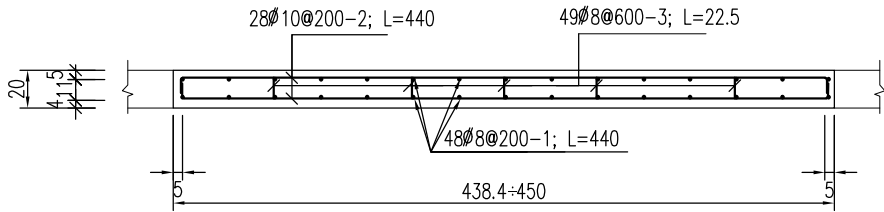
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



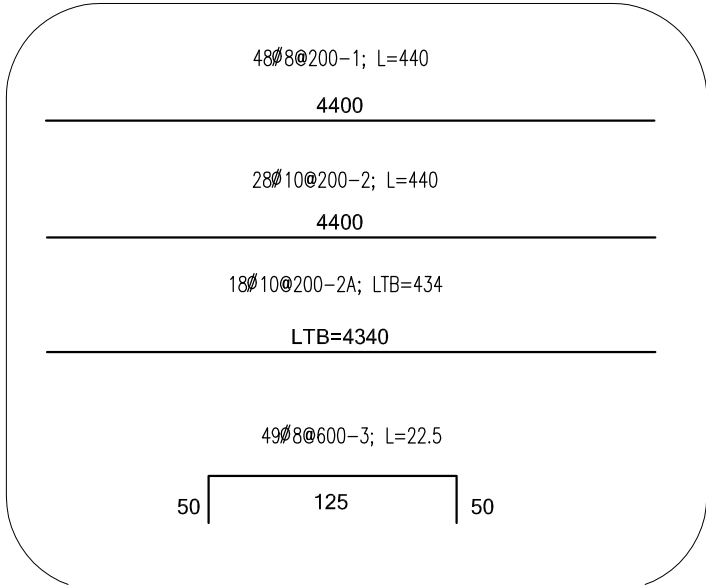
MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM C4

TỶ LỆ: 1/40



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG C4

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 48             | 0,395                 | 211,20                | 83,34                |
| 2             | Φ 10            | 4400                 | 28             | 0,617                 | 123,20                | 75,96                |
| 2A            | Φ 10            | 4340                 | 18             | 0,617                 | 78,12                 | 48,16                |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 49             | 0,395                 | 11,03                 | 4,35                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 211,81               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM C4

Tỷ lệ :

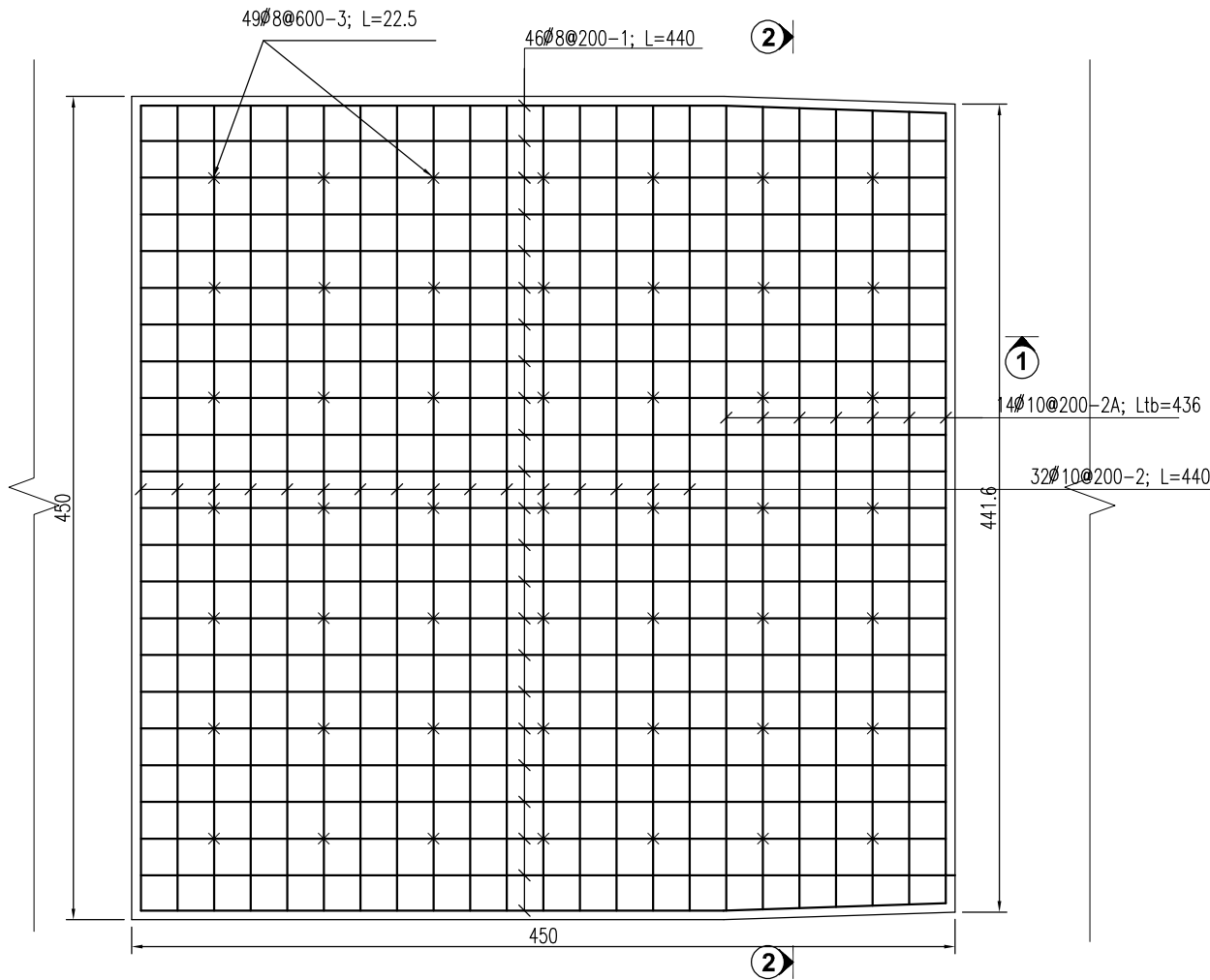
Ký hiệu: BTT

Số tờ :10/18

Hoàn thành ngày: / /2025

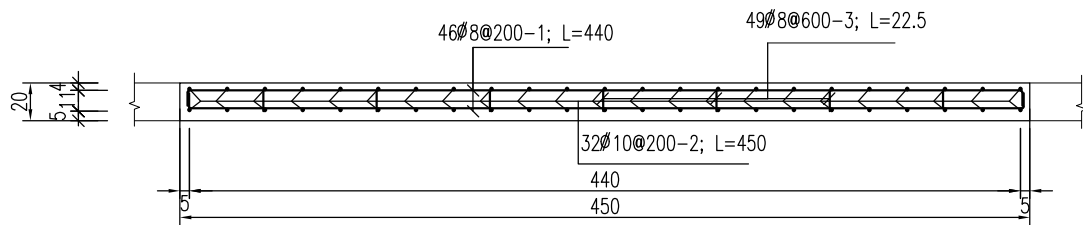
CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP C5

TỶ LỆ: 1/40



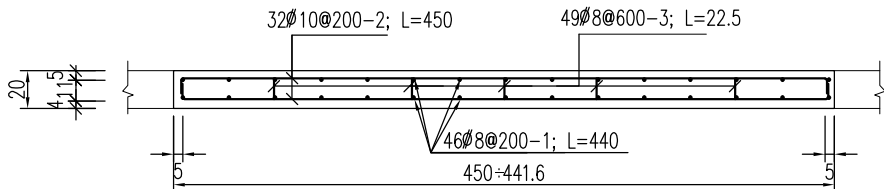
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



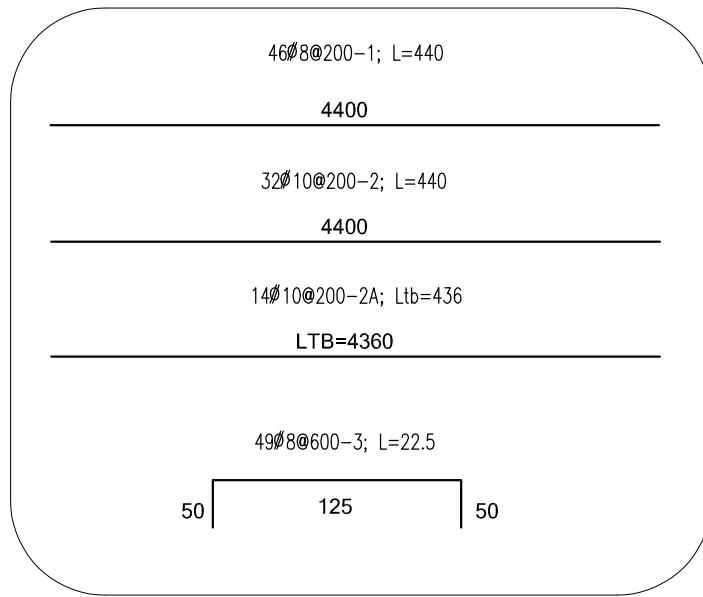
MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM C5

TỶ LỆ: 1/40



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG C5

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 46             | 0,395                 | 202,40                | 79,86                |
| 2             | Φ 10            | 4400                 | 32             | 0,617                 | 140,80                | 86,81                |
| 2A            | Φ 10            | 4360                 | 14             | 0,617                 | 61,04                 | 37,63                |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 49             | 0,395                 | 11,03                 | 4,35                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 208,66               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG

(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)

Hạng mục: CẦU KÊNH 19

Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM C5

Tỷ lệ :

Ký hiệu: BTT

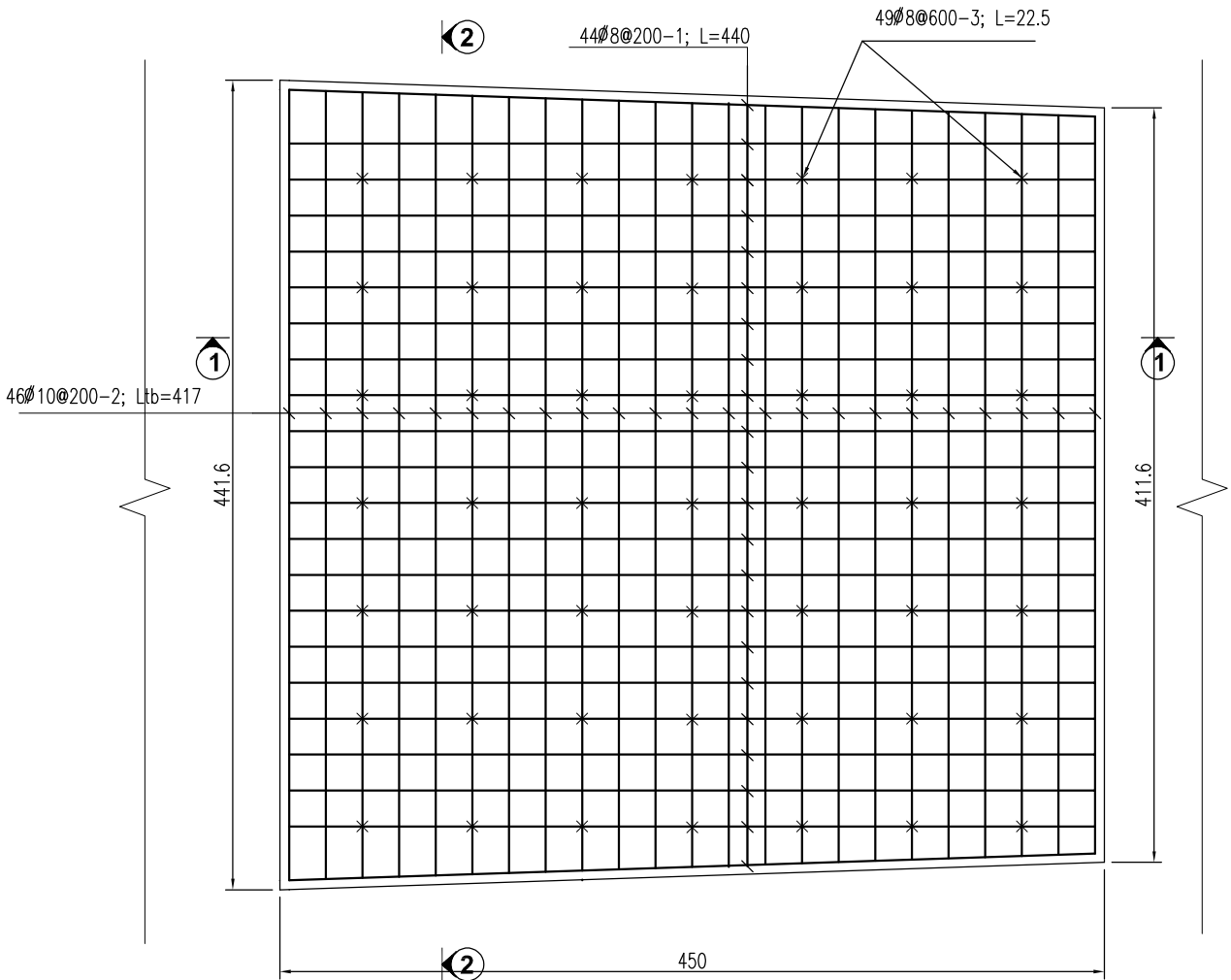
Số tờ :11/18

Hoàn thành ngày: / /2025



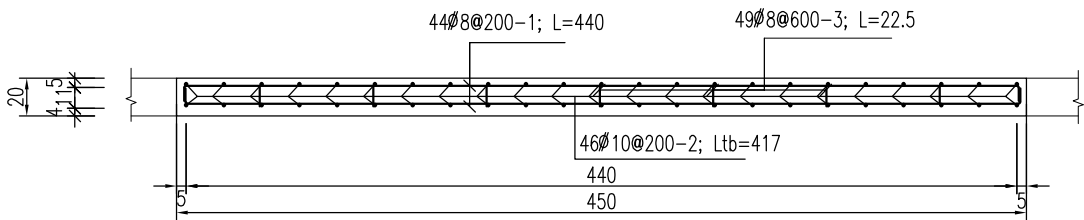
CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP C6

TỶ LỆ: 1/40



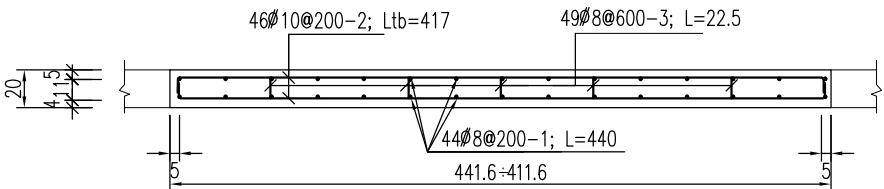
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



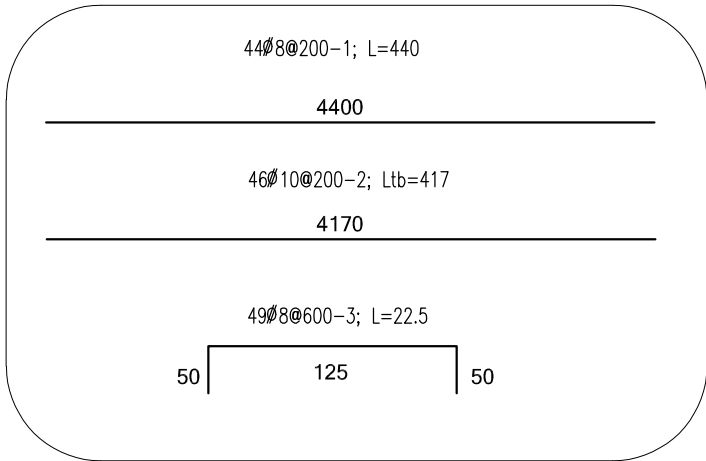
MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM C6

TỶ LỆ: 1/40



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG C6

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 44             | 0,395                 | 193,60                | 76,39                |
| 2             | Φ 10            | 4170                 | 46             | 0,617                 | 191,82                | 118,26               |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 49             | 0,395                 | 11,03                 | 4,35                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 199,01               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

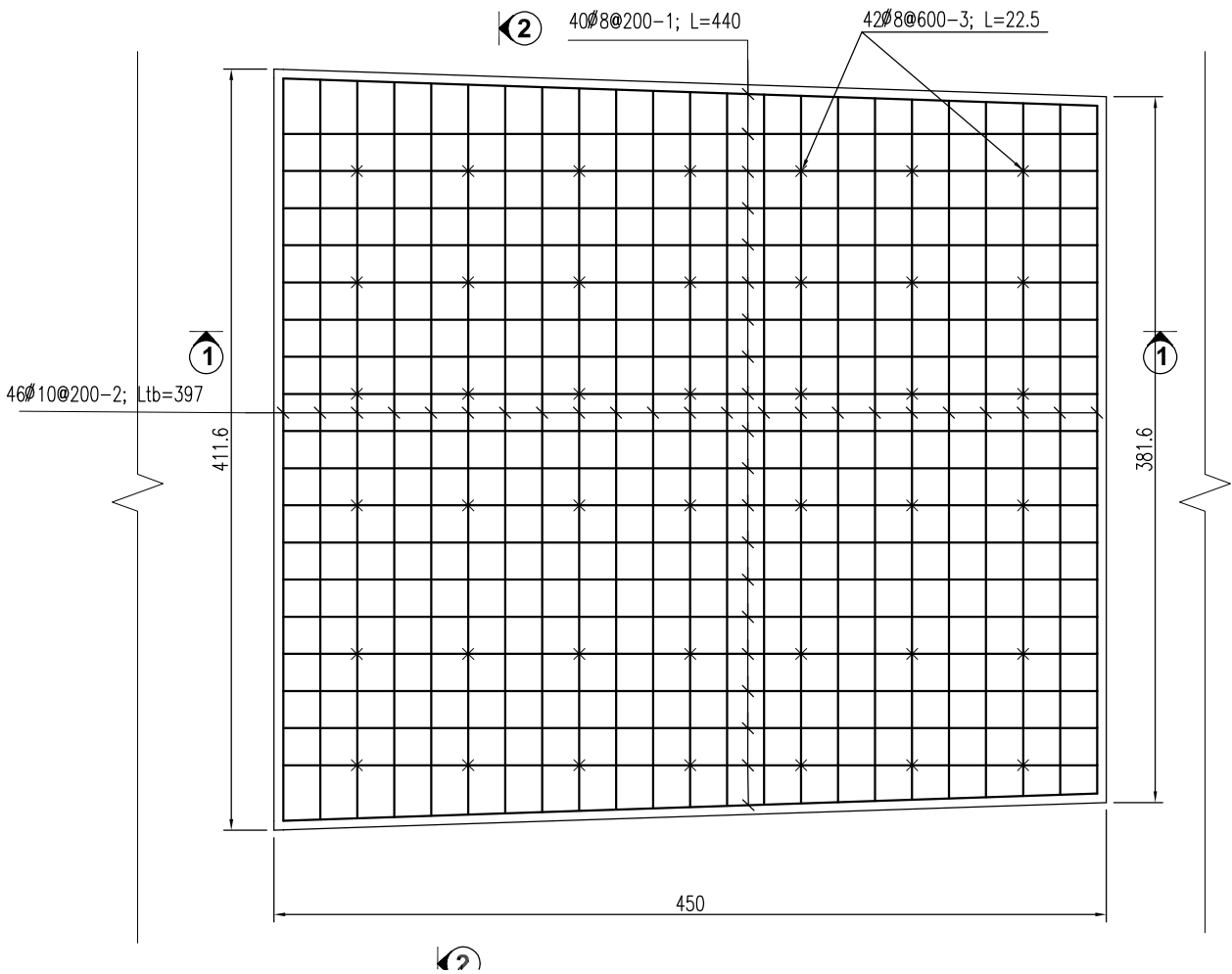
CHI TIẾT TẤM ĐẠN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM C6

Tỷ lệ : Ký hiệu: BTT Số tờ :12/18  
Hoàn thành ngày: / /2025



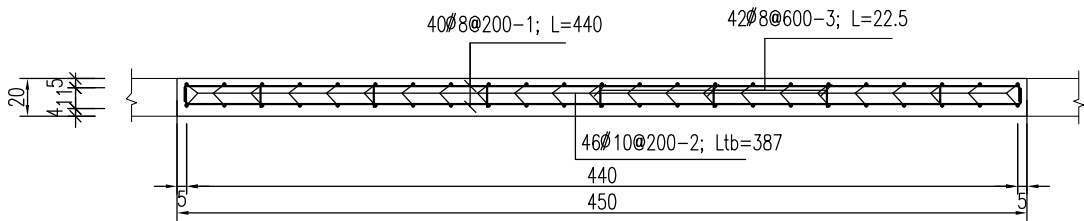
CHI TIẾT TẤM ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP C7

TỶ LỆ: 1/40



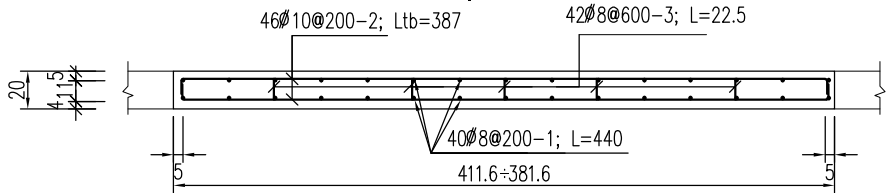
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



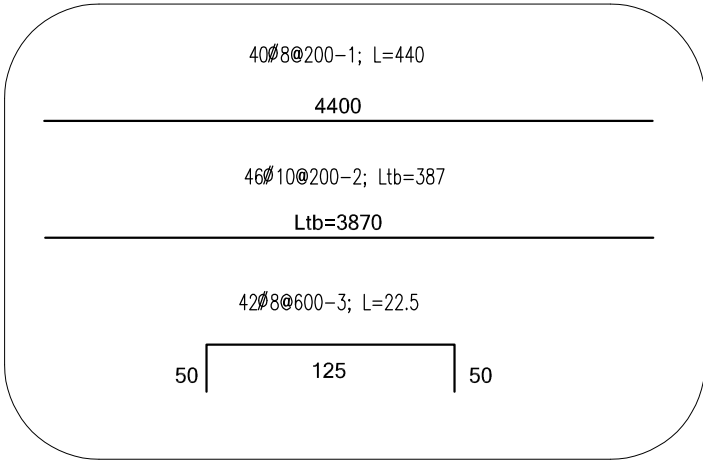
MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM C7

TỶ LỆ: 1/40



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG C7

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 40             | 0,395                 | 176,00                | 69,45                |
| 2             | Φ 10            | 3870                 | 46             | 0,617                 | 178,02                | 109,76               |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 42             | 0,395                 | 9,45                  | 3,73                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 182,93               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8#20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Φ >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Φ < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẢY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM C7

Tỷ lệ :

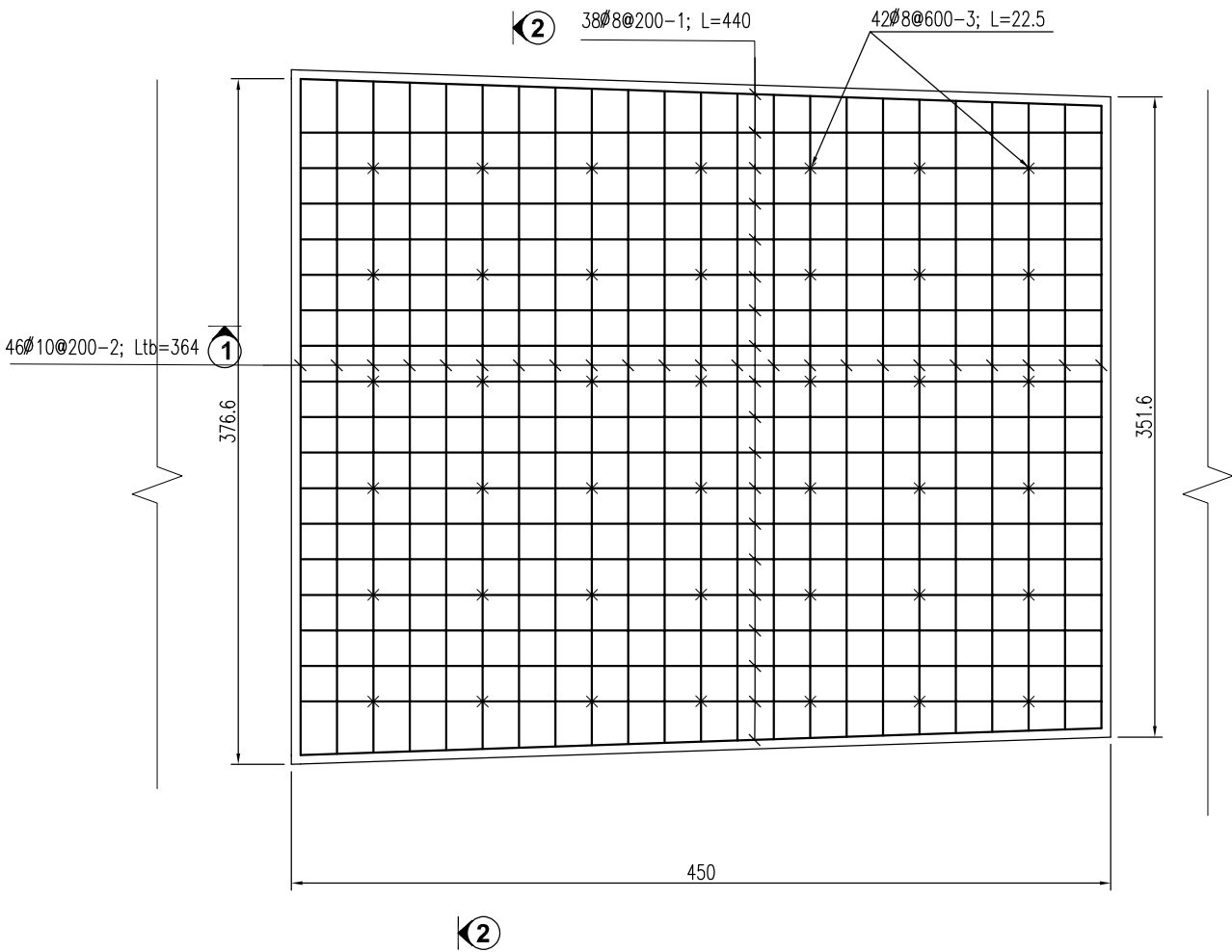
Ký hiệu: BTT

Số tờ :13/18

Hoàn thành ngày: / /2025

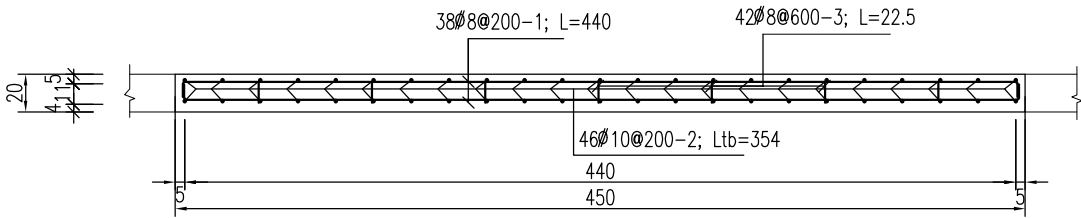
CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP C8

TỶ LỆ: 1/40



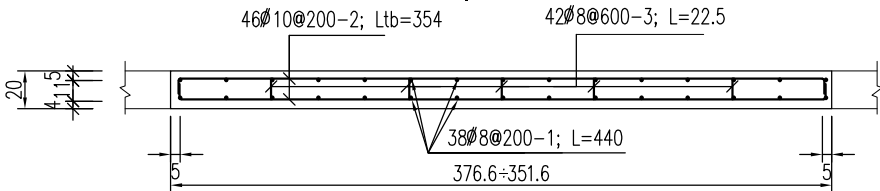
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/25



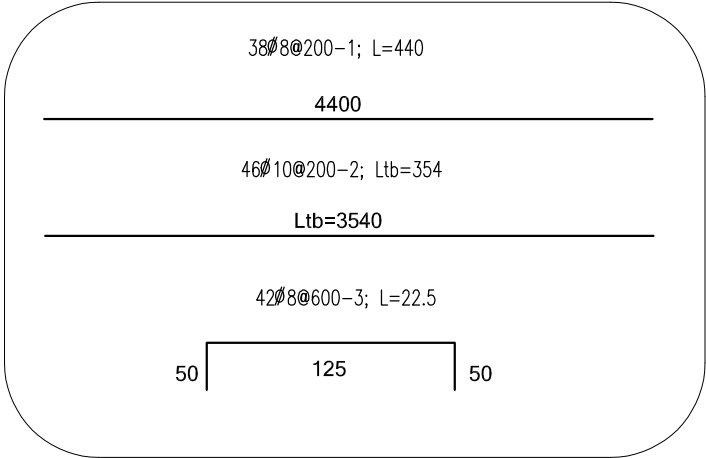
MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/25



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM C8

TỶ LỆ: 1/40



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG C8

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 4400                 | 38             | 0,395                 | 167,20                | 65,97                |
| 2             | Φ 10            | 3540                 | 46             | 0,617                 | 162,84                | 100,40               |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 42             | 0,395                 | 9,45                  | 3,73                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 170,10               |

QUI ƯỚC KÍ HIỆU CỐT THÉP:

BƯỚC CỐT THÉP(MM)

SỐ LƯỢNG CỐT THÉP—8Ø20@100-01—SỐ HIỆU CỐT THÉP  
ĐƯỜNG KÍNH CỐT THÉP(MM)

GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ DÙNG TRONG BẢN VẼ LÀ CM TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ
- CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN 1651-2018:
  - Ø >= 10 CỐT THÉP GÂN CB400-V ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 400Mpa
  - Ø < 10 CỐT THÉP TRƠN CB240-T ,GIỚI HẠN CHẴY TỐI THIỂU 240Mpa

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

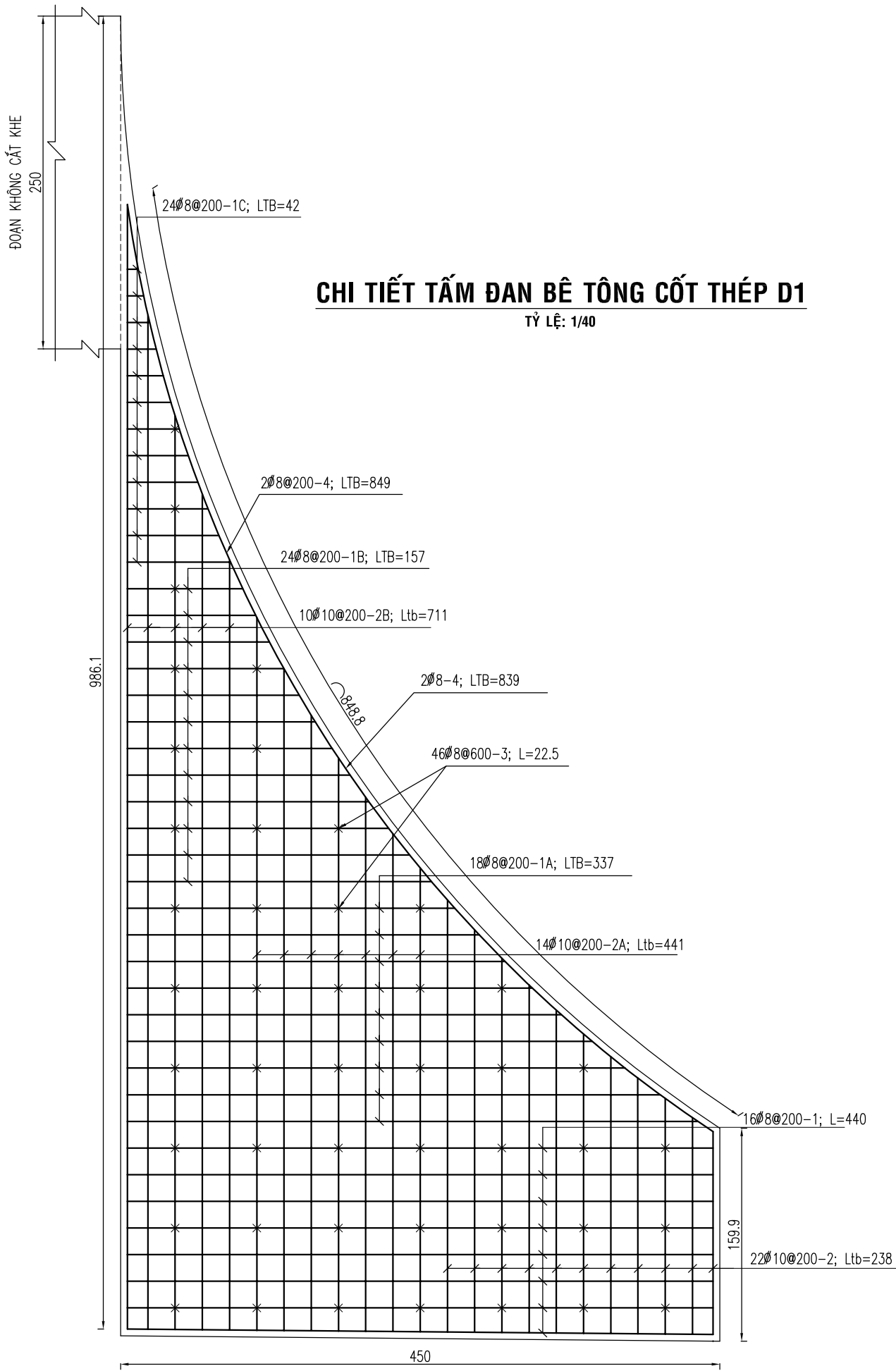
ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

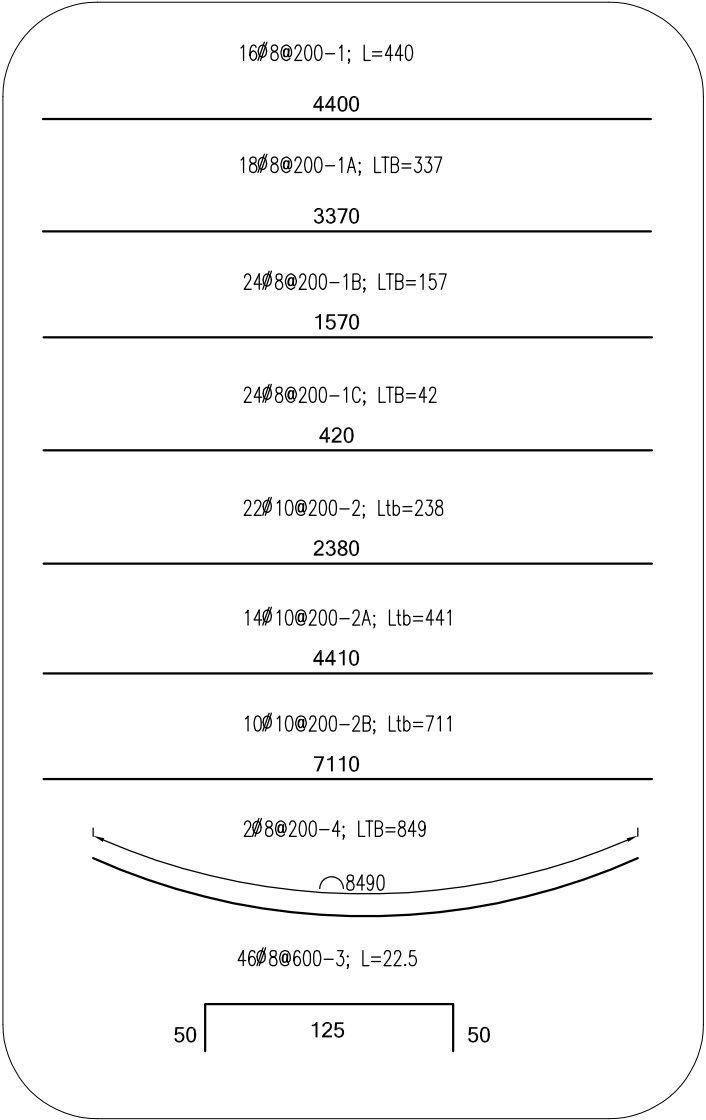
CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM C8

Tỷ lệ : Ký hiệu: BTT Số tờ :14/18  
Hoàn thành ngày: / /2025



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM D1

TỶ LỆ: 1/40



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG D1

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Ø 8             | 4400                 | 16             | 0,395                 | 70,40                 | 27,78                |
| 1A            | Ø 8             | 3370                 | 18             | 0,395                 | 60,66                 | 23,94                |
| 1B            | Ø 8             | 1570                 | 24             | 0,395                 | 37,68                 | 14,87                |
| 1C            | Ø 8             | 420                  | 24             | 0,395                 | 10,08                 | 3,98                 |
| 2             | Ø 10            | 2380                 | 22             | 0,617                 | 52,36                 | 32,28                |
| 2A            | Ø 10            | 4410                 | 14             | 0,617                 | 61,74                 | 38,07                |
| 2B            | Ø 10            | 7110                 | 10             | 0,617                 | 71,10                 | 43,84                |
| 4             | Ø 8             | 8490                 | 2              | 0,395                 | 16,98                 | 6,70                 |
| 3             | Ø 8             | 225                  | 46             | 0,395                 | 10,35                 | 4,08                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 195,53               |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

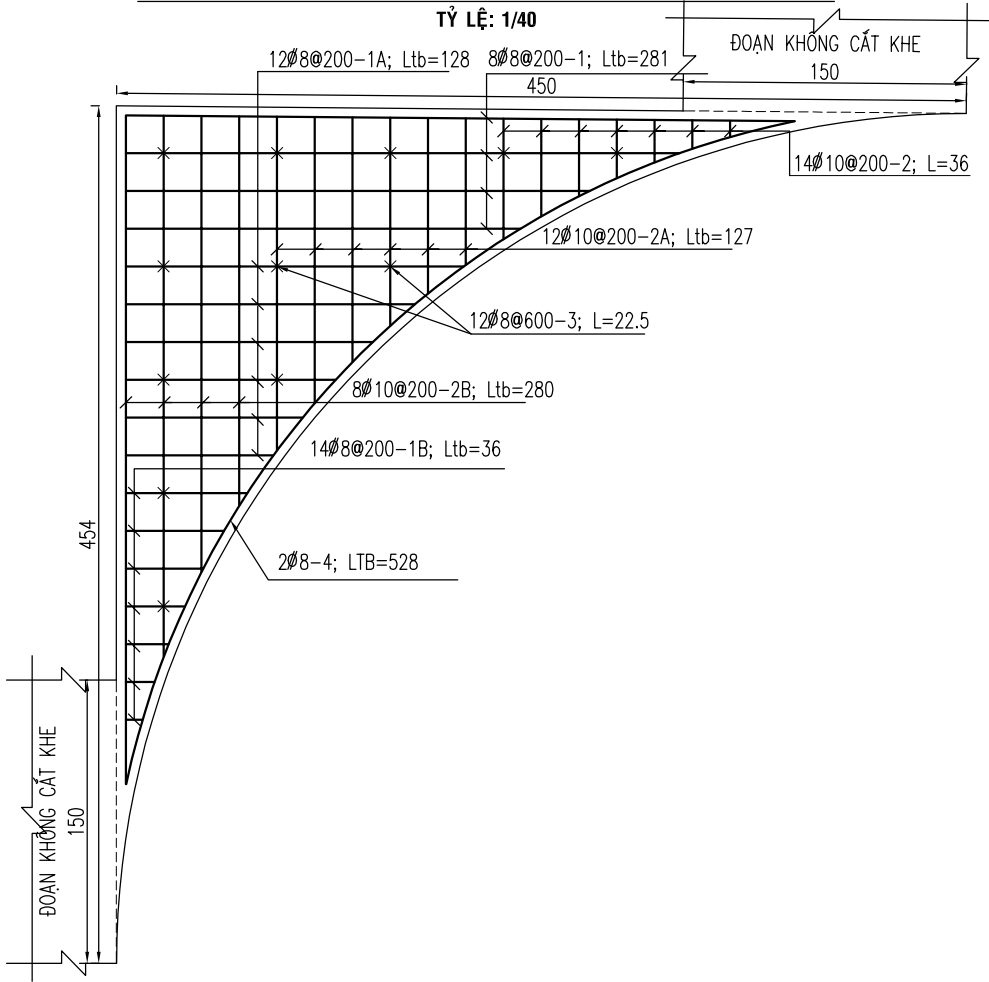
BƯỚC TK:

TK. BVTC

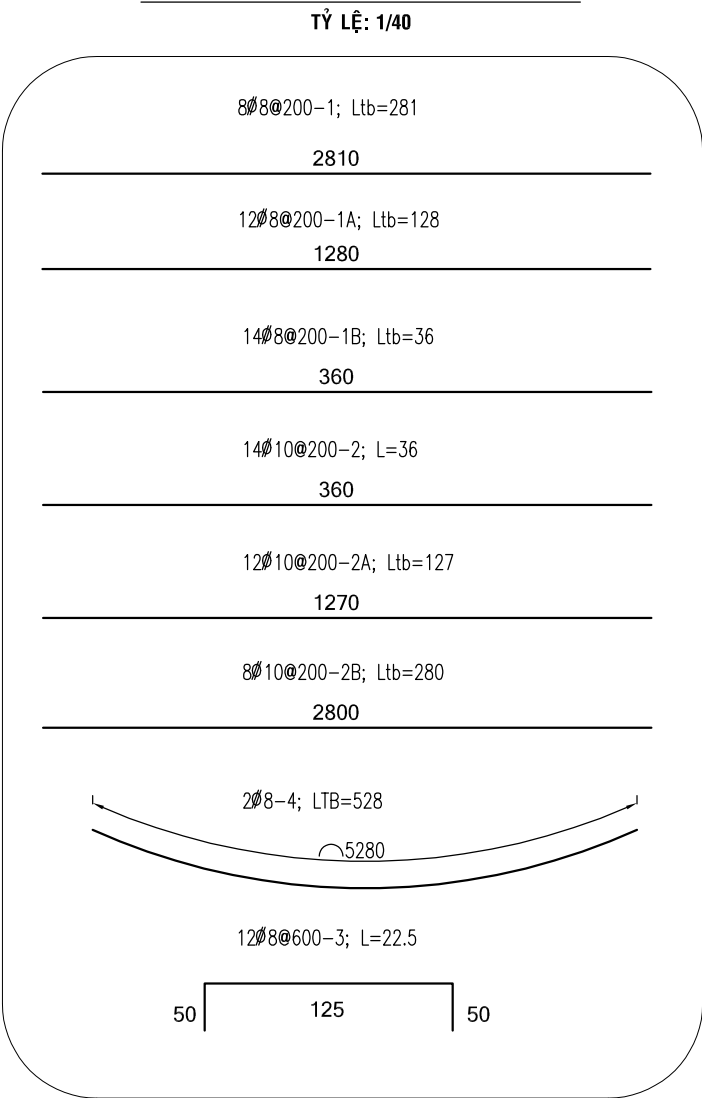
CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM D1

Tỷ lệ : Ký hiệu: BTT Số tờ :15/18  
Hoàn thành ngày: / /2025

CHI TIẾT TẤM ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP D2



SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM D2



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG D2

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 2810                 | 8              | 0,395                 | 22,48                 | 8,87                 |
| 1A            | Φ 8             | 1280                 | 12             | 0,395                 | 15,36                 | 6,06                 |
| 1B            | Φ 8             | 360                  | 14             | 0,395                 | 5,04                  | 1,99                 |
| 2             | Φ 10            | 360                  | 14             | 0,617                 | 5,04                  | 3,11                 |
| 2A            | Φ 10            | 1270                 | 12             | 0,617                 | 15,24                 | 9,40                 |
| 2B            | Φ 10            | 2800                 | 8              | 0,617                 | 22,40                 | 13,81                |
| 4             | Φ 8             | 5280                 | 2              | 0,395                 | 10,56                 | 4,17                 |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 12             | 0,395                 | 2,70                  | 1,07                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 48,47                |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

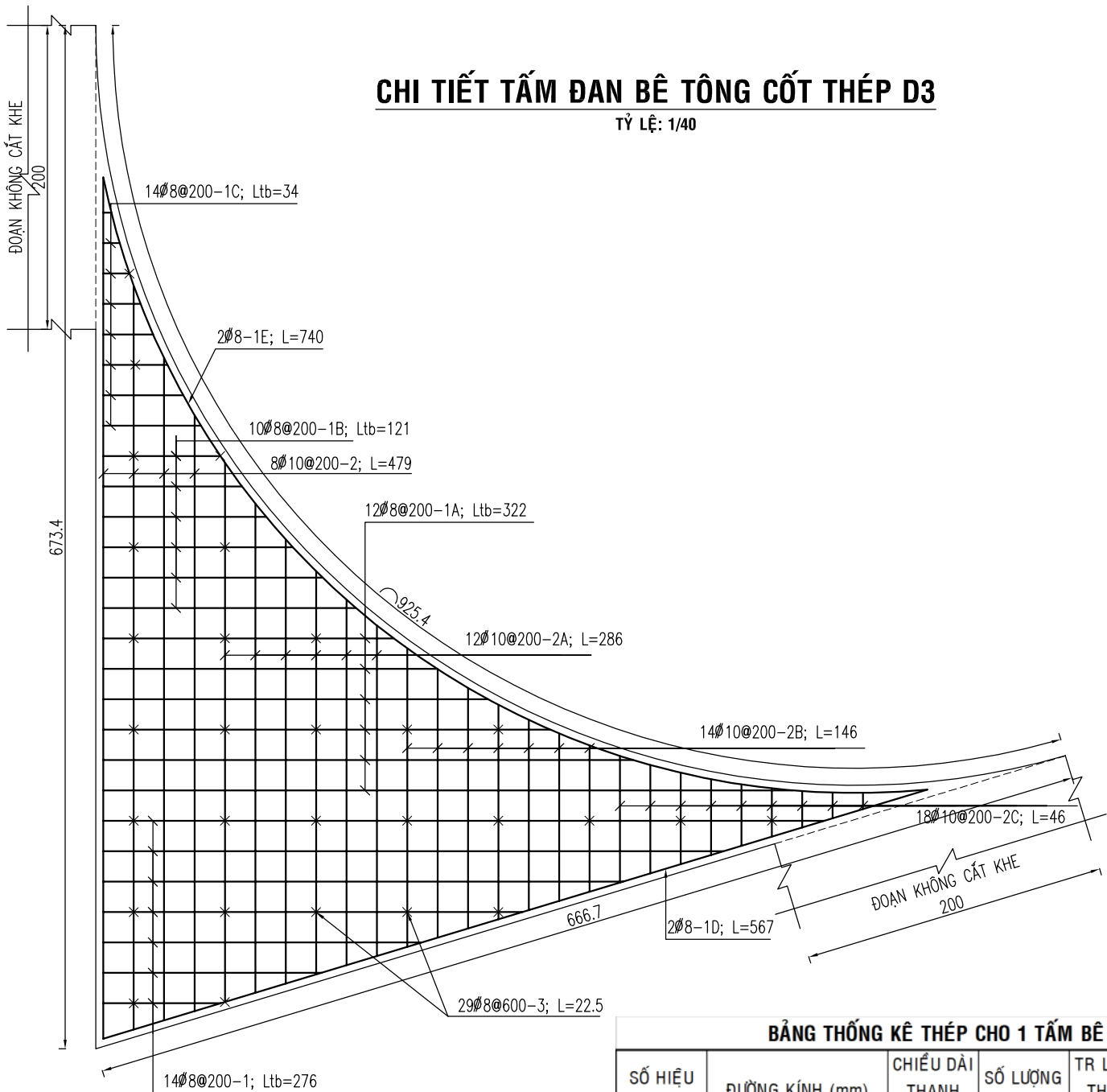
TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM D2

Tỷ lệ : Ký hiệu: BTT Số tờ :16/18  
Hoàn thành ngày: / /2025

SƠ HỌA CỐT THÉP TẦM D3

TỶ LỆ: 1/40



|                      |
|----------------------|
| 14Ø8@200-1; Ltb=276  |
| 2760                 |
| 12Ø8@200-1A; Ltb=322 |
| 3220                 |
| 10Ø8@200-1B; Ltb=121 |
| 1210                 |
| 14Ø8@200-1C; Ltb=34  |
| 340                  |
| 2Ø8-1D; L=567        |
| 5670                 |
| 2Ø8-1E; L=740        |
| 7400                 |
| 8Ø10@200-2; L=479    |
| 4790                 |
| 12Ø10@200-2A; L=286  |
| 2860                 |
| 14Ø10@200-2B; L=146  |
| 1460                 |
| 18Ø10@200-2C; L=46   |
| 460                  |
| 29Ø8@600-3; L=22.5   |
| 50 125 50            |

BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẦM BÊ TÔNG D3

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 2760                 | 14             | 0,395                 | 38,64                 | 15,25                |
| 1A            | Φ 8             | 3220                 | 12             | 0,395                 | 38,64                 | 15,25                |
| 1B            | Φ 8             | 1210                 | 10             | 0,395                 | 12,10                 | 4,77                 |
| 1C            | Φ 8             | 340                  | 14             | 0,395                 | 4,76                  | 1,88                 |
| 1D            | Φ 8             | 5670                 | 2              | 0,395                 | 11,34                 | 4,47                 |
| 1E            | Φ 8             | 7400                 | 2              | 0,395                 | 14,80                 | 5,84                 |
| 2             | Φ 10            | 4790                 | 8              | 0,617                 | 38,32                 | 23,63                |
| 2A            | Φ 10            | 2860                 | 12             | 0,617                 | 34,32                 | 21,16                |
| 2B            | Φ 10            | 1460                 | 14             | 0,617                 | 20,44                 | 12,60                |
| 2C            | Φ 10            | 460                  | 18             | 0,617                 | 8,28                  | 5,10                 |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 29             | 0,395                 | 6,53                  | 2,57                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 112,53               |

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG

(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)

Hạng mục: CẦU KÊNH 19

Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẦM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẦM D3

Tỷ lệ :

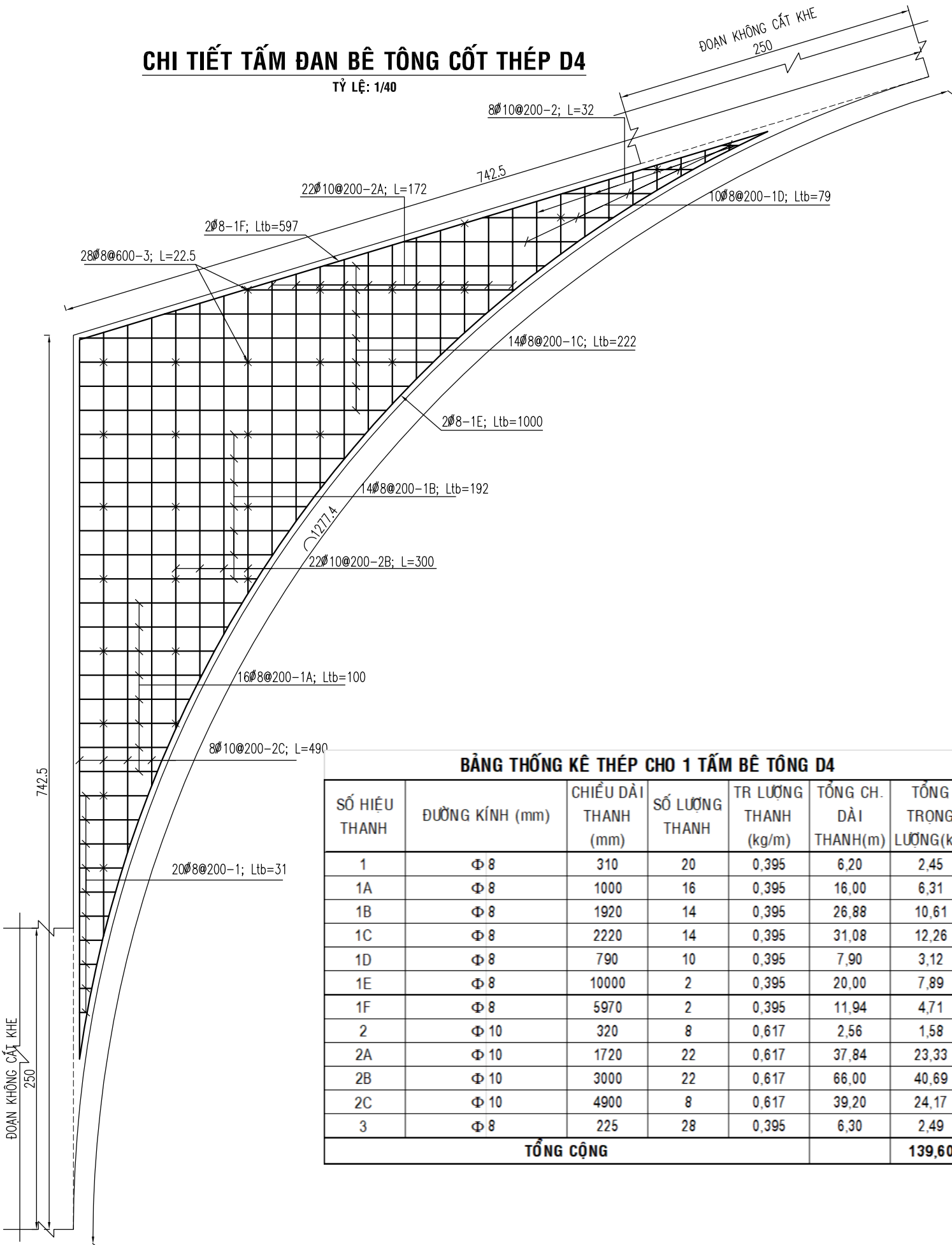
Ký hiệu: BTT

Số tờ :17/18

Hoàn thành ngày: / /2025

CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP D4

TỶ LỆ: 1/40

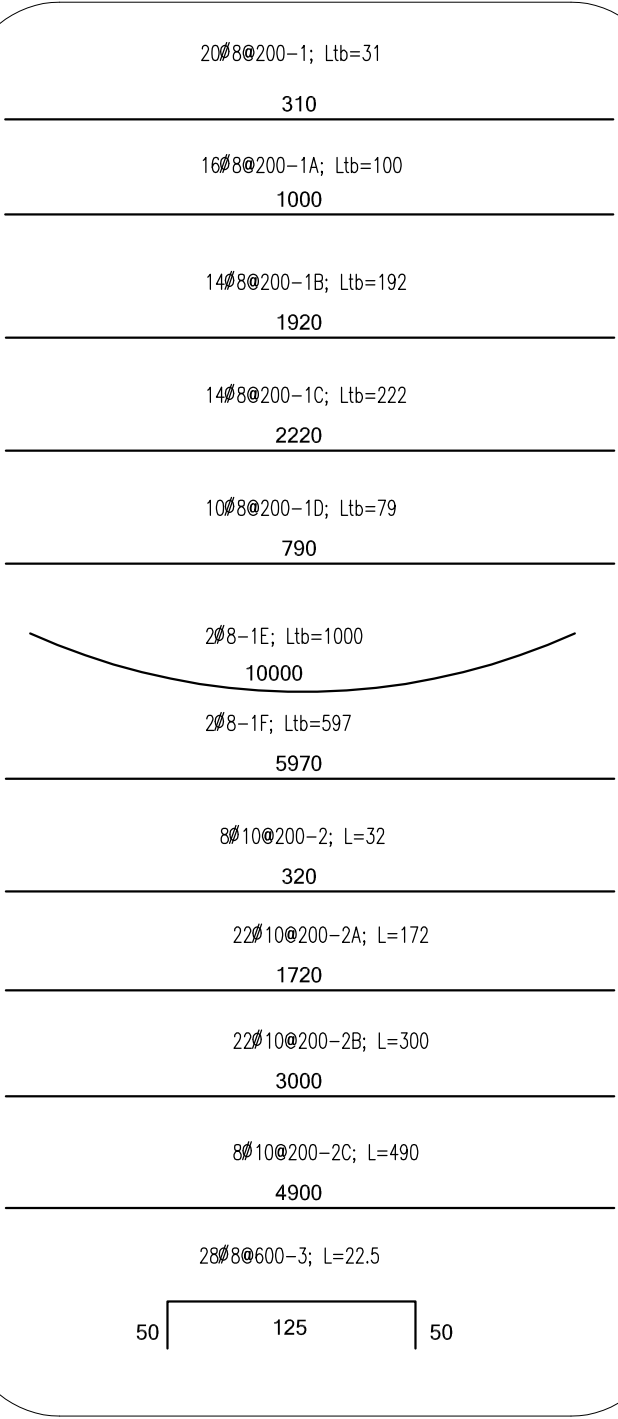


BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO 1 TẤM BÊ TÔNG D4

| SỐ HIỆU THANH | ĐƯỜNG KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI THANH (mm) | SỐ LƯỢNG THANH | TR LƯỢNG THANH (kg/m) | TỔNG CH. DÀI THANH(m) | TỔNG TRỌNG LƯỢNG(kg) |
|---------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1             | Φ 8             | 310                  | 20             | 0,395                 | 6,20                  | 2,45                 |
| 1A            | Φ 8             | 1000                 | 16             | 0,395                 | 16,00                 | 6,31                 |
| 1B            | Φ 8             | 1920                 | 14             | 0,395                 | 26,88                 | 10,61                |
| 1C            | Φ 8             | 2220                 | 14             | 0,395                 | 31,08                 | 12,26                |
| 1D            | Φ 8             | 790                  | 10             | 0,395                 | 7,90                  | 3,12                 |
| 1E            | Φ 8             | 10000                | 2              | 0,395                 | 20,00                 | 7,89                 |
| 1F            | Φ 8             | 5970                 | 2              | 0,395                 | 11,94                 | 4,71                 |
| 2             | Φ 10            | 320                  | 8              | 0,617                 | 2,56                  | 1,58                 |
| 2A            | Φ 10            | 1720                 | 22             | 0,617                 | 37,84                 | 23,33                |
| 2B            | Φ 10            | 3000                 | 22             | 0,617                 | 66,00                 | 40,69                |
| 2C            | Φ 10            | 4900                 | 8              | 0,617                 | 39,20                 | 24,17                |
| 3             | Φ 8             | 225                  | 28             | 0,395                 | 6,30                  | 2,49                 |
| TỔNG CỘNG     |                 |                      |                |                       |                       | 139,60               |

SƠ HỌA CỐT THÉP TẤM D4

TỶ LỆ: 1/40



CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Chức danh

CT. Thiết kế

Thiết kế

Kiểm tra

Họ và tên

Đoàn Việt Thành

Ng.Ngọc Huỳnh Long

Nguyễn Duy Thanh

Ký tên

CÔNG TRÌNH:

ĐƯỜNG CÁP KÊNH BẮC ĐÔNG  
(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)  
Hạng mục: CẦU KÊNH 19  
Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh

BƯỚC TK:

TK. BVTC

CHI TIẾT TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP  
TẤM D4

Tỷ lệ :

Ký hiệu: BTT

Số tờ :18/18

Hoàn thành ngày: / /2025



BẢNG THỐNG KÊ THÉP CHO CÁC LOẠI TẤM BÊ TÔNG

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG CẤP KÈNH BẮC ĐÔNG (TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)

HẠNG MỤC: CẦU KÈNH 19

| KÝ HIỆU<br>TẤM BT | SỐ HIỆU<br>THANH | ĐƯỜNG<br>KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI<br>THANH (mm) | SỐ LƯỢNG<br>THANH | TR LƯỢNG<br>THANH<br>(kg/m) | TỔNG CH.<br>DÀI<br>THANH(m) | TỔNG TRỌNG<br>LƯỢNG 1<br>TẤM BT (kg) | SỐ LƯỢNG<br>TẤM BT | TỔNG TRỌNG<br>LƯỢNG (kg) |
|-------------------|------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| A                 | 1                | Φ 8                | 4400                    | 38                | 0.395                       | 167.20                      | 65.97                                | 9                  | 593.77                   |
|                   | 2                | Φ 10               | 4400                    | 46                | 0.617                       | 202.40                      | 124.79                               |                    | 1123.08                  |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 49                | 0.395                       | 11.03                       | 4.35                                 |                    | 39.15                    |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 195.11                               |                    |                          |
| B                 | 1                | Φ 8                | 4400                    | 30                | 0.395                       | 132.00                      | 52.09                                | 18                 | 937.53                   |
|                   | 2                | Φ 10               | 3400                    | 46                | 0.617                       | 156.40                      | 96.43                                |                    | 1735.68                  |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 35                | 0.395                       | 7.88                        | 3.11                                 |                    | 55.93                    |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 151.62                               |                    |                          |
| B1                | 1                | Φ 8                | 4150                    | 30                | 0.395                       | 124.50                      | 49.13                                | 1                  | 49.13                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 3400                    | 44                | 0.617                       | 149.60                      | 92.23                                |                    | 92.23                    |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 35                | 0.395                       | 7.88                        | 3.11                                 |                    | 3.11                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 144.47                               |                    |                          |
| B2                | 1                | Φ 8                | 4850                    | 30                | 0.395                       | 145.50                      | 57.41                                | 1                  | 57.41                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 3400                    | 52                | 0.617                       | 176.80                      | 109.00                               |                    | 109.00                   |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 40                | 0.395                       | 9.00                        | 3.55                                 |                    | 3.55                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 169.97                               |                    |                          |
| B3                | 1                | Φ 8                | 5280                    | 30                | 0.395                       | 158.40                      | 62.50                                | 1                  | 62.50                    |
|                   | 1A               | Φ 8                | 1870                    | 10                | 0.395                       | 18.70                       | 7.38                                 |                    | 7.38                     |
|                   | 2A               | Φ 10               | 4560                    | 18                | 0.617                       | 82.08                       | 50.61                                |                    | 50.61                    |
|                   | 2B               | Φ 10               | 3850                    | 18                | 0.617                       | 69.30                       | 42.73                                |                    | 42.73                    |
|                   | 2C               | Φ 10               | 3480                    | 20                | 0.617                       | 69.60                       | 42.91                                |                    | 42.91                    |
|                   | 4                | Φ 8                | 5620                    | 2                 | 0.395                       | 11.24                       | 4.44                                 |                    | 4.44                     |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 50                | 0.395                       | 11.25                       | 4.44                                 |                    | 4.44                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 215.00                               |                    |                          |
| B4                | 1                | Φ 8                | 2590                    | 30                | 0.395                       | 77.70                       | 30.66                                | 1                  | 30.66                    |
|                   | 2A               | Φ 10               | 3400                    | 22                | 0.617                       | 74.80                       | 46.12                                |                    | 46.12                    |
|                   | 2B               | Φ 10               | 2210                    | 10                | 0.617                       | 22.10                       | 13.63                                |                    | 13.63                    |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 23                | 0.395                       | 5.18                        | 2.04                                 |                    | 2.04                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 92.44                                |                    |                          |
| C1                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 38                | 0.395                       | 167.20                      | 65.97                                | 1                  | 65.97                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 3540                    | 46                | 0.617                       | 162.84                      | 100.40                               |                    | 100.40                   |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 42                | 0.395                       | 9.45                        | 3.73                                 |                    | 3.73                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 170.10                               |                    |                          |
| C2                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 40                | 0.395                       | 176.00                      | 69.45                                | 1                  | 69.45                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 3830                    | 46                | 0.617                       | 176.18                      | 108.62                               |                    | 108.62                   |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 42                | 0.395                       | 9.45                        | 3.73                                 |                    | 3.73                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 181.80                               |                    |                          |
| C3                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 44                | 0.395                       | 193.60                      | 76.39                                | 1                  | 76.39                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 4130                    | 46                | 0.617                       | 189.98                      | 117.13                               |                    | 117.13                   |



| KÝ HIỆU<br>TẤM BT | SỐ HIỆU<br>THANH | ĐƯỜNG<br>KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI<br>THANH (mm) | SỐ LƯỢNG<br>THANH | TR LƯỢNG<br>THANH<br>(kg/m) | TỔNG CH.<br>DÀI<br>THANH(m) | TỔNG TRỌNG<br>LƯỢNG 1<br>TẤM BT (kg) | SỐ LƯỢNG<br>TẤM BT | TỔNG TRỌNG<br>LƯỢNG (kg) |
|-------------------|------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| C3                | 3                | Φ 8                | 225                     | 49                | 0.395                       | 11.03                       | 4.35                                 |                    | 4.35                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 197.87                               |                    |                          |
| C4                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 48                | 0.395                       | 211.20                      | 83.34                                | 1                  | 83.34                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 4400                    | 28                | 0.617                       | 123.20                      | 75.96                                |                    | 75.96                    |
|                   | 2A               | Φ 10               | 4340                    | 18                | 0.617                       | 78.12                       | 48.16                                |                    | 48.16                    |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 49                | 0.395                       | 11.03                       | 4.35                                 |                    | 4.35                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 211.81                               |                    |                          |
| C5                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 46                | 0.395                       | 202.40                      | 79.86                                | 1                  | 79.86                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 4400                    | 32                | 0.617                       | 140.80                      | 86.81                                |                    | 86.81                    |
|                   | 2A               | Φ 10               | 4360                    | 14                | 0.617                       | 61.04                       | 37.63                                |                    | 37.63                    |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 49                | 0.395                       | 11.03                       | 4.35                                 |                    | 4.35                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 208.66                               |                    |                          |
| C6                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 44                | 0.395                       | 193.60                      | 76.39                                | 1                  | 76.39                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 4170                    | 46                | 0.617                       | 191.82                      | 118.26                               |                    | 118.26                   |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 49                | 0.395                       | 11.03                       | 4.35                                 |                    | 4.35                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 199.01                               |                    |                          |
| C7                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 40                | 0.395                       | 176.00                      | 69.45                                | 1                  | 69.45                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 3870                    | 46                | 0.617                       | 178.02                      | 109.76                               |                    | 109.76                   |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 42                | 0.395                       | 9.45                        | 3.73                                 |                    | 3.73                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 182.93                               |                    |                          |
| C8                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 38                | 0.395                       | 167.20                      | 65.97                                | 1                  | 65.97                    |
|                   | 2                | Φ 10               | 3540                    | 46                | 0.617                       | 162.84                      | 100.40                               |                    | 100.40                   |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 42                | 0.395                       | 9.45                        | 3.73                                 |                    | 3.73                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 170.10                               |                    |                          |
| D1                | 1                | Φ 8                | 4400                    | 16                | 0.395                       | 70.40                       | 27.78                                | 1                  | 27.78                    |
|                   | 1A               | Φ 8                | 3370                    | 18                | 0.395                       | 60.66                       | 23.94                                |                    | 23.94                    |
|                   | 1B               | Φ 8                | 1570                    | 24                | 0.395                       | 37.68                       | 14.87                                |                    | 14.87                    |
|                   | 1C               | Φ 8                | 420                     | 24                | 0.395                       | 10.08                       | 3.98                                 |                    | 3.98                     |
|                   | 2                | Φ 10               | 2380                    | 22                | 0.617                       | 52.36                       | 32.28                                |                    | 32.28                    |
|                   | 2A               | Φ 10               | 4410                    | 14                | 0.617                       | 61.74                       | 38.07                                |                    | 38.07                    |
|                   | 2B               | Φ 10               | 7110                    | 10                | 0.617                       | 71.10                       | 43.84                                |                    | 43.84                    |
|                   | 4                | Φ 8                | 8490                    | 2                 | 0.395                       | 16.98                       | 6.70                                 |                    | 6.70                     |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 46                | 0.395                       | 10.35                       | 4.08                                 |                    | 4.08                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | TỔNG CỘNG                   | 195.53                               |                    |                          |
| D2                | 1                | Φ 8                | 2810                    | 8                 | 0.395                       | 22.48                       | 8.87                                 | 1                  | 8.87                     |
|                   | 1A               | Φ 8                | 1280                    | 12                | 0.395                       | 15.36                       | 6.06                                 |                    | 6.06                     |
|                   | 1B               | Φ 8                | 360                     | 14                | 0.395                       | 5.04                        | 1.99                                 |                    | 1.99                     |
|                   | 2                | Φ 10               | 360                     | 14                | 0.617                       | 5.04                        | 3.11                                 |                    | 3.11                     |
|                   | 2A               | Φ 10               | 1270                    | 12                | 0.617                       | 15.24                       | 9.40                                 |                    | 9.40                     |
|                   | 2B               | Φ 10               | 2800                    | 8                 | 0.617                       | 22.40                       | 13.81                                |                    | 13.81                    |
|                   | 4                | Φ 8                | 5280                    | 2                 | 0.395                       | 10.56                       | 4.17                                 |                    | 4.17                     |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 12                | 0.395                       | 2.70                        | 1.07                                 |                    | 1.07                     |

| KÝ HIỆU<br>TẤM BT | SỐ HIỆU<br>THANH | ĐƯỜNG<br>KÍNH (mm) | CHIỀU DÀI<br>THANH (mm) | SỐ LƯỢNG<br>THANH | TR LƯỢNG<br>THANH<br>(kg/m) | TỔNG CH.<br>DÀI<br>THANH(m) | TỔNG TRỌNG<br>LƯỢNG 1<br>TẤM BT (kg) | SỐ LƯỢNG<br>TẤM BT | TỔNG TRỌNG<br>LƯỢNG (kg) |
|-------------------|------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | <b>TỔNG CỘNG</b>            | 48.47                                |                    |                          |
| D3                | 1                | Φ 8                | 2760                    | 14                | 0.395                       | 38.64                       | 15.25                                | 1                  | 15.25                    |
|                   | 1A               | Φ 8                | 3220                    | 12                | 0.395                       | 38.64                       | 15.25                                |                    | 15.25                    |
|                   | 1B               | Φ 8                | 1210                    | 10                | 0.395                       | 12.10                       | 4.77                                 |                    | 4.77                     |
|                   | 1C               | Φ 8                | 340                     | 14                | 0.395                       | 4.76                        | 1.88                                 |                    | 1.88                     |
|                   | 1D               | Φ 8                | 5670                    | 2                 | 0.395                       | 11.34                       | 4.47                                 |                    | 4.47                     |
|                   | 1E               | Φ 8                | 7400                    | 2                 | 0.395                       | 14.80                       | 5.84                                 |                    | 5.84                     |
|                   | 2                | Φ 10               | 4790                    | 8                 | 0.617                       | 38.32                       | 23.63                                |                    | 23.63                    |
|                   | 2A               | Φ 10               | 2860                    | 12                | 0.617                       | 34.32                       | 21.16                                |                    | 21.16                    |
|                   | 2B               | Φ 10               | 1460                    | 14                | 0.617                       | 20.44                       | 12.60                                |                    | 12.60                    |
|                   | 2C               | Φ 10               | 460                     | 18                | 0.617                       | 8.28                        | 5.10                                 |                    | 5.10                     |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 29                | 0.395                       | 6.53                        | 2.57                                 |                    | 2.57                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | <b>TỔNG CỘNG</b>            | 112.53                               |                    |                          |
| D4                | 1                | Φ 8                | 310                     | 20                | 0.395                       | 6.20                        | 2.45                                 | 1                  | 2.45                     |
|                   | 1A               | Φ 8                | 1000                    | 16                | 0.395                       | 16.00                       | 6.31                                 |                    | 6.31                     |
|                   | 1B               | Φ 8                | 1920                    | 14                | 0.395                       | 26.88                       | 10.61                                |                    | 10.61                    |
|                   | 1C               | Φ 8                | 2220                    | 14                | 0.395                       | 31.08                       | 12.26                                |                    | 12.26                    |
|                   | 1D               | Φ 8                | 790                     | 10                | 0.395                       | 7.90                        | 3.12                                 |                    | 3.12                     |
|                   | 1E               | Φ 8                | 10000                   | 2                 | 0.395                       | 20.00                       | 7.89                                 |                    | 7.89                     |
|                   | 1F               | Φ 8                | 5970                    | 2                 | 0.395                       | 11.94                       | 4.71                                 |                    | 4.71                     |
|                   | 2                | Φ 10               | 320                     | 8                 | 0.617                       | 2.56                        | 1.58                                 |                    | 1.58                     |
|                   | 2A               | Φ 10               | 1720                    | 22                | 0.617                       | 37.84                       | 23.33                                |                    | 23.33                    |
|                   | 2B               | Φ 10               | 3000                    | 22                | 0.617                       | 66.00                       | 40.69                                |                    | 40.69                    |
|                   | 2C               | Φ 10               | 4900                    | 8                 | 0.617                       | 39.20                       | 24.17                                |                    | 24.17                    |
|                   | 3                | Φ 8                | 225                     | 28                | 0.395                       | 6.30                        | 2.49                                 |                    | 2.49                     |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             | <b>TỔNG CỘNG</b>            | 139.60                               |                    |                          |
| PHÂN LOẠI THÉP    |                  |                    |                         |                   |                             |                             | Φ 10                                 |                    | 4451.87                  |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             |                             | Φ 8                                  |                    | 2673.55                  |
|                   |                  |                    |                         |                   |                             |                             | <b>TỔNG CỘNG</b>                     |                    | 7125.42                  |

TỈ LỆ : 1/20

NẮP CHE CỘT ĐỒ

BU LÔNG D=10MM  
L=10CM

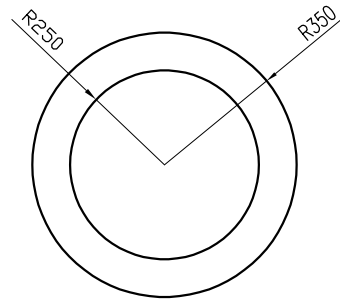
CỘT ỐNG THÉP Ø90  
DÀY 3MM

SƠN PHẢN QUANG MÀU TRẮNG,  
MÀU ĐỎ XEN KẼ NHAU

VUỐT VỮA 4 MẶT  
LỀ ĐƯỜNG

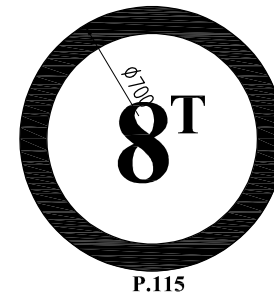
BÊ TÔNG MAC 150 (500x500x500)

TỈ LỆ : 1/20

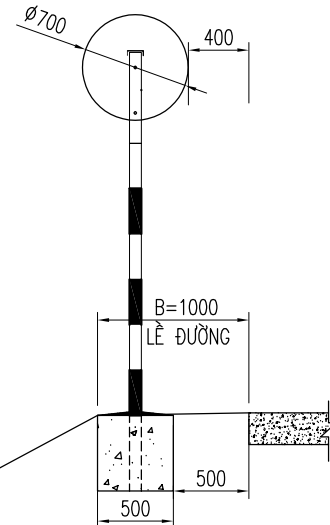


TÊN CẦU:

I.439

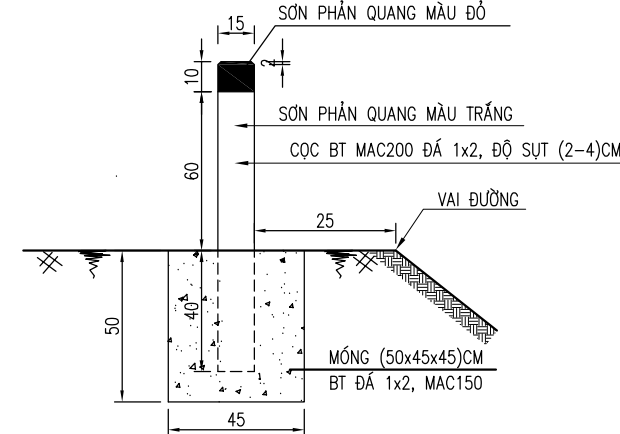


TỈ LỆ : 1/50

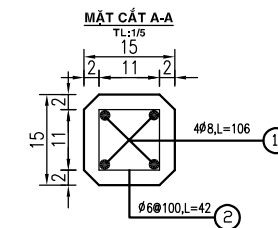
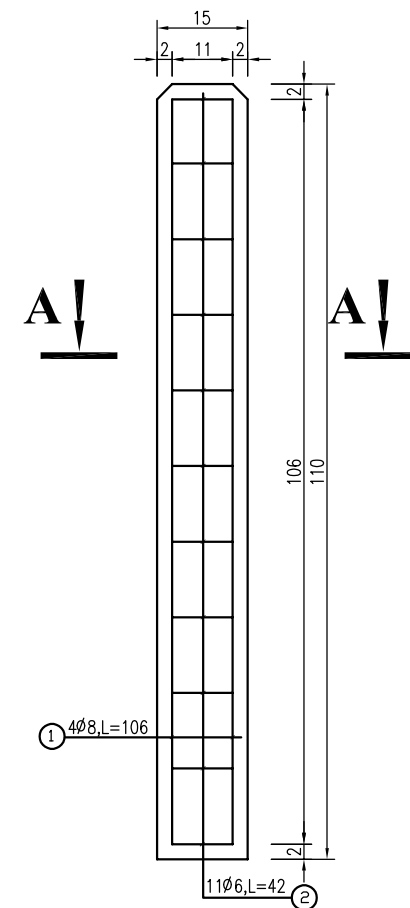


A dimension line with arrows at both ends, indicating a length of 200 units.

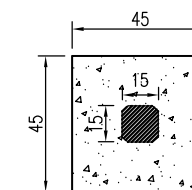
TL:1/10



## TL:1/10



## TL:1/10



- KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI CỤ THỂ, ĐỀU TÍNH BẰNG MILIMÉT.
- HỆ THỐNG BIỂN BÁO ĐƯỢC BỐ TRÍ THEO ĐIỀU LỆ BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ QCVN41-2019 CỦA BỘ GTVT VÀ THEO TCVN 7887:2008.
- TRỤ ĐỖ BIỂN BÁO SỬ DỤNG TRỤ CHIỀU DÀI 3.5 M CHO TRỤ GẮN 2 BIỂN



C.TY CP XD - TM - DV  
BÌNH PHÚ L.A

Nguyễn Ngọc Huỳnh Long

Kiểm tra

Nguyễn Duy Thanh

~~What  
my type  
the~~

**ĐƯỜNG CẤP KÊNH BẮC ĐÔNG**  
**(TÂN TÂY - TÂN ĐÔNG)**  
**Hạng mục: CẦU KÊNH 19**  
**Địa điểm: Xã Tân Tây - Tỉnh Tây Ninh**

TK. BVTC

CỘC TIÊU - BIÊN BẢO

|         |               |               |
|---------|---------------|---------------|
| Tỷ lệ : | Ký hiệu: ATGT | Số tờ : 01/01 |
|---------|---------------|---------------|

Hoàn thành ngày:     /     /2025